

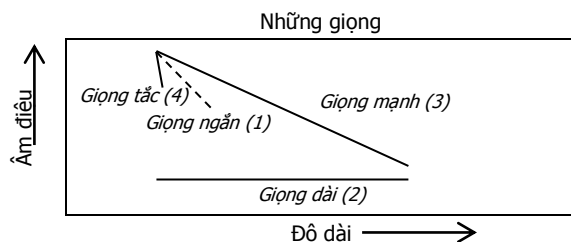
HƯỚNG DẪN PHÁT ÂM

Giọng

Miến ngữ có bốn giọng:

1. **Giọng ngắn (-)** là giọng xuống thấp và ngắn chấm dứt với sự đóng kín nhẹ của thanh môn. Được biểu thị bởi một dấu chấm được đặt sau một từ. Thông thường là từ không được đánh dấu trong miến ngữ. Ví dụ: ㄴ /la./ tháng.
2. **Giọng dài (không dấu)** là giọng dài và đều chấm dứt có thể xuống thấp hoặc lên cao. Ví dụ: ㄴ /la/ đến.
3. **Giọng mạnh (-:)** là giọng cao dài rồi xuống thấp dần dần từ âm điệu cao đến mạnh. Ví dụ: ㄴ: /la:/ nghi vấn tố (... phải không?).
4. **Giọng tắc (-')** là giọng cực ngắn, cao và kết thúc với một âm tắc. Ví dụ: ㄴ' /la'/ vừa, trung (cỡ, kích thước...).

Những giọng Miến ngữ có thể được biểu diễn bằng biểu đồ:



Nguyên âm

Những nguyên âm Miến điện tốt nhất nên được hiểu như là một phần của sự kết hợp phụ âm cuối giọng nguyên âm. Những nguyên âm có thể được tìm thấy thuộc một trong ba nhóm: những nguyên âm mở (không có phụ âm cuối), những nguyên âm có "n" nằm cuối và những nguyên âm tận cùng là giọng tắc. Những nguyên âm được liệt kê dưới đây và gồm những dạng khác nhau có thể là nguyên âm, tùy theo giọng.

Những nguyên âm mở (Open Vowels)

/ə/ ə [ə] như a của about; vd. htəmin: 𑜋𑜂𑜫 (cơm)

/a/ a. 𑜇𑜦𑜫 a 𑜇𑜦𑜫 a: 𑜇𑜦𑜫 như a của father; như la: 𑜇𑜦𑜫 (đến)

/e/ e. 𑜇𑜦𑜫 e 𑜇𑜦𑜫 e: 𑜇𑜦𑜫 như e của bell; vd. be 𑜇𑜦𑜫 (gì, nào)¹

/i/ i. 𑜇𑜦𑜫 i 𑜇𑜦𑜫 i: 𑜇𑜦𑜫 như ee của see; vd. mi: 𑜇𑜦𑜫 (lửa)

/ɔ/ ɔ. 𑜇𑜦𑜫 𑜇𑜦𑜫 𑜇𑜦𑜫 𑜇𑜦𑜫 𑜇𑜦𑜫 như aw của law; vd. pyɔ 𑜇𑜦𑜫 (vui)¹

/o/ o. 𑜇𑜦𑜫 o 𑜇𑜦𑜫 o: 𑜇𑜦𑜫 như o của wrote; vd. hso: 𑜇𑜦𑜫 (xấu)

/u/ u. 𑜇𑜦𑜫 u 𑜇𑜦𑜫 u: 𑜇𑜦𑜫 như u của flute; vd. tu 𑜇𑜦𑜫 (đôi đũa)

/ei/ei. 𑜇𑜦𑜫 ei 𑜇𑜦𑜫 ei: 𑜇𑜦𑜫 như ei của vein; vd hnei: 𑜇𑜦𑜫 (chậm)

¹ Lưu ý: những nguyên âm e và ɔ là những trường hợp đặc biệt có giọng mạnh, nhưng chúng không được đánh dấu.

Những nguyên âm có “n” nằm cuối (final “n” vowels)

/an/ an. အန် an အန် an: အန်း như pan: ပန်း (hoa)

/in/ in. အင့် in အင် in: အင်း một i ngắn, vd. win ဝင် (vào)

/on/ on. အုန် on အုန် on: အုန်း vd. yan-gon ရန်ကုန် (Rangoon)

/un/ un. အွန် un အွန် un: အွန်း vd. zun: ဇွန်း (muỗng)

/ain/ ain. အိုင် ain အိုင် ain: အိုင်း vd. hsain ဆိုင် (tiệm)

/ein/ ein. အိန် ein အိန် ein: အိန်း vd. ein အိမ် (nhà)

/aun/ aun. အောင့် aun အောင် aun: အောင်း vd. kaun: ကောင်း (tốt)

Những nguyên âm tận cùng là giọng tắc

/a'/ အတ်၊ အပ် như hpa' ဖတ် (đọc)

/e'/ အက် như je' ကြက် (con gà)

/i'/ အစ် như hni' နှစ် (năm)

/o'/ အုတ်၊ အုပ် như sa-o' စာအုပ် (sách)

/u'/ အွတ် như lu'-la' လွတ်လပ် (tự do)

/ai'/ အိုက် như lai' လိုက် (theo)

/ei'/ အိတ်၊ အိပ် như əyei' အိပ် (cái bóng)

/au'/ အောက် như nau' နောက် (kế, tiếp)

Âm câm

Khi hai từ được kết hợp, những nguyên âm Miến ngữ thỉnh thoảng trở thành âm câm. Tức là tiếng nguyên âm ban đầu được thay thế bởi một shwa (ə) , tương tự như những từ *about* và *upon* trong Anh ngữ. Những điển hình về điểm này trong Miến ngữ:

ti' တိ (một) təhse တစ်ဆယ် (10) təya တရာ (100)
hni' နှစ် (hai) hnəhse နှစ်ဆယ် (20) hnəya နှစ်ရာ (200)

Xem thêm chi tiết về **Âm câm** nơi phần **Đọc và Viết** ở Bài 07.

Những phụ âm

/b/	ဗ၊ ဘ	như <u>b</u> aby; be ဘယ် (trái)
/d/	ဒ၊ ဓ	như <u>d</u> oll; da: သး (dao)
/dh/	သ	như âm th của <u>th</u> is; pan:-dhi: ပန်းသီး (táo)
/g/	ဂ	như <u>g</u> old; gi-ta. ဂီတ (nhạc)
/h/	ဟ	như <u>h</u> oney; ho'-ke. ဟုတ်ကဲ့ (được, ...)
/j/	ကျ၊ ကြ	giống ch của <u>ch</u> in nhưng không bật hơi và được tạo ra bằng cách dùng mặt lưỡi (thường được phiên âm: ky hoặc kj); ja: ကျး (con cọp)
/j/	ချ၊ ခြ	như <u>j</u> aw trong Anh ngữ nhưng được tạo ra bằng cách dùng mặt lưỡi (thường được phiên âm: gy hoặc

		gj); <u>j</u> apan ဂျပန် (nước Nhật)
/k/	က	như <u>s</u> kate không bật hơi; ka: ကား (xe hơi)
/l/	လ	như <u>l</u> aw; lan: လမ်း (con đường)
/m/	မ	như <u>m</u> oney; ma မာ (cứng)
/n/	န	như <u>n</u> eed; na-yi နာရီ(giờ)
/ng/	င	như <u>r</u> inging; nga: ငါး (con cá)
/ny/	ည	như ñ của pi <u>n</u> ata; nya ညာ (phải)
/p/	ပ	như <u>p</u> ink; pai'-hsan ပိုက်ဆံ (tiền)
/r/	ရ	như <u>r</u> ed (được dùng trong những từ vay mượn); re-di-yo ရေဒီယို (Ra-đi-ô)
/s/	စ	như <u>s</u> oup; sa-o' စာအုပ် (sách)
/sh/	ရှု လျှ	như <u>sh</u> ark; shi.-de ရှိတယ် (có)
/t/	တ	như âm t không bật hơi của <u>s</u> tandard; te' တေ့ (biết)
/th/	ထ	như âm th vô thanh của <u>th</u> in; thon: သုံး (ba)
/w/	ဝ	như w của <u>w</u> oman; win-de ဝင်တယ် (vào)
/y/	ဇ၊ ဈ	như <u>z</u> ebra; zei: ဈေး (chợ)
/ʼ/	ကိ၊ စိ၊ တိ၊ ပိ	âm tắc thanh môn như <u>l</u> ock nhưng không có bật hơi ở cuối (chỉ phụ âm cuối); we' ဝော် (con heo)

Những phụ âm bật hơi

Bật hơi có nghĩa là người nói thổi ra mạnh trong khi nói một phụ âm. Miến ngữ có nhiều phụ âm bật hơi. Một số được liệt kê bên dưới được lấy ra từ bảng chữ cái Miến ngữ. Những phụ âm bật hơi khác được viết khi dùng ha.-hto: (,).

- ch ချ như ch của chew trong Anh ngữ, nhưng bật hơi nhiều hơi (đi cặp với ကျ); cha:-na: ခားနား (khác)
- hk ခ như k của kill, nhưng bật hơi nhiều hơn (đi cặp với က); hke' ခိ (khó)
- hl လ như l nhưng bật hơi (không có tương trong Anh ngữ); hla. လှ (đẹp)
- hm မ như m nhưng bật hơi; hma မာ (tại, ở...)
- hn န như n nhưng bật hơi; hna နာ (cái mũi)
- hng ဂ như ng nhưng bật hơi; hnge' ဂိ (con chim)
- hny ည như ny nhưng bật hơi; hnya' ညှ (cắt)
- hp ဖ như *pore* (đi cặp với ဝ); hpəna' ဖိနပ် (dép, giày)
- hs ဆ như s nhưng bật hơi (cặp với ဝ); hsei: ဆေး (thuốc)
- ht တ như t của tense nhưng bật hơi nhiều hơn (kèm với က); hti: ထီး (cây dù)
- hw ဝ như w nhưng bật hơi; hwe' ဝိ (trốn)

Lưu ý: âm "sh" cũng là một trường hợp đặc biệt cũng sử dụng ha.-hto: (ၵ) và được đại diện bởi ya.-gau'-ha.-hto: (ၵ) hoặc la.-ya.-pin.-ha.-hto: (ၵ) tùy theo từ.

Những phụ âm giữa

Những ký hiệu đặc biệt được sử dụng để cho biết những âm "y" và "w" ở giữa. Hai ký hiệu được sử dụng cho âm "y" là ya.-pin. (ၵ) và ya.-yi' (ၵ). Âm "w" ở giữa sử dụng ký hiệu wa.-hswe (ၵ). Những ví dụ được tìm thấy trong nhiều từ, chẳng hạn đối với những động từ: muốn (ၵ chin), nói (ၵ pyo:), và đi (ၵ thaw:).

Những phụ âm cuối

Miến ngữ chỉ có hai phụ âm có âm tiết cuối, âm tắc thanh môn (âm tắc) và âm "-n" thuộc mũi. Thanh môn tương tự sự bắt đầu của âm "k" cuối của từ lock nhưng không có tiếng bật đi theo. Âm mũi "n" Miến ngữ thì giống một phiên bản làm ngắn của âm "n" Anh ngữ khi khởi đầu nói "un-hunh".

Những âm tắc và âm mũi được tạo nên bằng cách thêm một "lưỡi hái tử thần" (ətha', giống dấu chỉ trên "c") vào một trong bốn phụ âm có thể mang dấu này. Những âm tắc: ၵ (ka.-tha'), ၵ (sa.-tha'), ၵ (ta.-tha'), và ၵ (pa.-tha'); những âm "n" mũi: ၵ (nga.-tha'), ၵ (nya.-tha'), ၵ (na.-tha') và ၵ (ma.-tha').

Âm kêu

Như trong Anh ngữ, một số phụ âm Miến ngữ có thể tạo thành âm kêu, tức là một âm kêu được tạo ra trong bộ phát âm cùng với sự hình thành phụ âm trong miệng (âm “z” của Anh ngữ là một ví dụ). Những phụ âm Miến ngữ có thể kêu:

Phụ âm điếc được phát âm thành âm kêu như:

j (ကျ), ch (ချ)	j (ကျ)
k (က), hk (ခ)	g (ဂ)
p (ပ), hp (ဖ)	b (ဘ)
s (စ), hs (ဆ)	z (ဇ)
t (တ), ht (ထ)	d (ဒ)
th (သ)	dh (သ) ²

Lưu ý rằng những phụ âm dẫn đầu khi có một âm tắc đi theo thì thường không thành âm kêu, tuy nhiên thỉnh thoảng có những ngoại lệ.

Những thí dụ phổ biến về âm kêu có từ tố dạng lịch sự -pa (ပါ), được nói như “-ba”, và hậu động tố hiện tại/quá khứ -te (တယ်), được nói như “-de”. Một từ nhiều hơn một âm tiết có thể được nói cùng một lúc. Chẳng hạn đối với từ “cám ơn” trong Miến ngữ, gồm cả dạng thức nói “-pa” và “-de”: jei:-zu:-tin-**ba-de** ကျေးဇူးတင်ပါတယ်.

² Âm “dh” giống dạng âm kêu của th trong những từ ‘this’ và ‘that’, trong khi đó dạng âm điếc (được phiên âm như ‘th’) thì giống như âm th trong từ thing.

Những Nguyên âm, Phụ âm, Giọng giống nhau

Một cản trở lớn trong việc học ngoại ngữ là có thể nghe hiểu những từ được nói có âm giống nhau. Có một số từ Miến ngữ cùng âm nhưng khác giọng. Lại nữa một từ có phụ âm được bật hơi, trong khi những từ khác lại không. Một số từ cũng có sự khác biệt, nhưng khó để phân biệt những phụ âm. Dưới đây là một ít ví dụ trong số rất nhiều từ có âm giống nhau.

Cùng âm khác giọng

la.	လ	tháng
la	လာ	đến
la:	လား	ngghi vấn tố (...phải không?)
la'	လော	vừa, trung (cỡ, kích thước...)
ka.	က	nhảy, từ (t.tổ)
ka	ကာ	cái khiên
ka:	ကား	xe hơi, xe
ka'	ကော	thiếp, thẻ, tấm các (card)
sa.	စ	bắt đầu
sa	စာ	viết
sa:	စား	ăn
sa'	စော	cay
mei.	မေ့	quên

mei	မေ	Tháng năm
mei:	မေး	hỏi
mei'	မိတ်	rôm sảy

Những phụ âm bật hơi và không bật hơi

sa:	စာ	ăn	hsa:	ဆာ	muối
la.	လ	tháng	hla.	လု	đẹp
ma	မာ	cứng	hma	မှာ	tại, ở (t.tố)
jo	ကျိ	nấu	cho	ချိ	ngọt
nga:	ငါး	năm	hnga:	ငှား	mượn

Khác, nhưng những phụ âm giống

kaun:	ကောင်း	tốt	gaun:	ခေါင်း	cái đầu
na	နာ	đau	nga	ငါ	tôi (th. tục)
nei	နေ	ở, sống	ne	နယ်	bang (địa)
ngo	ငို	khóc	nyo	ညှိ	màu nâu
be'	ဘက်	bên cạnh	pei:	ပေး	cho
mei:	မေး	hỏi	myei:	မြေး	cháu
daun.	ထောင့်	góc	taun	တောင်	phía Nam
hse	ဆယ်	mười	hsei:	ဆေး	thuốc

Bảng chữ cái Miến Điện

က ကကြီး /ka.-ɰi:/	ခ ခခွေး /hka.-gwei:/	ဂ ဂငယ် /ga.-nge/	ဃ ဃကြီး /ga.-ɰi:/	င င /nga./
စ စလုံး /sa.-lon:/	ဆ ဆလိမ် /hsa.-lein/	ဇ ဇကွဲ /za.-gwei:/	ချ ချမျဉ်းဆွဲ /za.-mjɪn:- zwe:/	ည ည /nya./
တ တသန်လျဉ်းချိတ် /ta.-təlin:-ɰei'/	ဌ ဌဝမ်းဘဲ /hta.-win:-be:/	ဍ ဍရင်ကောက် /da.-yin-gau'/	ပ ပရေမှတ် /da.-yei-hmo'/	က ကကြီး /na.-ɰi:/
တ တဝမ်းပူ /ta.-wun:-bu/	ထ ထဆင်ထူး /hta.-hsin-du:/	ဒ ဒထွေး /da.-dwei:/	ဓ ဓဒေအာက်မြိုက် /da.-au'-chai'/	န နငယ် /na.-nge/
ပ ပစောက် /pa.-zau'/	ဖ ဖဦးထုပ် /hpa.-u:-hto' ³	ဗ ဗထက်မြိုက် /ba.-dəchai' ⁴	ဘ ဘကုန်း /ba.-gon:/	မ မ /ma./
ယ ယပက်လက် /ja.-pe'-le'/	ရ ရကောက် /ya.-gau'/	လ လ /la./	ဝ ဝ /wa./	သ သ /tha./
ဟ ဟ /ha./	ဠ ဠကြီး /la.-ɰi:/	အ အ /a./		

³ hoặç /hpa.-ou'-hto'/

⁴ hoặç /ba.-ləchai'/

Những ký hiệu nguyên âm

- ဘ ၊	/a/	yei:-cha. (dạng ngắn và dài) ရေးချ
°	/i./	lon:-ji:-tin လုံးကြီးတင်
°	/i/	lon:-ji:-tin-hsan-hka' လုံးကြီးတင် ဆန်ခတ်
၊ ၊	/u./	təchaun:-ngin တစ်ချောင်းငင်
။ ။	/u/	hnəchaun:-ngin (dạng ngắn và dài) နှစ်ချောင်းငင်
ဇ	/ei/	thəwei-hto: သဝေထိုး
˘	/e:/ ⁵	nau'-pyi' နောက်ပစ်
ဇ-ဘ	/ɔ:/ ⁵	thəwei-hto: yei:-cha. သဝေထိုး ရေးချ
ဇ-၌	/ɔ/	thəwei-hto: yei:-cha. shei.-hto: သဝေထိုး ရေးချ ရှေ့ထိုး
ဇ-ဘက်	/au'/	thəwei-hto: yei:-cha. ka.-tha' သဝေထိုး ရေးချ ကသတ်
ဇ-ဘင်	/aun/	thəwei-hto: yei:-cha. nga.-tha' သဝေထိုး ရေးချ ငသတ်
° ၊	/o/	lon:-ji:-tin təchaun:-ngin လုံးကြီးတင် တစ်ချောင်းငင်
° က်	/ai'/	lon:-ji:-tin təchaun:-ngin ka.-tha' လုံးကြီးတင် တစ်ချောင်းငင် ကသတ်
° င်	/ain/	lon:-ji:-tin təchaun:-ngin nga.-tha' လုံးကြီးတင် တစ်ချောင်းငင် ငသတ်

⁵ Hai nguyên âm này thuộc giọng mạnh không có dấu giọng.

Những ký hiệu phụ âm khởi đặc thù

၂	ya.-pin. ယပင့် âm "y" ở giữa
၂ □	ya.-yi' ရရင့် âm "y" ở giữa
ဝ	wa.-hswe: ဝဆွဲ âm "w" ở giữa
၂	ha.-hto: ဟထိုး chỉ sự bật hơi
၂	ya.-pin. wa.-hswe: ယပင့် ဝဆွဲ ký hiệu kết hợp
၂၂	ya.-pin. ha.-hto: ယပင့် ဟထိုး ký hiệu kết hợp
၂	wa.-hswe: ha.-hto: ဝဆွဲ ဟထိုး ký hiệu kết hợp
၂	ha.-hto: tæchaun:-ngin ဟထိုး တစ်ချောင်းငင် ký hiệu kết hợp
၂၂	ha.-hto: hnæchaun:-ngin ဟထိုး နှစ်ချောင်းငင် ký hiệu kết hợp

Những dấu giọng và ký hiệu phụ âm cuối

- ⋈ : wasa.-hnəlon:-bau' ဝဳနဝ်လုံးပေါက် dấu giọng mạnh
- ◌ . au'-ka.-myi' အောက်ကမြစ် chỉ giọng ngắn (dấu chấm chỉ dưới)
- ◌ ' ətha' (nét "lưỡi hái") အသတ် chỉ phụ âm "n" cuối nếu nó được đặt trên: င၊ ည၊ န hoặc မ ; chỉ âm tắc cuối nếu đặt trên က၊ စ၊ တ၊ hoặc ဝ
- ◌ : shei.-hto: ရှေ့ထိုး giống ətha' khi dùng với yei:-cha. (ှ်). Nó không chỉ cho âm tiết đóng (closed syllable)
- ◌ n thei:-dhei:-tin သေးသေးတင် chỉ một âm "n" cuối (ký hiệu là dấu chấm chỉ trên)

Phép chấm câu

Miến ngữ chỉ sử dụng hai dấu chấm câu là một nét sổ ngắn: ၊ chức năng giống như dấu phẩy và hai nét sổ ngắn: ။ được sử dụng như một dấu hiệu chấm hết một câu.

- ။ po-ma. ပုဒ်မ (dấu hiệu chấm hết một câu)
- ၊ po-hti: ပုဒ်ထီး (dấu phẩy)

Bài 1



- ☑ Cách chào hỏi
- ☑ Những từ tổ lịch sự
- ☑ Những câu phủ định
- ☑ Hậu tố ...

Bài 1 – သင်ခန်းစာ (၁) /thin-gan:-za (ti')/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ

ကျွန်မ	jəma.	tôi (người nữ nói)
ကျွန်တော်	jən-da, jəno	tôi (người nam nói)
ခင်ဗျား	hkəmya:	bạn, (người nam nói)
ခင်ဗျားတို့	hkəmya:-da.	các bạn (người nam nói)
ရှင်	shin	bạn (người nữ nói)
ရှင်တို့	shin-da.	các bạn (người nữ nói)
သူ	thu	hắn, anh ấy hoặc nó
ဒါ၊ ဒီ	da, di	(cái) này
အဲဒါ၊ အဲဒီ	e:-da, e:-di	(cái) đó
ဟိုဟာ	ho-ha	cái đằng kia
နာမည်	na-me	tên
ဟုတ်ကဲ့	ho'-ke.	được, vâng
မြေပုံ	myei-bon	bản đồ
စာအုပ်	sa-o'	sách
သတင်းစာ	thədin:-za	tờ báo
နာရီ	na-yi	đồng hồ; giờ
ဘောပင်	bo:-pin	cây viết
ခဲတံ	hke:-dan	bút chì
အိတ်	ei'	túi

ဘာ	ba	gì?
ဒါဘာလဲ။	da-ba-le:	Cái này là gì?

2. Động từ

နားလည်တယ်	na:-le-de	hiếu, "Tôi hiểu."
နားလည်ရဲ့လား။	na:-le-ye.-la:	"Bạn hiểu không?"
နားမလည်ဘူး။	na:-məle-bu:	"Tôi không hiểu."
ခေါ်	hko-de	gọi, kêu
ရတယ်	ya.-de	được, đạt được, có
ရပါတယ်။	ya.-ba-de	"Không sao.", "Được."
ရမလား။	ya.-məla:	"Được không?"
ဈေးချိုတယ်။	zei:-cho-de	rẻ, không mắc

Những cách nói thông dụng khác

နေကောင်းရဲ့လား။	nei-kaun:-ye.-la:	"Bạn khỏe không?"
နေကောင်းပါတယ်။	nei-kaun:-ba-de	"Tôi khỏe."
တွေ့ရတာ ဝမ်းသာပါတယ်။	twei.-ya.-da wun:-tha-ba-de	"Hân hạnh gặp bạn."
ဆောရီးနော်။	hso:-ri:-no	"Xin lỗi nha."
ကိစ္စမရှိဘူး။	kei'-sa.-məshi.-bu:	"Không có gì."
ကျေးဇူးတင်ပါတယ်။	jei:-zu:-tin-ba-de	"Xin cảm ơn."
ကျေးဇူးပဲ။	jei:-zu:-be:	"Cảm ơn."
ဒါ ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။	da be-lo hko-dhəle:	"Cái này gọi sao?"
နာမည် ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။	na-me be-lo hko-dhəle:	"Tên bạn là gì?"

ဘယ်လောက်လဲ။	be-lau'-le:	"Bao nhiêu?"
ယူမယ်။	yu-me	"Tôi sẽ lấy nó."
		(được nói khi mua cái gì đó)
ဒီမှာ ပိုက်ဆံ။	di-hma pai'-hsan	"Tiền đây."
		(được nói khi trả tiền)

Từ tố

ဝါ	-pa/ba	từ tố thêm vào để tỏ ra lịch sự
တယ်	-te/de	hậu động tố thời hiện tại/quá khứ
လား	la:	ngghi vấn tố (... phải không?)
လဲ	le:	ngghi vấn tố ⁶
နော်	no:	hậu cú tố dạng thông tục (... nha, nhé)
လည်း	le:	cũng
ကော	go:	hậu danh tố, nhấn mạnh người được nói đến ("Còn bạn?")
လောက်	lau'	hậu danh tố có nghĩa <i>khoảng</i> , <i>chừng...</i> vd. <i>Khoảng</i> bao nhiêu ?

⁶ là một hậu từ tố kết hợp với những tiền từ tố ဘာ/ba/ hoặc ဘယ်/be/ để tạo ra một câu nghi vấn: gì?, nào?, đâu?, ai?, ... ND

II. Văn phạm - သဒ္ဒါ /thəda/

1. Cách chào hỏi

မင်္ဂလာပါ။ min-gəla-ba, có nghĩa “điều phúc lành” được sử dụng như một lời chào trang trọng giữa những học sinh và thầy cô giáo; nó cũng được dùng khi người Miến chào những người nước ngoài; nhưng trong đời sống hằng ngày người Miến không dùng cách chào này, mà thay vào đó những cách nói khác được sử dụng trong những tình huống khác nhau. Dưới đây là những cách nói thông dụng nhất:

နေကောင်းရဲ့လား။	nei-kaun:-ye.-la:	Bạn khỏe không?
စားပြီးပြီလား။	sa:-pi:-bi-la:	Bạn ăn chưa?
ဘယ် သွားမလဲ။	be-thwa:-məle:	Bạn sắp đi đâu vậy?
ဘယ်က ပြန်လာလဲ။	be-ga. pyan-la-le:	Bạn đến từ đâu?

Thay vì dùng “Goodbye - Tạm biệt.” người Miến dùng cách nói:

သွားပြီ	thaw:-bi	Tôi đi.
---------	----------	---------

2. Dạng lịch sự của ရှင် shin/ခင်ဗျား hkəmya:

Một từ đặc biệt được dùng để xưng hô trang trọng của bản thân người nói đối với người nghe. Người nam dùng từ hkəmya: (ခင်ဗျား), còn người nữ dùng từ shin (ရှင်). Ở phần đàm thoại và câu có rất nhiều ví dụ dạng này.

3. Dạng lịch sự của từ tố ၁ pa/ba

Một cách khác để thực hiện một lời phát biểu lịch sự hơn là dùng kèm từ tố ၁ “pa/ba” (được viết “pa” nhưng nói “ba”) thường được đặt sau động từ. ví dụ:

နားမလည်ဘူး။ na:-məle-bu: Tôi không hiểu.

Cũng có thể được viết: နားမလည်ပါဘူး။ na:-məle-ba-bu:

Từ tố ၁ -pa/pa được dùng khi người nói tỏ ý lịch sự và thường được dùng khi nói với những bậc đáng kính, chẳng hạn với người lớn tuổi, vị sư, và thầy cô giáo.

4. Nghi vấn tố: လား la: và လဲ le:

Trong Miến ngữ, những câu hỏi thường có một nghi vấn tố đặc biệt nằm ở cuối câu. Có hai nghi vấn tố kiểu này: la: (လား) được dùng cho những câu hỏi “...phải không?” và le: (လဲ) được dùng cho tất cả những câu hỏi khác.

စားပြီးပြီလား။ sa:-pi:-bi-la: Bạn đã ăn chưa?

နာမည် ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။ na-me be-lo hka-dhəle: Tên bạn là gì?

Thí dụ thứ hai cũng cho thấy một trường hợp âm câm thường được thấy trong những câu hỏi. Trong những trường hợp như thế, -te/de (တယ်) không còn nữa chức năng hậu tố và như thế được thay bởi từ tố có liên quan, từ tố “dhə” (သ) sau đó được theo bởi nghi vấn tố ở vị trí cuối.

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại 1

- ဘီလ် နေကောင်းရဲ့လား။ Bạn khỏe không?
- Bill nei-kaun:-ye.-la:
- သီတာ နေကောင်းပါတယ်။ ရှင်ကော နေကောင်းရဲ့လား။
- Thi-da nei-kaun:-ba-de shin-go:⁷ nei-kaun:-ye.-la:
 Tôi khỏe. Còn bạn, khỏe không?
- ဘီလ် နေကောင်းပါတယ်။ ခင်ဗျား နာမည် ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။
- Bill nei-kaun:-ba-de hkəmya: na-me be-lo hko-dhəle:
 Tôi khỏe. Bạn tên gì?
- သီတာ ကျွန်မ နာမည် သီတာပါ။ တွေ့ရတာ ဝမ်းသာပါတယ်။
 ရှင်ကော နာမည် ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။
- Thi-da jəma.⁸ na-me thi-da-ba twei.-ya.-da wun:-tha-ba-de
 shin-go: na-me be-lo hko-dhəle:
 Tôi tên Thida. Hân hạnh gặp bạn. Bạn tên gì?
- ဘီလ် ကျွန်တော့် နာမည် ဘီလ်ပါ။ ကျွန်တော်လည်း
 တွေ့ရတာ ဝမ်းသာပါတယ်။
- Bill jəno. na-me Bill ba jəno-le:
 twei.-ya.-da wun:-tha-ba-de
 Tôi tên Bill. Tôi cũng hân hạnh gặp bạn.

⁷ Từ tố /-ko:\gro:/, dịch: “còn bạn” hoặc “về phần bạn” chỉ sự nhấn mạnh.

⁸ Thêm một dấu giọng ngắn vào cuối jəno chuyển nó thành dạng sở hữu.

2. Mẫu đàm thoại 2

ဒန့် ဒါ ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။

Dan da be-lo hko-dhale:
Cái này gọi là gì?

ညီမလေး အဲဒါ နာရီ ခေါ်တယ်။
Nyi-ma.-lei:⁹ e:-da na-yi hko-de
Đây gọi là cái đồng hồ.

ဒန့် ဒီ နာရီ ဘယ်လောက်လဲ။
Dan di na-yi be-lau'-le:
Đồng hồ này giá bao nhiêu?

ညီမလေး နှစ်ထောင် ကျပ်ပါ။
Nyi-ma.-lei: hnəhtaun ja'-pa
Hai ngàn Kyat.

ဒန့် အို ဈေးချိုတယ်။ ဒါ ယူမယ်။ ဒီမှာ ပိုက်ဆံ။
Dan o zei:-cho-de da yu-me di-hma pai'-hsan
Ồ giá rẻ. Tôi sẽ lấy cái này. Tiền đây.

ညီမလေး ကျေးဇူးတင်ပါတယ်။
Nyi-ma.-lei: jei:-zu:-tin-ba-de
Cám ơn.

⁹ Nyi-ma.-lei: nghĩa đen “em gái” được dùng để gọi những phụ nữ bồi bàn, thư ký và nữ công nhân trẻ hơn người nói (nam). Xem thêm Bài 7.

3. Mẫu đàm thoại ngắn

- a. A: ဒါ စာအုပ်လား။
da sa-ou'-la:
Đây là quyển sách phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ ဒါ စာအုပ်ပါ။
ho'-ke. da sa-ou'-ba
Đúng, đây là quyển sách.
- b. A: ဒါ နာရီလား။
da na-yi-la:
Đây là cái đồng hồ phải không?
- B: မဟုတ်ဘူး၊ ဒါ နာရီ မဟုတ်ဘူး။
məho'-hpu:¹⁰ da na-yi məho'-hpu:
Không phải. Đây không phải đồng hồ.
- c. A: အဲဒါ ဘာလဲ။ Đây là gì?
e:-da ba-le:
- B: အဲဒါ အိပ်ပါ။ Đây là cái túi.
e:-da ei'-ba
- A: ဒါ ခဲတံလား၊ ဘောပင်လား။
da hke:-dan-la: bo:-pin-la:
Đây là bút chì hay bút bi?
- B: ဒါ ဘောပင်ပါ။ Đây là bút bi.
da bo:-pin-ba

¹⁰ Từ tố phủ định ဘူး/–hpu: \bu:/, dù được ký âm “b”, là một thí dụ về một dạng đánh vần cũ được phát âm như một âm “p” có bật hơi.

- d. A: ဒါ ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။
da be-lo hka-dhəle:
Cái này gọi là gì?
- B: မြေပုံပါ။
myei-bon-ba
Dạ, cái bản đồ.
- e. A: နားလည်ရဲ့လား။
na:-le-ye.-la:
Anh hiểu không?
- B: နားလည်တယ်။
na:-le-de
Tôi hiểu.
- C: နားမလည်ဘူး။
na:-məle-bu:
Tôi không hiểu.
- f. A: ကျေးဇူးတင်ပါတယ်။ Xin cảm ơn.
jei:-zu:-tin-ba-de
- B: ကျေးဇူးပဲ။ Cảm ơn.
jei:-zu:-be:
- C: ရပါတယ်။ Được rồi.
ya.-ba-de¹¹

¹¹ ya.-ba-de có thể được dùng ở cả hai nghĩa “Không sao đâu.” và “ Không, cảm ơn.”. Vì nó có thể tối nghĩa nên thường đi kèm một cái gật đầu hoặc lắc đầu để biểu thị rõ ràng ý khẳng định hoặc phủ định.

4. Số từ trong Miến ngữ

Mặc dù những chữ số A-rập (1, 2, 3...) thường được sử dụng ở Miến Điện, những số Miến Điện cũng thông dụng nên bạn sẽ cần biết chúng vì những ký hiệu và các văn bản viết. Những số từ này sẽ được giới thiệu lại tại **Phần Viết ở Bài 5**.

၀ - သုံည	/thon-nya./	0
၁ - တစ်	/ti'/	1
၂ - နှစ်	/hni'/	2
၃ - သုံး	/thon:/	3
၄ - လေး	/lei:/	4
၅ - ငါး	/nga:/	5
၆ - ခြောက်	/chau'/	6
၇ - ခုနှစ်	/hkun-hni'/ hoặc /hkun/ ¹²	7
၈ - ရှစ်	/shi'/	8
၉ - ကိုး	/ko:/	9
၁၀ - တစ်ဆယ်	/təhse/ hoặc ဆယ်/hse/ ¹³	10
၁၁ - ဆယ့်တစ်	/hse.-ti'/	11
၁၂ - ဆယ့်နှစ်	/hse.-hni'/	12
၁၆ - ဆယ့်ခြောက်	/hse.-chau'/	16
၂၀ - နှစ်ဆယ်	/hnəhse/	20
၂၁ - နှစ်ဆယ့်တစ်	/hnəhse.-ti'/	21
၂၂ - နှစ်ဆယ့်နှစ်	/hnəhse.-hni'/	22
၂၆ - နှစ်ဆယ့်ခြောက်	/hnəhse.-chau'/	26

¹² Từ hkun được sử dụng khi cho một dãy số, chẳng hạn số phone.

¹³ Khi được kết hợp với từ khác, ti' (một), hni' (hai), và hkun-ni' (bảy)

၃၀ - သုံးဆယ် /thon:-ze/	30
၃၁ - သုံးဆယ့်တစ် /thon:-ze.-ti'/	31
၃၂ - သုံးဆယ့်နှစ် /thon:-ze.-hni'/	32
၄၀ - လေးဆယ် /lei:-ze/	40
၅၀ - ငါးဆယ် /nga:-ze/	50
၆၀ - ခြောက်ဆယ် /chau'-hse/	60
၇၀ - ခုနစ်ဆယ် /hkun-hnəhse/	70
၈၀ - ရှစ်ဆယ် /shi'-hse/	80
၉၀ - ကိုးဆယ် /ko:-ze/	90
၁၀၀ - တစ်ရာ /təya/	100
၂၀၀ - နှစ်ရာ /hnəya/	200
၃၀၀ - သုံးရာ /thon:-ya/	300
၄၀၀ လေးရာ /lei:-ya/	400
၅၀၀ - ငါးရာ /nga:-ya/	500
၆၀၀ - ခြောက်ရာ /chau'-ya/	600
၇၀၀ - ခုနစ်ရာ /hkun-hnəya/	700
၈၀၀ - ရှစ်ရာ /shi'-ya/	800
၉၀၀ - ကိုးရာ /ko:-ya/	900
၁၀၀၀ - တစ်ထောင် /təhtaun/	1000
၂၀၀၀ - နှစ်ထောင် /hnəhtaun/	2000
၁၀၀၀၀ - တစ်သောင်း /təthaun:/	10.000
၁၀၀၀၀၀ - တစ်သိန်း /təthein:/	100.000

IV. Thực hành

1. Phần 1

a. Ghép những từ Việt ngữ với những từ Miến ngữ:

_____1	đồng hồ	a. လင်း le:
_____2	sách	b. ဘောပင် bo:-pin
_____3	bút bi	c. နာမည် na-me
_____4	cái này	d. ခဲတံ hke:-dan
_____5	tôi (nam)	e. နာရီ na-yi
_____6	cũng	f. ဒါ da
_____7	bút chì	g. ကျွန်တော် jəno
_____8	tên	h. ဒီ di
_____9	gì?	i. အိတ် ei'
_____10	túi	j. စာအုပ် sa-o'
		k. ဘာ ba

b. Dịch ra Việt ngữ từ câu 1-3; dịch ra Miến ngữ từ 4-5:

1. ဒါ ဘာလဲ။ ဒါ နာရီပါ။

2. နေကောင်းရဲ့လား။

3. တွေ့ရတာ ဝမ်းသာပါတယ်။

4. Xin lỗi nha.

5. Đây là tờ báo phải không?

Phần 2

a. Viết và nói những câu sau bằng Miến ngữ:

Bạn khỏe không ?

Tên tôi là _____

Đây là tấm bảng đồ.

Đây không phải là cây bút bi.

b. Hãy dùng những từ sau để đặt những câu hoàn chỉnh:

(Vd. ကျွန်မ နားမလည်ဘူး။)

ကျွန်မ jəma.	အဲဒါ e:-da	ဘာ ba
ကျွန်တော် jəno	ပါ -pa/ba	ဟိုတာ ho-ha
ခင်ဗျား hkəmya:	ဟုတ်ကဲ့ ho'-ke.	ရှင် shin
နာရီ na-yi	ဒါ ဘာလဲ။ da-ba-le:	နာမည် na-me
ဘောလုံး ba:-pin	မဟုတ်ဘူး။ məho'-hpu:	လဲ -le:
သတင်းစာ thədin:-za	နေကောင်းပါတယ်။ nei-kaun:-ba-de	

c. Hãy thực hành đọc từng từ một trong phần **Ngữ vựng** kèm với những file ghi âm. Hãy đọc những từ trước, rồi chờ lắng nghe file ghi âm. Điều này sẽ giúp các bạn phát âm một cách chính xác các từ. Nó cũng sẽ giúp các bạn học hệ thống phiên âm (transliteration system).

(Phần này thực hành cùng với những file ghi âm.)

V. Phần bổ sung

1. ĐỌC & VIẾT

a. Hệ thống chữ viết Miến Điện

Hệ thống chữ viết Miến Điện hiện đại được gọi myan-ma-za (မြန်မာစာ) được dựa trên những kiểu viết thuộc ngôn ngữ người Mon và Pyu có mặt trước sự hiện diện của những người tộc Miến mà ngày nay là người Miến Điện vào thế kỷ thứ mười và những dạng kiểu viết này, lần lượt dựa vào những hệ thống chữ viết được đem lại, cùng với Phật giáo, từ Ấn Độ. Chữ viết Miến Điện hiện đại gồm có 33 phụ âm, khoảng 14 nguyên âm, hai dấu giọng và một số những ký hiệu đặc biệt thêm vào.

Miến ngữ là một ngôn ngữ thuộc ngữ âm thường được phát âm như những gì được viết, mặc dù có nhiều ngoại lệ và những sự biến đổi cũng cần phải được học thêm nữa. Quyển sách này có nội dung bàn về những biến đổi quan trọng nhất bằng cách nào ngôn ngữ viết được phát âm, nhưng nên ghi nhớ rằng ngoài phạm vi của quyển sách này còn nhiều điều phức tạp về ngôn ngữ viết.

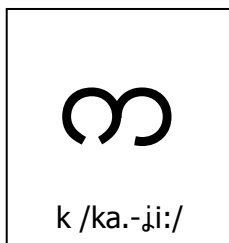
Những phần **Đọc** và **Viết** trong những Bài 1-5 có nội dung căn bản nói về bằng cách nào Miến ngữ thông tục được viết. Còn ở những Bài 5-9 thảo luận những trường hợp quan trọng nhất về sự biến đổi: âm êu, âm câm và những phụ âm ghép (phụ âm khối). Phần cuối sách, Bài 10, thảo luận về những dạng văn chương của Miến ngữ. Dạng văn chương trong Miến ngữ biến đổi từ dạng văn nói bằng cách sử dụng những từ tố khác nhau,

và có nhiều dạng dùng thông dụng, chẳng hạn trong những tín hiệu, từ điển, và thông điệp trang trọng, do đó một sự giới thiệu tóm tắt (về dạng văn chương) có thể đem lại sự ích lợi cho một học viên mới bắt đầu.

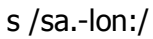
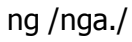
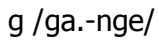
Mặc dù có 33 phụ âm trong Miến ngữ, trong đó có 8 phụ âm hiếm khi sử dụng và sẽ được giới thiệu ở Bài 9 cùng với những ký hiệu nguyên âm không thông dụng. Lại nữa, vì chữ cái cuối cùng /a./ (ə) rất thông dụng và có nhiều từ khởi đầu bằng chữ cái này do đó, sẽ có mặt trong phần viết đầu tiên nói về 7 phụ âm, 6 nguyên âm và 2 dấu giọng.

b. Hãy thực hành viết những phụ âm

Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.





[illegible]

2. Những nguyên âm đơn giản

Có sáu nguyên âm đơn giản được trình bày bên dưới. Một vài nguyên âm có hai dạng tùy theo chữ nó kết hợp. Dạng dài của yei:-cha. được dùng để tránh viết một chữ mà sẽ trông như một phụ âm khác. Ví dụ: từ tố -pa/ba (ဝါ) dùng yei:-cha. dài để tránh trông giống như ha. (ဟ). Cũng nhớ rằng những nguyên âm phức tạp được viết dùng những ký hiệu đa dạng phải được nhìn nhận như một đơn vị được phát âm chính xác.

Nguyên âm	Âm	Tên
1. - ဘ - ဂ	/a/	yei:-cha. ရေးချ yei:-cha. (dạng dài)
2. ဝ	/i./	lon:-ji:-tin (dùng giọng ngắn) လုံးကြီးတင်
3. ဝ	/i/	lon:-ji:-tin hsan-hka' လုံးကြီးတင် ဆန်ခတ်
4. ဟ ဟ	/u./	təchaun-ngin (dùng giọng ngắn) တစ်ချောင်းငါ
ဟ	/u./	təchaun-ngin (dạng dài) ¹⁴
5. ဟ ဟ	/u/	hnəchaun-ngin နှစ်ချောင်းငါ
ဟ	/u/	hnəchaun-ngin (dạng dài) ¹¹
6. ဝ-	/ei/	thəwei-hto: သဝေဝိုဏ်း

¹⁴ Dạng dài của təchaun-ngin và hnəchaun-ngin không nên viết bên dưới phụ âm.

3. Hãy thực hành viết những nguyên âm sau

Thực hành viết những nguyên âm sau dùng **အ**. Nếu là một chữ, nhớ luôn bắt đầu viết thật tròn.

အာ			
အိ			
အီ			
အု			
အူ			
အေ			

4. Đọc lớn những chữ sau

Lưu ý rằng tất cả những âm dưới đây đều là giọng dài.

1. ကာ ကီ ကူ ကေ

2. ခါ ခီ ခူ ခေ

3. ဝါ ဝီ ဝူ ဝေ

4. ငါ ငီ ငူ ငေ

5. တာ တီ တူ တေ

6. ဆာ ဆီ ဆူ ဆေ

7. အာ အီ အူ အေ

5. Những dấu giọng Miến ngữ

Miến ngữ có bốn giọng thường được đánh dấu với những kí hiệu đặc biệt, nhưng không phải luôn luôn là vậy. Giọng dài không được đánh dấu, tuy nhiên, có những trường hợp những giọng khác cũng không được đánh dấu. Trong phần này trình bày những dấu giọng dành cho giọng mạnh và giọng ngắn. Thứ tư, giọng tắc thì hơi chút phức tạp, do đó, chúng ta sẽ thảo luận về chúng ở **Bài 2**.

a. Dấu giọng ngắn (Giọng thứ nhất)

◦ /dấu giọng ngắn/ au'-ka.-myi' အောက်ကမြစ်

Như giọng mạnh, giọng ngắn xuống dần từ cao xuống thấp, nhưng nó ngắn hơn và xuống nhanh hơn giọng mạnh và cũng có tính chất quan trọng về sự kết thúc với sự đóng khẻ hoặc nhẹ của thanh môn, hơi giống chút ít âm lúc súc miệng (gargling sound), nhưng lặng hơn, rất ngắn và sâu hơn trong cổ họng.

b. Giọng dài (Không dấu, Giọng thứ hai)

Một âm tiết không dấu giọng nói chung được phát âm với một giọng dài. Giọng dài Miến ngữ chỉ dài khi được so sánh có liên quan với ba giọng khác, nhưng được phát âm thực sự như một giọng có mức độ trung bình ngang, dài có thể nâng lên hoặc hạ xuống nhẹ ở cuối.

c. Dấu giọng mạnh (Giọng thứ ba)

◦ /Dấu giọng mạnh/ wəsa.-hna:lon:-bau' ဝုဆာလုံးပေါက်

Giọng mạnh là một giọng dài bắt đầu lên cao và rồi xuống thấp từ từ đến mức độ của giọng dài. Nó thường được nhận biết bởi dấu hai chấm nằm ở cuối một âm tiết. Hai nguyên âm khác (xem **Bài 3**) cũng được phát âm như âm mạnh không đánh dấu.

d.Những giọng ngắn không được đánh dấu

Không phải tất cả các giọng đều được đánh dấu trong Miến ngữ. Một âm tiết không dấu giọng có thể chỉ cho một giọng ngắn trong một số tình huống nào đó. Trong bài này các bạn đã thấy hai trường hợp về những nguyên âm giọng ngắn không được đánh dấu: lon:-ji:-tin (° được phát âm như "i."), và tæchaun:-ngin (ı được phát âm như "u."). Trường hợp phổ biến thứ ba của giọng ngắn không được đánh dấu là khi một chữ không có nguyên âm nào được nhận thấy cả. Thí dụ những động từ: sa.-de ၁၁၁၁ (bắt đầu), ka.-de ၁၁၁၁ (nhảy) cả hai đều bắt đầu với những giọng ngắn.

6. Đọc lớn những chữ sau

Mỗi hàng theo trật tự giọng giống nhau: giọng Tắc, Dài, Ngắn.

- | | | | |
|----|-----|-----|------|
| 1. | က | ကာ | ကား |
| 2. | ကို | ကို | ကိုး |
| 3. | ကု | ကူ | ကူး |
| 4. | ကေ့ | ကေ | ကေး |
| 5. | ခ | ခါ | ခါး |
| 6. | ခိ | ခိ | ခိး |

7.	ခု	ခု	ခုး
8.	ခေ့	ခေ	ခေး
9.	ဂ	ဂါ	ဂါး
10.	ဂိ	ဂီ	ဂီး
11.	ဂု	ဂူ	ဂူး
12.	ဂေ့	ဂေ	ဂေး
13.	င	ငါ	ငါး
14.	ငိ	ငီ	ငီး
15.	ငု	ငူ	ငူး
16.	ငေ့	ငေ	ငေး
17.	စ	စာ	စား
18.	စိ	စီ	စီး
19.	စု	စူ	စူး
20.	စေ့	စေ	စေး
21.	ဆ	ဆာ	ဆား
22.	ဆိ	ဆီ	ဆီး
23.	ဆု	ဆူ	ဆူး
24.	ဆေ့	ဆေ	ဆေး
25.	အ	အာ	အား
26.	အိ	အီ	အီး
27.	အု	အူ	အူး
28.	အေ့	အေ	အေး

7. Bài tập viết 1

Hãy viết những âm và từ sau bằng chữ Miến:

1. ka: (xe hơi) _____
2. ku: (đ. qua) _____
3. hka: (đăng; cái eo) _____
4. gu (hang, động) _____
5. nga: (năm; con cá) _____
6. sa: (đ. ăn) _____
7. si: (đ. lái) _____
8. zəga: (ngôn ngữ) _____
9. hsa: (muối) _____
10. hsi (đầu) _____
11. hsei: (thuốc; đ. giặt, rửa) _____
12. a: (đ. rãnh rỗi) _____

Bài 2



- ☑ 𑜋 (tại); 𑜇 (có)
- ☑ Những Tp. Miền Điện
- ☑ Kết từ
- ☑ Thì hiện tại; hiện tại tiếp diễn
- ☑ Sự phủ định của một động từ
- ☑ Những phụ âm II; và những nguyên âm
- ☑ Những âm phụ âm cuối

Bài 2 – သင်ခန်းစာ (၂) /thin-gan:-za (hni')/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ

တယ်လီဖုန်း	təli-hpon:	điện thoại
မျက်မှန်	mye'-hman	kính đeo
ပိုက်ဆံ	pai'-hsan	tiền
ဒေါ်လာ	do-la	tiền đô
ကျပ်	ja'	kjät (tiền tệ Miến Điện)
ပုံ	pon	hình, ảnh
ဓာတ်ပုံ	da'-pon	hình chụp
ကင်မရာ	kin-məra	máy ảnh
အဘိဓာန်	əbi.-dan	từ điển
စက္ကူ	se'-ku	giấy
စားပွဲ	zəbwe:	cái bàn
အိပ်ရာ	ei'-ya	cái giường
ကုလားထိုင်	kələ-htain	cái ghế
အခန်း	əhkan:	phòng, buồng
အိပ်ခန်း	ei'-hkan:	phòng ngủ
အိမ်သာ	ein-dha	nhà/phòng vệ sinh
အိမ်	ein	nhà
လမ်း	lan:	con đường
ဒီမှာ	di-hma	ở đây

အဲဒီမှာ	e:-di-hma	ở đó
ဟိုမှာ	ho-hma	ở kia
ဘယ်	be	gì hoặc bên trái
ဘယ်မှာ	be-hma	ở đâu
ညာ	nya	bên phải
ဘက်	be'	bên cạnh
အရမ်း	əyan:	rất, lắm
အများ၊ အများကြီး	əmya:, əmya:ɰi:	nhều
ကျွန်တော်တို့	jəndo-do.	chúng tôi (người nam nói)
ကျွန်မတို့	jəma.-do.	chúng tôi (người nữ nói)
သူတို့	thu-do.	chúng nó, họ
ပြည်၊ နိုင်ငံ	pye, nain-gan	nước, đất nước
မြန်မာနိုင်ငံ	myan-ma-nain-gan	nước Miến Điện
ဗမာပြည်	bəma-pye	nước Miến Điện (cũ)
တရုတ်ပြည်	təyo'-pye	nước Trung Quốc
အင်္ဂလန်	in-gəlan	nước Anh
ထိုင်းနိုင်ငံ	htain:-nain-gan	nước Thái Lan
အိန္ဒိယ	ein-di.-ya.	nước Ấn Độ
အမေရိက	əmei-ri.-ka.	nước Mỹ
ကာလီဖိုးနီးယား	ka-li-hpo:-ni:-ya:	bang California
ဂျပန်	ɰapan	nước Nhật/người Nhật
ဘာသာစကား	ba-dha-zəga:	ngôn ngữ

မြန်မာစကား	myan-ma-zəga:	Miến ngữ ¹⁵
မြန်မာလို	myan-ma-lo	bằng Miến ngữ
ဗမာစကား	bəma-zəga:	Miến ngữ
ဗမာလို	bəma-lo	bằng Miến ngữ
တရုတ်စကား	təyo'-səga:	Hoa ngữ
အင်္ဂလိပ်စကား	in:-gəlei'-səga:	Anh ngữ
ပြင်သစ်စကား	pyin-thi'-səga:	Pháp ngữ
ဂျပန်စကား	ja-man-zəga:	Đức ngữ
လူ	-lu	người
လူတွေ	-lu-dwei	những người
မျိုး	-myo:	loại, kiểu, hạng
လူမျိုး	-lu-myo:	quốc tịch

2. Động từ

ရှိက်တယ်	yai'-te	chụp (hình)
လာတယ်	la-de	đến, lại
လာခဲ့။	la-ge.	Đến đây.
နေတယ်	nei-de	ở, sống (một nơi nào đó)
ရှိတယ်	shi.-de	có
သင်တယ်	thin-de	học

¹⁵ **bəma-zəga:** và **myan-ma-zəga:** trong chừng mực, được sử dụng có thể thay cho nhau trong cách nói phổ thông. Từ tố **တ/sa\za/** được dùng cho dạng văn viết về một ngôn ngữ nào đó (xem **Bài 3**).

ပြောတယ်	pya:-de	nói
ခက်တယ်	hke'-te	khó
လွယ်တယ်	lwe-de	dễ

3. Từ tố

မှာ	-hma	tại, ở
နဲ့	-ne.	và, với
က	-ka./ga.	từ
ရှေ့	-shei.	trước
နောက်	-nau'	sau
အပေါ်	-apo	trên
အောက်	-au'	dưới
ကြား	-ja:	giữa
စကား	-zəga:	ngôn ngữ (hậu tố)
လို	-lo	bằng (một ngôn ngữ)
ရဲ့	-ye.	sở hữu tố
မ ... ဘူး	mə-...-hpu:/bu:	phủ định tố (được dùng trong một câu phủ định)

4. Những thành phố Miến Điện

Đất nước Miến Điện gồm có mười bốn phần: bảy vùng (တိုင်း /tain:/) và bảy bang (နယ် /ne/). Những vùng là nơi có dân số chủ yếu là người tộc Miến; chẳng hạn vùng Mandalay. Những bang được đặt tên theo nhóm dân tộc địa phương thường hình thành nên dân số chính ở vùng đó, chẳng hạn

Bang của người Kachin ở phía bắc. Dưới đây là danh sách những thành phố lớn của Miến Điện.

ပုဂံ	bagan	Bagan
ပဲခူး	bago:	Bago/Pegu
ဗန်းမော်	bəmo	Bhamo
ကျိုင်းတုံ	jain:-ton	Kyaingtong/Kengtung
လားရှိုး	la:-sho:	Lashio
မန္တလေး	man:-dālei:	Mandalay
မော်လမြိုင်	mo-ləmyain	Moulmein
မြိတ်	myei'	Myeik/Mergui
မြစ်ကြီးနား	myi'-ji:-na:	Myitkyina
ညောင်ဦး	nyaun-u:	Nyaung U
ညောင်ရွှေ	nyaun-shwei	Nyaungshwe
ဘားအံ	hpa:-an	Pa An
စစ်ကိုင်း	səgain:	Sagaing
စစ်တွေ	si'-twei	Sittwe
တောင်ကြီး	taun-ṭi:	Taungkyi
ထားဝယ်	dəwe	Tavoy/Dawei
ရန်ကုန်	yan-gon	Yangon/Rangon

II. Văn phạm သဒ္ဒါ /thəda/

Miến ngữ có ba loại từ chính: danh từ, động từ và từ tố. Những từ tố chỉ hiện hữu như những dạng “đi chung” và phải được thêm vào như những tiền tố, hậu tố hoặc trung tố đối với những từ chúng hạn định. Những từ tố đóng nhiều vai trò, chẳng hạn chỉ sự lịch sự (Bài 1), những kết từ (xem bên dưới) và những dạng động từ (Bài 3).

1. Những danh tố: နဲ့ -ne. (và), လည်း -le: (cũng), မှာ -hma (tại)

Cho đến bài này, tôi đã giới thiệu một số kết từ phổ biến hơn. Hầu hết những kết từ Miến ngữ là từ tố được gắn với một danh từ như những hậu tố. Thí dụ:

Nếu từ “nào” ဘယ် be gắn với từ tố “tại” မှာ hma tạo nên “tại đâu?” ဘယ်မှာ.

Những kết từ khác được giới thiệu cho đến nay gồm có:

နဲ့	-ne.	và, với, cùng...
လည်း	-le:	cũng, và, mà (khi dùng với hai động từ)
မှာ	-hma	tại, trong ¹⁶

2. Động tố: ဘယ် -te/-de (hiện tại/quá khứ)

Dạng động từ phổ biến nhất là hiện tại/quá khứ. Nó được tạo nên bằng cách thêm từ tố ဘယ် /-te/, thường phát âm là “-de” vào gốc động từ. Thí dụ: động từ “hiểu” là နားလည် na:-le,

¹⁶ Những từ định sở cũng dùng မှာ hma. Vd. “ở đây” = ဒီ /di/ + မှာ /hma/ = ဒီမှာ /di-hma/

khi nói: “[tôi, bạn, anh/cô ấy] hiểu.” thì nói: နားလည်တယ်။ na:-le-de

Một số động từ phổ biến khác:

သွားတယ်။ thaw:-de [tôi, bạn, anh/cô ấy] đi.

လာတယ်။ la-de [tôi, bạn, anh/cô ấy] đến.

စားတယ်။ sa:-de [tôi, bạn, anh/cô ấy] ăn.

-te thường được phát âm “-de” trừ phi nó đi với một âm tắc, như:

ကြိုက်တယ်။ jai'-te [tôi, bạn, anh/cô ấy] thích.

Lưu ý rằng khi từ tố hiện tại/quá khứ không nằm ở vị trí cuối mà nằm ở trong cụm động từ, nó đổi thành dạng thə/dhə (သ):

ကြိုက်သလား။ jai'-təla: Bạn thích không?

3. Những động từ miêu tả

Miến ngữ sử dụng “những động từ miêu tả” thay cho những tính từ. Thí dụ, tính từ “khó” cần được nghĩ như động từ “khó”. Những động từ kiểu này sử dụng những động tố giống như những động từ khác. Do đó, để nói một điều gì đó: **tốt**, **dễ**, hoặc **khó**, các bạn nói:

ကောင်းတယ်။ kaun:-de Nó tốt.

လွယ်တယ်။ lwe:-de Nó dễ.

ခက်တယ်။ hke'-te Nó khó.

4. Những động từ: ㅁ...ㅈ: mə...hpu:/bu: (phủ định một động từ)

Một câu có thể bị làm thành phủ định bằng cách thêm những từ tố ㅁ /ma./ và ㅈ: /hpu:/bu:/ trước và sau động từ, khá giống “ne...pas” trong Pháp ngữ. Thí dụ:

ရှိတယ်။	shi.-de	Tôi có.
မရှိဘူး။	məshi.-bu:	Tôi không có.

Trong một số trường hợp, từ tố ㅁ /ma./ được đặt trước âm tiết thứ hai của một động từ. Thí dụ နားလည် na:-le, thật sự đây là một động từ ghép, được làm thành phủ định:

နားမလည်ဘူး။	na:-məle-bu:	Tôi không hiểu.
Tương tự, cụm từ để nói: “Tôi không khỏe.”		
နေမကောင်းဘူး။	nei-məkaun:-bu:	Tôi không khỏe.

Những trường hợp phủ định không theo quy tắc được thảo luận chi tiết ở **Bài 10**.

5. Dùng động từ နေ /nei/ để thành lập hiện tại tiếp diễn

Hiện tại tiếp diễn (diễn tả một hành động đang tiến hành, chẳng hạn: “Hắn đang đi.”, “Tôi đang ăn.”v.v...) được hình thành bằng cách thêm နေ /nei/ vào giữa động từ và hậu tố hiện tại/quá khứ. Thí dụ:

အင်္ဂလိပ်စကား သင်တယ်။	in:-gəlei'-səga: thin-de
	Tôi học Anh văn.

Viết lại ở thể hiện tại tiếp diễn sẽ là:

အင်္ဂလိပ်စကား သင်နေတယ်။	in:-gəlei'-səga: thin-nei-de
	Tôi đang học Anh văn.

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại 1

မညွန့် ဘာလူမျိုးလဲ။

Ma Nyun ba-lu-myo:-le:

Anh người gì?

တောင် အမေရိကန်လူမျိုးပါ။ ခင်ဗျားကော

ဘာလူမျိုးလဲ။

Tom əmei-ri.-kan-lu-myo:-ba hkəmya:-go:

ba-lu-myo:-le:

Tôi người Mỹ. Còn chị quốc tịch gì?

မညွန့် ကျွန်မ မြန်မာလူမျိုးပါ။ ရန်ကုန်မှာ

နေပါတယ်။ ရှင်ကော ဘယ်မှာ နေသလဲ။

Ma Nyun jəma. myan-ma-lu-myo:-ba yan-gon-hma

nei-ba-de shin-go: be-hma nei-dhəle:

Tôi người Miến Điện. Tôi sống ở Yangon.

Còn anh sống ở đâu?

တောင် ကျွန်တော် ကာလီဖိုးနီးယားမှာ နေတယ်။

Tom jəno ka-li-hpo:-ni:-ya:-hma nei-de

Tôi sống ở California.

2. Mẫu đàm thoại 2

- စိန် ဘာ သင်နေသလဲ။
- Sein ba thin-nei-dhəle:
Chị đang học gì vậy?
- လိစာ ဗမာစကား သင်နေတယ်။
- Lisa bəma-zəga: thin-nei-de
Tôi đang học Miến ngữ.
- စိန် ဗမာစကား ခက်သလား။
- Sein bəma-zəga: hke'-thəla:
Miến ngữ có khó không?
- လိစာ မခက်ဘူး။ ဗမာစကား လွယ်တယ်။
- ရှင်ကော ဘာ သင်နေသလဲ။
- Lisa məhke'-hpu: bəma-zəga: lwe-de
shin-ga: ba thin-nei-dhəle:
Không khó. Miến ngữ dễ.
Còn chị đang học gì vậy?.
- စိန် တရုတ်စကား သင်နေတယ်။ မလွယ်ဘူး။
- Sein təyo'-saga: thin-nei-de məlwe-bu:
Tôi đang học Hoa ngữ. Không dễ.

3. Đàm thoại ngắn:

1. A: ဘောပင် ဘယ်မှာလဲ။
bo:-pin be-hma-le:
Cây bút bi ở đâu?
B: ဒီမှာ
di-hma
Nó ở đây.
2. A: အဘိဓာန် ဘယ်မှာလဲ။
abi.-dan be-hma-le:
Quyển từ điển ở đâu?
B: အဘိဓာန် ကုလားထိုင်ပေါ်မှာ ရှိတယ်။
abi.-dan kələhtain-bo-hma shi.-de
Quyển từ điển ở trên cái ghế.
C: ဓာတ်ပုံ ရိုက်မလား။
da'-pon yai'-məla:
Chụp hình không?
D: ရိုက်မယ်။
yai'-me
Chụp.
3. A: ကိုထွန်း ဘယ်မှာလဲ။
ko-htun: be-hma-le:
Ko Tun ở đâu?
B: ကိုထွန်း အင်္ဂလန်မှာ ရှိတယ်။
ko-htun: in-gəlan-hma shi.-de
Ko Tun ở nước Anh.

4. A: မျက်မှန် ဘယ်မှာလဲ။
 mye'-hman be-hma-le:
 Cái kính đeo ở đâu?
 B: မျက်မှန် အိပ်ရာပေါ်မှာ
 mye'-hman ei'-ya-bo-hma
 Cái kính đeo trên giường.
5. A: ကုလားထိုင် ဘယ်မှာလဲ။
 kələ-htain be-hma-le:
 Cái ghế ở đâu?
 B: ကုလားထိုင် အိပ်ခန်းမှာ ရှိတယ်။
 kələ-htain ei'-hkan:-hma shi.-de
 Cái ghế ở trong phòng ngủ.
6. A: မြန်မာနိုင်ငံ ဘယ်မှာလဲ။
 myan-ma-nain-ngan be-hma-le:
 Nước Miến Điện ở đâu?
 B: မြန်မာနိုင်ငံ ထိုင်းနဲ့ အိန္ဒိယကြားမှာ ရှိတယ်။
 myan-ma-nain-ngan htain:-ne. ein-di.-ya.-ja:-hma shi.-de
 Nước Miến Điện nằm giữa Thái Lan và Ấn Độ.
7. A: အိမ်သာ ဘယ်မှာလဲ။
 ein-dha be-hma-le:
 Nhà vệ sinh ở đâu?
 B: အိမ်သာ အနောက်မှာလား။
 ein-dha ənau'-hma-la:
 Nhà vệ sinh ở phía sau phải không?
 C: ဟုတ်ကဲ့၊ အိမ်သာ အနောက်မှာ ရှိတယ်။

ho'-ke. ein-dha ənau'-hma shi.-de

Đúng, nhà vệ sinh ở phía sau.

D: မဟုတ်ဘူး၊ အိမ်သာ ညာဘက်မှာ။

məho'-hpu: ein-dha nya-be'-hma

Không phải, nhà vệ sinh ở bên phải.

8. A: သူ့မှာ ဘာ ရှိလဲ:

thu.-hma ba shi.-le:

Hắn ta có cái gì?

B: သူ့မှာ ကင်မရာ ရှိတယ်။

thu.-hma kin-məra shi.-de

Hắn có cái máy ảnh.

9. A: သူ့အိမ်မှာ အိမ်သာ ရှိလား။

thu.-ein-hma ein-dha shi.-la:

Trong nhà của anh ta có nhà vệ sinh không?

B: ဟုတ်ကဲ့၊ သူ့အိမ်မှာ အိမ်သာ ရှိတယ်။

ho'-ke. thu.-ein-hma ein-dha shi.-de

Ừ, trong nhà anh ta có nhà vệ sinh.

10. A: မစိန်ရဲ့ အိပ်ခန်းမှာ ဘာ ရှိလဲ။

ma.-sein-ye. ei'-hkan:-hma ba shi.-le:

Trong phòng ngủ của chị Sein có gì?

B: မစိန်ရဲ့ အိပ်ခန်းမှာ စားပွဲနဲ့ ကုလားထိုင်နဲ့ အိပ်ရာ ရှိတယ်။

ma.-sein-ye. ei'-hkan:-hma zəbwe:-ne.

kələhtain-ne. ei'-ya shi.-de

Trong phòng ngủ của chị Sein có cái bàn, cái ghế và cái giường.

11. A: သူ အင်္ဂလိပ်စကား သင်နေလား။
thu in:-gəlei'-səga: thin-nei-la:
Anh ta đang học Anh ngữ phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ အင်္ဂလိပ်စကား သင်နေတယ်။
ho'-ke. in:-gəlei'-səga: thin-nei-de
Đúng, Anh ta đang học Anh ngữ.
- C: မဟုတ်ဘူး၊ အင်္ဂလိပ်စကား မသင်ဘူး။
məho'-hpu: in:-gəlei'-səga: məthin-bu:
Không phải, Anh ta không học Anh ngữ.
12. A: ဗမာစကား ဘယ်မှာ သင်လဲ။
bəma-zəga: be-hma thin-le:
(Hắn) học Miến ngữ ở đâu?
- B: သူ အိမ်မှာ အဘိဓာန်က ဗမာစကား သင်တယ်။
thu ein-hma əbi.-dan-ga. bəma-zəga: thin-de
Hắn học Miến ngữ tại nhà từ quyển từ điển.
13. A: မနန္ဒာ ဘာ သင်နေလဲ။
ma.-nan-da ba thin-nei-le:
Chị Nanda đang học gì?
- B: မနန္ဒာ ပြင်သစ်စကား သင်နေတယ်။
ma.-nan-da pyin-thi'-səga: thin-nei-de
Chị Nanda đang học Pháp ngữ.

IV. Thực hành

1. Phần 1

a. Hãy viết và nói những câu sau bằng Miến ngữ

Tấm bảng đồ ở dưới cái bàn.

Tôi nói Pháp ngữ.

Bạn đang học Miến ngữ phải không?

Sein ở Yangon.

b. Sử dụng hệ thống phiên âm trong sách này, hãy viết một đoạn văn bằng Miến ngữ bằng cách trả lời những câu hỏi sau:

- Bạn từ đâu đến?
- Bạn ở đâu?
- Bạn đang học ngôn ngữ gì?
- Ngôn ngữ đó dễ hay khó?

c. Hãy dùng những từ sau đây để giúp đặt thành mười câu:

ကျွန်မ jəma.

အိမ်သာ ein-dha

အိမ် ein

ကျွန်တော် jəno

နေတယ် nei-de

က -ka./-ga.

ဘာ ba

ဘယ်မှာ be-hma

ဘယ် be

ခင်ဗျား hkəmya:

ပေါ်မှာ -po-hma

ညာ nya

ဆောရီးနော် hso-ri:-no

ကြား ɿa:

ခက် hke'

တယ်လီဖုန်း te-li-hpon:

လမ်း lan:

လွယ် lwe

အိပ်ရာ ei'-ya	သင်တယ် thin-de	ရိုက်တယ် yai'-te
အိပ်ခန်း ei'-hkan:	ရိုတယ် shi.-de	မှာ -hma
ကုလားထိုင် kələhtain	သူ thu	
အင်္ဂလိပ်စကား in:-gəlei'-səga:		

2. Phần 2

1. Ghép những những từ Miến ngữ với những từ Việt ngữ

- | | | |
|-----------|------------|-----------------------|
| _____ 1. | bên trái | a. ဘယ် be |
| _____ 2. | phòng | b. ဟိုမှာ ho-hma |
| _____ 3. | giấy | c. လူတွေ lu-dwe |
| _____ 4. | nhà | d. သင်တယ် thin-de |
| _____ 5. | kính đeo | e. လမ်း lan: |
| _____ 6. | dể | f. လာတယ် la-de |
| _____ 7. | cái giường | g. အိပ်ရာ ei'-ya |
| _____ 8. | khó | h. ကြား ၊a: |
| _____ 9. | học | i. မျက်မှန် mye'-hman |
| _____ 10. | giữa | j. ခက် hke' |
| _____ 11. | đến | k. စားပွဲ zəbwe: |
| _____ 12. | tiền | l. ညာ nya |
| _____ 13. | con đường | m. လွယ်တယ် lwe-de |
| _____ 14. | cái bàn | n. အိမ် ein |
| _____ 15. | từ điển | o. စက္ကူ se'-ku |
| | | p. အခန်း əhkan: |
| | | q. အဘိဓာန် əbi.-dan |
| | | r. ပိုက်ဆံ pai'-hsan |

2. Hãy dịch những câu a-c sang Việt ngữ và những câu d-e sang Miến ngữ

a. သူ ဗမာစကား သင်နေတယ်။

b. သူ ဟိုမှာ သင်နေတယ်။

c. ကျွန်မ ဂျပန်မှာ နေတယ်။

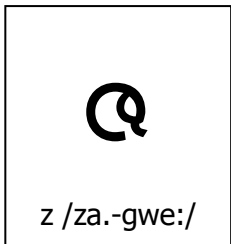
d. Nhà vệ sinh ở đâu?

e. Cặp kính đeo nằm ở trên bàn.

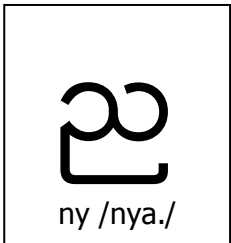
3. Phần 3

1. Hãy thực hành viết những phụ âm

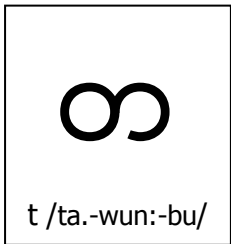
Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.



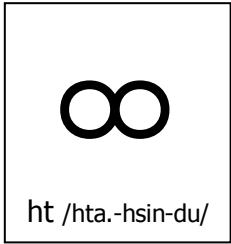
z /za.-gwe:/



ny /nya./



t /ta.-wun:-bu/



ht /hta.-hsin-du/

2. Hãy thực hành viết những phụ âm

Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.

3

d /da.-dwe:/

Q

d /da'-au'-chai'/

3. Hãy đọc lớn những âm sau:

1. ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ
2. ㄹ ㄹ ㄹ:
3. ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ
4. ㄹ ㄹ ㄹ:
5. ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ
6. ㄹ ㄹ ㄹ:
7. ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ
8. ㄹ ㄹ ㄹ:
9. ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ
10. ㄹ ㄹ ㄹ:
11. ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ ㄹ
12. ㄹ ㄹ ㄹ:

v. Phần bổ sung

1. Những phụ âm cuối

င အသတ် ətha' (dấu phụ âm cuối)

Miến ngữ chỉ có hai phụ âm cuối, **âm "n" mũi** và **âm tắc**. Cả hai được đánh dấu bằng việc sử dụng dấu ətha' hoặc "lưỡi hái tử thần" trong giống như một "c" viết ở trên. Giọng tắc là giọng thứ tư trong Miến ngữ, nhưng âm "n" mũi có thể được kết hợp với bất cứ giọng nào thuộc ba giọng còn lại. Cả hai phụ âm cuối đều có bốn trường hợp được trình bày dưới đây¹⁷.

Lưu ý rằng những nguyên âm liệt kê dưới đây chỉ áp dụng cho những nguyên âm đơn giản như အတ် /e'/; không dành cho những nguyên âm phức tạp như အိုတ် /ai'/.

Âm "n" mũi cuối

Phụ âm	Tên	Sự phát âm
င, င်, ငး	nga.-tha'	in./ in/ in:
ညှိ, ညှိ, ညး	nya.-tha'	e./ e/ e: (không có âm "n" cuối)
နိ, နိ, နး	na.-tha'	an./ an/ an:
မိ, မိ, မး	ma.-tha'	an./ an/ an: (như âm နိ)

¹⁷ Ký hiệu ətha' cũng được sử dụng với những từ khác, đặc biệt những từ có nguồn gốc Pāli hoặc Sankrit. Trong những từ như thế, chúng không phải là âm tiết đóng, ví dụ: ယ် ya.-tha' được dùng cho hậu động tố **hiện tại/quá khứ**, như câu: သူ သွားတယ်။ /thu thwa:-de/ "Hắn đi." hoặc trong từ có nguồn gốc Pāli: ဝိလိက္ခိ /bo-ji:/ nghĩa: **đại úy** hoặc **sĩ quan** có một âm လိ la.-tha' lặng.

Âm "n" mũi cuối được viết bằng việc đặt một (န) ətha' ở trên những chữ ငါ, နှီ hoặc ဓ. Âm "n" mũi trong Miến ngữ được phát âm khá giống âm "n" đầu tiên của "un-hunh", nhưng rất ngắn, kết thúc gần như tại lúc bắt đầu của âm, do đó không có âm vang để có thể nghe được. Những phụ âm: nga.-tha', na.-tha' và ma.-tha' tất cả được phát âm theo cách này. ညှိ nya.-tha' dù được liệt kê như một âm "n" cuối, nhưng được phát âm như âm "e" mà không phát âm là âm "n" mũi cuối.

Giọng tắc cuối

Phụ âm	Tên	Sự phát âm
ဝ်	ka.-tha'	e'
ဇ်	sa.-tha'	i'
တ်	ta.-tha'	a'
ပ်	pa.-tha'	a' (như âm တ်)

Ký hiệu အထိတ် ətha' được đặt trên những chữ: တာ, စာ, ဝာ hoặc ဝ, chỉ cho một âm tắc thanh môn. Đây là sự kết hợp một nguyên âm và giọng thứ tư hoặc giọng tắc. Giọng tắc cũng là giọng ngắn nhất. Nó bắt đầu cao, rơi xuống vẫn gọn và kết thúc với một giọng tắc thanh môn.

2. Thực hành viết những nguyên âm sau

Nhóm những phụ âm cuối và giọng

nga.-tha' (in./ in/ in:)

အင့် အ_ အ_ အ_

အင် အ_ အ_ အ_

အင်း အ_ အ_ အ_

nya.-tha' (e./ e/ e:)

အည့် အ_ အ_ အ_

အည် အ_ အ_ အ_

အည်း အ_ အ_ အ_

na.-tha' (an./ an/ an:)

အန့်	အ_	အ_	အ_
------	----	----	----

အန့်	အ_	အ_	အ_
------	----	----	----

အန့်း	အ_	အ_	အ_
-------	----	----	----

ma.-tha' (an./ an/ an:)

အမ့်	အ_	အ_	အ_
------	----	----	----

အမ့်	အ_	အ_	အ_
------	----	----	----

အမ့်း	အ_	အ_	အ_
-------	----	----	----

ka.-tha'/ sa.-tha'/ ta.-tha'/ pa.-tha' (e'/ i'/ a'/ a')

အကံ	အ_	အ_	အ_
-----	----	----	----

အစ်	အ_	အ_	အ_
-----	----	----	----

အတ်	အ_	အ_	အ_
-----	----	----	----

အပ်	အ_	အ_	အ_
-----	----	----	----

3. Bài tập viết 2

Hãy viết những từ và âm sau bằng Miến ngữ

1. ko: (chín) _____
2. kaun: (tốt) _____
3. hkaun: (cái đầu, [đ.] gaun:) _____
4. gi-ta. (nhạc) _____
5. sa-dai' (bưu điện) _____
6. saun: (đàn hạc) _____
7. səka' (cái váy) _____
8. hsain (quán/tiệm) _____
9. hso: (xấu) _____
10. ze' (cái gáy; giọt (nước...)) _____
11. zi' (khóa kéo) _____
12. nya (bên phải) _____
13. nyi (em trai) _____
14. ti' (một) _____
15. tu (đôi đũa) _____
16. htu (dày) _____
17. htain (ngồi) _____
18. htain: (Thái Lan) _____
19. da: (con dao) _____
20. ətəu-du (giống) _____

Bài 3



- ☑ Đi các nơi; những động từ thường;
- ☑ လိုချင် /lo-ṭin/ muốn, သွား /thaw:/ đi
- ☑ Những phương thức của động từ (tương lai, quá khứ hoàn thành)
- ☑ Những động từ miêu tả
- ☑ Những cụm chỉ: *có* và *không*
- ☑ Những nguyên âm phức tạp
- ☑ Những giọng mạnh không đánh dấu
- ☑ Những phụ âm phổ biến III

Bài 3 – သင်ခန်းစာ (၃) /thin-gan:-za (thon:)/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ - နာမ် /nan/

ဈေး	zei:	chợ
ဟိုတယ်	ho-te	khách sạn
ဘုရား	hpəya:	bảo tháp ¹⁸
ကျောင်း	jaun:	trường học
ဘုန်းကြီးကျောင်း	hpon:-ji:-jaun:	chùa
တက္ကသိုလ်	te'-tətho	trường đại học
စာသင်ခန်း	sa-thin-gan:	lớp học
ပန်းခြံ	pan:-jan	công viên
တိုက်	dai'	nhà xây bằng gạch
စာကြည့်တိုက်	sa-ji.-dai'	thư viện
စာတိုက်	sa-dai'	bưu điện
ဘဏ်တိုက်	ban-dai'	ngân hàng
အစား၊ အစားအစာ	əsa:, əsa:-əsa	thức ăn
ထမင်း	htəmin:	cơm
ဆိုင်	hsain	quán, tiệm
ထမင်းဆိုင်	htəmin:-zain	quán ăn, nhà hàng
စားသောက်ဆိုင်	sa:-thau'-hsain	tiệm ăn uống

¹⁸ Đây là từ xuất nguyên từ Pāli được phát âm với (hp) có âm “p” bật hơi thay vì một âm “b”.

လက်ဖက်ရည်ဆိုင်	la'-hpe'-ye-zain	quán trà sữa
ခေါက်ဆွဲဆိုင်	hkau'-swe:-zain	quán mì
မုန့်ဆိုင်	mon.-zain	tiệm bánh
စာအုပ်ဆိုင်	sa-o'-hsain	nhà sách
ဆေးရုံ	hsei:-yon	bệnh viện
ရုပ်ရှင်	yo'-shin	phim
ရုပ်ရှင်ရုံ	yo'-shin-yon	rạp chiếu phim
ရုံး	yon:	cơ quan
သံရုံး	than-yon:	đại sứ quán
ဒီလိုဆို	di-lo-hso	trong trường hợp đó
အဲဒီလိုဆို	e:-di-lo-hso	trong trường hợp như thế
တီဗီ၊ တီဗွီ	ti-bi, ti-bwi	truyền hình, ti-vi
အားကစား	a:-gəza:	thể thao
ဂီတ	gi-ta.	nhạc
သီချင်း	thəchin:	bài hát, nhạc
အက္ခရာ	e'-hkəya	bảng chữ cái
မြန်မာ အက္ခရာ	myan-ma e'-hkəya	chữ cái Miến Điện
စာ	sa	ngôn ngữ viết, chữ viết, chữ cái, bài học...
မြန်မာစာ	myan-ma-sa	chữ Miến Điện
အင်္ဂလိပ် အက္ခရာ	in:-gəlei' e'-hkəya	chữ cái Anh ngữ
ထိုင်း အက္ခရာ	htain: e'-hkəya	chữ cái Thái ngữ
ထိုင်းစာ	htain:-za	chữ Thái
တချို့	təcho.	một số/vài

နည်းနည်း	ne:-ne:	chút ít, một ít
----------	---------	-----------------

2. Động từ - ကြိယာ /kəri.-ya/

သွားတယ်	thaw:-de	đi
ပြန်တယ်	pyan-de	lại, về
နားထောင်တယ်	na:-htaun-de	lắng nghe; nghe lời
လိုချင်တယ်	lo-ṽin-de	muốn
ဝယ်တယ်	we-de	mua
စားတယ်	sa:-de	ăn
လုပ်တယ်	lo'-te	làm
အလုပ်လုပ်တယ်	əlo'-lo'-te	làm việc
ကြိုက်တယ်	jai'-te	thích
ကြည့်တယ်	ji.-de	xem, nhìn
ထိုင်တယ်	htain-de	ngồi
အိပ်တယ်	ei'-te	ngủ
လိုက်တယ်	lai'-te	theo, đi cùng
နိုင်တယ်၊ တတ်တယ်	nain-de, ta'-te	có thể, biết
လက်ခံတယ်	le'-hkan-de	nhận
ကစားတယ်	gəza:-de	chơi
ဖတ်တယ်	hpa'-te	đọc
ရေးတယ်	yei:-de	viết
ကောင်းတယ်	kaun:-de	tốt
ဆိုးတယ်	hso:-de	xấu
သိပ်	thei'	rất, lắm (p)

II. Văn phạm - သဒ္ဒါ /thəda/

1. Động tố: မယ် -me (tương lai)

Hành động tương lai được đề cập bằng việc thêm မယ် -me vào một động từ. Như vậy nói: “Tôi sẽ đi.” được viết như sau:

သွားမယ်။ thwa:-me Tôi sẽ đi.

Khi từ tố “-me” không nằm ở cuối cụm động từ, nó đổi thành “-mə” (မ):

လိုက်မလား။ lai'-məla: Bạn theo không?

2. Động tố: ပြီး -bi (Quá Khứ Hoàn Thành)

Quá khứ hoàn thành là dạng động từ miêu tả một hành động đã hoàn thành. Trong Miến ngữ nó được hình thành bằng việc thêm ပြီး -pi/bi vào động từ. Thí dụ:

စားပြီ။ sa:-bi Tôi đã ăn rồi.

Thông thường, động từ ပြီး -pi: có nghĩa “đã xong”, được thêm vào cuối một động từ và có cách dùng giống như những trạng từ “yet-chưa” và “already-rồi” trong Anh ngữ. Thí dụ:

စားပြီးပြီလား။ sa:-pi:-bi-la: Bạn đã ăn rồi phải không?

ဟုတ်ကဲ့၊ စားပြီးပြီ ho'-ke. sa:-pi:-bi Ừ, tôi đã ăn rồi.

Dạng này cũng được sử dụng để cập đến một hành động hoàn tất:

ဆိုင်ကို သွားပြီးပြီ။ hsain-ko thwa:-pi:-bi Tôi đã đi đến cửa hàng
(và đã trở về)

3. Có và Không

Một số thành ngữ được sử dụng chuyển tải ý nghĩa tương tự “có” và “không”. Những thí dụ được liệt kê dưới đây bạn có thể nghe trong đời thường.

ဟုတ်ကဲ့။	ho'-ke.	Ừ, Vâng...(đen. “Đúng.”)
ဟုတ်တယ်။	ho'-te	Ừ, Vâng... (thân mật)
အင်း	in:	Ừ (rất thân mật)
ရပါတယ်။	ya.-ba-de	Không sao. ¹⁹
ကောင်းပြီ။	kaun:-bi	Tốt rồi.
တကယ်ပါ။	dəge-ba	Chắc chắn, Bảo đảm.
မှန်တယ်။	hman-de	Đúng, Chính xác
သဘောတူတယ်။	thəbo-tu-de	Đồng ý.
မဟုတ်ဘူး။	məho'-hpu:	Không phải.
ဟင့်အင်း။	hin.-in:	Không. (rất thân mật)
မရဘူး။	məya.-bu:	Không được.
မှားတယ်။	hma:-de	Trật.
သဘောမတူဘူး။	thəbo-mətu-bu:	Phản đối.

¹⁹ Có thể mang nghĩa: “Được, không sao.” hoặc “Không, cảm ơn.” Khi dùng cụm này bạn nên kèm theo cái gật đầu hoặc lắc đầu để biểu thị rõ ý định.

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại 1

ဇော် ဘယ်သွားချင်သလဲ။

Zaw be-thwa:-.j̥in-dhəle:
 Bạn muốn đi đâu?

ဂျွန် ရုပ်ရှင် သွားကြည့်ချင်တယ်။

John yo'-shin thwa:-.j̥i.-j̥in-de
 Tôi muốn đi xem phim.

ဇော် ကျွန်တော် ရုပ်ရှင်မကြည့်ချင်ဘူး။

Zaw jəno yo'-shin məj̥i.-j̥in-bu:
 Tôi không muốn xem phim.

ဂျွန် ဒီလိုဆို ဘယ်သွားချင်သလဲ။

John di-lo-hso be-thwa:-.j̥in-dhəle:
 VẬY, bạn muốn đi đâu?

ဇော် လက်ဖက်ရည်ဆိုင် သွားချင်တယ် လိုက်မလား။

Zaw la'-hpe'-ye-zain thwa:-.j̥in-de lai'-məla:
 Tôi muốn đi quán trà sữa, theo không?

ဂျွန် ကောင်းပြီ၊ လိုက်မယ်။

John kaun:-bi lai'-me
 ĐƯỢC, theo.

2. Mẫu đàm thoại 2

- သက် ဗမာစကား ပြောတတ်သလား။
Thet bəma-zəga: pyɔ:-da'-thəla:
Bạn biết nói Miến ngữ không?
ဂျိလ်း ဟုတ်ကဲ့၊ ဗမာစကား နည်းနည်း ပြောတတ်တယ်။
Jill ho'-ke. bəma-zəga: ne:-ne: pyɔ:-da'-te
Ừ, Tôi biết nói Miến ngữ chút chút.
သက် သိပ်ကောင်းတယ်။
Thet thei'-kaun:-de
Rất tốt.
သက် ဗမာစကား ဘယ်မှာသင်သလဲ။
Thet bəma-zəga: be-hma-thin-dhəle:
Bạn học Miến ngữ ở đâu?
ဂျိလ်း မြန်မာလူမျိုးနဲ့ ထိုင်းမှာ သင်တယ်။
Jill myan-ma-lu-myo:-ne. htain:-hma thin-de
Tôi học với người Miến Điện ở Thái Lan.
သက် မြန်မာစာလည်း ရေးတတ်သလား။
Thet myan-ma-za-le: yei:-da'-thəla:
Bạn cũng có biết viết chữ Miến phải không?
ဂျိလ်း ဟုတ်ကဲ့၊ မြန်မာစာ နည်းနည်း ရေးတတ်တယ်။
Jill ho'-ke. myan-ma-za ne:-ne: yei:-da'-te
Ừ, Tôi có thể viết được chữ Miến chút chút.

3. Những mẫu đàm thoại ngắn

1. A: ဘယ်သွားမလဲ။
be-thwa:-məle:
Bạn sẽ đi đâu?
B: ဈေး သွားမယ်။
zei: thwa:-me
Tôi sẽ đi chợ.
C: စာအုပ်ဆိုင် သွားမယ်။
sa-o'-hsain thwa:-me
Tôi sẽ đi nhà sách.
2. A: ဘာ ဝယ်ချင်သလဲ။
ba we-ɰin-dhəle:
Bạn muốn mua gì?
B: ပုဂံ မြေပုံ ဝယ်ချင်တယ်။
bəgan myei-bon we-ɰin-de
Tôi muốn mua bản đồ Bagan.
3. A: သူ ဘာ လုပ်ချင်သလဲ။
thu ba lo'-chin-dhəle:
Cô ta muốn làm gì?
B: သူ သီချင်း နားထောင်ချင်တယ်။
thu thəchin: na:-htaun-ɰin-de
Cô ta muốn nghe nhạc.

4. A: ပန်းခြံ သွားချင်သလား။
pan:-ɰan thwa:-ɰin-dhəla:
Bạn muốn đi công viên không?
- B: မသွားချင်ဘူး စာတိုက် သွားချင်တယ်။
məthwa:-ɰin-bu: sa-dai' thwa:-ɰin-de
Không muốn đi, tôi muốn đi thư viện.
5. A: ဘယ်မှာ စားချင်သလဲ။
be-hma sa:-ɰin-dhəle:
Bạn muốn ăn ở đâu?
- B: ခေါက်ဆွဲဆိုင်မှာ သွားစားချင်တယ်။
hkau'-hswe:-zain-hma thwa:-sa:-ɰin-de
Tôi muốn đi ăn ở quán mì.
- C: အိမ်မှာ ပြန်စားချင်တယ်။
ein-hma pyan-sa:-ɰin-de
Tôi muốn về ăn tại nhà.
6. A: အိမ်သာ သွားချင်တယ်။
ein-dha thwa:-ɰin-de
Tôi muốn đi vệ sinh.
- B: ရပါတယ်။ အနောက်မှာ ရှိတယ်။
ya.-ba-de ənau'-hma shi.-de
Được. Nó ở phía sau.
- C: မရဘူး။
məya.-bu:

Không được.

7. A: ဘုရား သွားချင်တယ်။

hpəya: thwa:-.in-de

Tôi muốn đi bảo tháp.

B: ရပါတယ်။

ya.-ba-de

Được.

8. A: ဘာ ဘာသာစကား ပြောတတ်သလဲ။

ba ba-dha-zəga: pya:-da'-thəle:

Bạn biết nói ngoại ngữ gì?

B: အင်္ဂလိပ်နဲ့ ဗမာစကား ပြောတတ်တယ်။

in:-gəlei'-ne. bəma-zəga: pya:-da'-te

Tôi biết nói Anh ngữ và Miến ngữ.

9. A: ထိုင်းစာ ရေးတတ်လား။

htain:-za yei:-da'-la:

Bạn biết viết chữ Thái không?

B: ထိုင်းစာ နည်းနည်း ရေးတတ်တယ်။

htain:-za ne:-ne: yei:-da'-te

Tôi biết viết chữ Thái chút chút.

C: မရေးတတ်ဘူး။ ထိုင်စာ မရေးတတ်ဘူး။

məyei:-da'-hpu: htain:-za məyei:-da'-hpu:

Không biết viết. Tôi không biết viết chữ Thái.

IV. Thực hành **လေ့ကျင့်ခန်း**

1. Hãy viết và nói những câu sau bằng phiên âm và Miến ngữ

Tôi sẽ đi quán trà sữa. Bạn theo không?

Hãy đến nhà tôi. Nó ở phía trước trường học.

Bạn ăn chưa? Vâng, tôi ăn rồi.

Chị Thet đến từ Bago.

2. Hãy chọn bốn từ về tòa nhà hoặc tiệm quán và viết bằng phiên âm và Miến ngữ miêu tả về mỗi từ nó tọa lạc ở đâu hoặc bạn sẽ làm gì ở đó.

3. Hãy dùng những từ sau để giúp đặt thành mười câu

ကျောင်း jaun:	ဝယ်တယ် we-de	ရုပ်ရှင်ရုံ yo'-shin-yon
သိပ် thei'	စားတယ် sa:-de	အိပ်တယ် ei'-te
ဘယ်မှာ be-hma	တချို့ tacho.	ထမင်းဆိုင် htəmin-zain
ဘယ် be	အစား əsa:	နည်းနည်း ne:-ne:
လုပ်တယ် lo'-te	ဖတ်တယ် hpa'-te	စာတိုက် sa-dai'
လမ်း lan:	ရေးတယ် yei:-de	စာအုပ်ဆိုင် sa-o'-hsain
သွားတယ် thwa:-de	ရှိတယ် shi.-de	စာသင်ခန်း sa-thin-gan:
ပြောတယ် pya:-de	ကြိုက်တယ် jai'-te	လိုချင်တယ် lo-ɰin-de
မှာ -hma	ဆေးရုံ hsei:-yon	မြန်မာ အက္ခရာ myan- ma-e'-hkəya

4. Hãy ghép những từ Miến ngữ với Việt ngữ

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| _____ 1. ngủ | a. လိုချင်တယ် lo-jin-de |
| _____ 2. một vài | b. ရုပ်ရှင်ရုံ yo'-shin-yan |
| _____ 3. bệnh viện | c. ဂီတ gi-ta. |
| _____ 4. chợ | d. ရေးတယ် yei:-de |
| _____ 5. thích | e. ဆေးရုံ hsei:-yan |
| _____ 6. mua | f. အားကစား a:-gaza: |
| _____ 7. công viên | g. ပန်းခြံ pan:-jan |
| _____ 8. rạp chiếu phim | h. ဈေး zei: |
| _____ 9. trường học | i. ကစားတယ် gaza:-de |
| _____ 10. viết | j. အိပ်တယ် ei'-te |
| _____ 11. âm nhạc | k. ကြိုက်တယ် jai'-te |
| _____ 12. thể thao | l. နိုင်တယ် nain-de |
| | m. ကျောင်း jaun: |
| | n. တချို့ tacho. |
| | o. ဝယ်တယ် we-de |

5. Hãy dịch những câu a-c sang Việt ngữ và d-e sang Miến ngữ.

a. သူ မြန်မာစာ ရေးတတ်တယ်။

b. အိမ်သာကို သွားရမလား။

c. သူ စာအုပ်ဆိုင် သွားချင်တယ်။

d. Tôi sẽ đi đến quán mì.

e. Họ ở tại rạp chiếu phim.

V. Phần bổ sung

1. Những nguyên âm phức tạp

Nguyên âm	Âm	Tên gọi
◌ _l	/o/	lon:-.ji:-tin tachaun:-ngin လုံးကြီးတင် တစ်ချောင်းငင်
◌ _l င	/ain/	lon:-.ji:-tin tachaun:-ngin nga.-tha' လုံးကြီးတင် တစ်ချောင်းငင် ငသတ်
◌ _l က်	/ai'/ ²⁰	lon:-.ji:-tin tachaun:-ngin ka.-tha' လုံးကြီးတင် တစ်ချောင်းငင် ကသတ်
◌ _l	/e./	nau'-pyi' au'-ka.-myi' နောက်ပစ် အောက်ကမြစ်
-ယ	/e/	ya.-tha' ယသတ်
◌ _l	/e:/	nau'-pyi' နောက်ပစ်
စ-့	/ɔ./	thəwei-hto: yei:-cha. au'-ka.-myi' သဝေထိုး ရေးချ အောက်ကမြစ်
စ-ှ်	/ɔ/ ²¹	thəwei-hto: yei:-cha. shei.-hto: သဝေထိုး ရေးချ ရှေ့ထိုး
စ-့	/ɔ:/	thəwei-hto: yei:-cha. သဝေထိုး ရေးချ

²⁰ Hãy cẩn thận lưu ý: âm /ai'/, mặc dù rất khác từ /o/, nó được viết cùng, cách ngoại trừ /ai'/ có ka.-tha' được thêm vào sau đó.

²¹ Ký hiệu được dùng chỉ cho she.-hto: giống ký hiệu ətha', nhưng nó được gọi là she.-hto: khi nó được viết bên trên yei:-cha.

Lưu ý rằng nguyên âm cuối dùng một she.-tho: chỉ một giọng dài. Trường hợp, không dấu giọng (được trình bày bên dưới) để cập một giọng mạnh.

ဇ-၁၆	/aun/	thəwei-hto: yei:-cha. nga.-tha'
		သဝေထိုး ရေးချ ငသတ်
ဇ-၁၇	/au'/	thəwei-hto: yei:-cha. ka.-tha'
		သဝေထိုး ရေးချ ကသတ်

2. Giọng mạnh không có đánh dấu

Lưu ý rằng hai nguyên âm ở trên: နောက်ပစ် nau'-pyi' (ဲ) và သဝေထိုး ရေးချ thəwei-hto: yei:-cha (ဇ-၁) là những trường hợp đặc biệt mang giọng mạnh mà không có dấu ဝတ္ထုနိလုံးပေါက် wa'-sa-hnəlon:-bau' (း) chỉ cho dấu giọng mạnh. Hãy chú ý hai nguyên âm này và nhớ phát âm những giọng mạnh không có đánh dấu của chúng.

3. Thực hành viết những nguyên âm sau

Hãy dùng **အ** như phụ âm khi thực hành viết những nguyên âm sau. Nếu là một chữ, nhớ luôn bắt đầu viết thật tròn.

အယ်	အ_	အ_	အ_
အဲ	အ	အ	အဲ
အဲ့	အ	အ	အ
အို	အ	အ	အ
အိုင်	အို_	အို_	အို_
အိုက်	အို_	အို_	အို_
အော	_အ_	_အ_	_အ_
အော့	_အ_	_အ_	_အ_
အောင်	_အာ_	_အာ_	_အာ_
အောက်	_အာ_	_အာ_	_အာ_

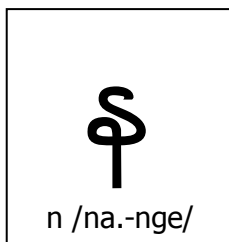
4. Hãy đọc lớn những từ sau

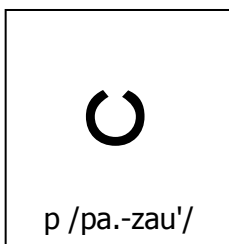
- | | | | | |
|-----|--------|-------|--------|-------|
| 1. | ကို | ကို | ကိုး | |
| 2. | ကိုင့် | ကိုင် | ကိုင်း | ကိုက် |
| 3. | ကဲ | ကယ် | ကဲ | |
| 4. | ကျော့ | ကျော် | ကျော | |
| 5. | ကောင့် | ကောင် | ကောင်း | ကောက် |
| 6. | ခို | ခို | ခိုး | |
| 7. | ခဲ | ခယ် | ခဲ | |
| 8. | ခေါ့ | ခေါ် | ခေါ | |
| 9. | ခေါင့် | ခေါင် | ခေါင်း | ခိုက် |
| 10. | ဂို | ဂို | ဂိုး | |
| 11. | ဂိုင့် | ဂိုင် | ဂိုင်း | ဂိုက် |
| 12. | ဂဲ | ဂယ် | ဂဲ | |
| 13. | ဂေါ့ | ဂေါ် | ဂေါ | |
| 14. | ဂေါင့် | ဂေါင် | ဂေါင်း | ဂိုက် |
| 15. | စို | စို | စိုး | |
| 16. | စိုင့် | စိုင် | စိုင်း | စိုက် |

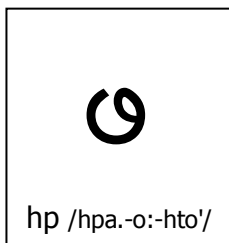
17	စဲ့	စယ်	စဲ	
18	စော့	စော်	စော	
19	စောင့်	စောင်	စောင်း	စိုက်
20	ဆို	ဆို	ဆိုး	
21	ဆိုင့်	ဆိုင်	ဆိုင်း	ဆိုက်
22	ဆဲ့	ဆယ်	ဆဲ	
23	ဆော့	ဆော်	ဆော	
24	ဆောင့်	ဆောင်	ဆောင်း	ဆောက်
25	ရဲ့	ရယ်	ရဲ	
26	ရော့	ရော်	ရော	
27	ရောင့်	ရောင်	ရောင်း	ရိုက်
28				

5. Hãy thực hành viết những phụ âm

Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.







Hãy thực hành viết những phụ âm

Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.



b /ba.-



b /ba.-gon:/



m /ma./

6. Hãy thực hành viết những từ Miến ngữ sau

1. ဖမ်း hpan: (chụp, bắt)
2. အိတ် ei' (cái túi)
3. ဖုတ် hpo' (nung, nướng)
4. အိပ်ခန်း ei'-hkan: (phòng ngủ)
5. မေးစေ့ mei:-zi. (cái cắm)
6. အတန်း ၵdan: (lớp học)
7. ပေါင်မုန့် paun-mon. (bánh mì)
8. ဆောက် hsau' (xây dựng)
9. ဒါပေမဲ့ da-bei-me. (nhưng)
10. နားထောင် na:-htaun (lắng nghe)
11. ပါး pa: (cái má)
12. တော် to (giỏi, tốt)
13. ပိတ် pei' (vải)
14. နက် ne' (sâu)
15. ကိုက် kai' (đau, nhức)
16. ပို့ပေး po.-pei: (đưa cho, gửi cho)
17. ဘေးဆိုး bei:-zo: (thảm họa)

18. မူး mu: (chóng mặt, say)
19. မောင်း maun: (lái)
20. ဒီနေ့ di-nei. (hôm nay)
21. ဒေါ် do²² (dì)
22. အားနည်း a:-ne: (yếu, kém)
23. စစ် si' (chiến tranh)
24. ဖိနပ် hpəna' (giày dép)
25. အဆိပ် əhsei' (thuốc độc)

²² do cũng được sử dụng như một từ xưng gọi cho một phụ nữ cao hơn về cấp bậc đối với người nói trưởng thành (khá giống ma'am của Anh ngữ).

7. Bài tập viết 3

Hãy viết những từ và âm sau bằng chữ Miến

1. nain (có thể) _____
2. ti-bi (truyền hình) _____
3. hpa' (đọc) _____
4. htəmin: (cơm) _____
5. hko (gọi) _____
6. ein (nhà) _____
7. əhte: (trong) _____
8. mei: (hỏi) _____
9. nau' (tiếp) _____
10. sa-dai' (bưu điện) _____
11. kaun: (tốt) _____
12. sa-o' (sách) _____
13. nya.-nei (buổi chiều) _____
14. hke' (khó) _____
15. mi.-ni' (phút) _____
16. pan:-jan (công viên) _____
17. əni (màu đỏ) _____
18. əhti. (đến khi) _____

Bài 4



- ☑ Những nghi vấn tự
- ☑ Màu sắc
- ☑ Hình thức sở hữu
- ☑ Những động từ ghép
- ☑ Tiền tố ㄹ và hậu tố ㅁ
- ☑ Những phụ âm giữa
- ☑ Những phụ âm phổ biến IV

Bài 4 – သင်ခန်းစာ (၄) /thin-gan:-za (lei:)/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ - နာမ် /nan/

လိပ်စာ	lei: '-sa	địa chỉ
ဖုန်း နံပါတ်	hpon: nan-ba'	số điện thoại
မိတ်ဆွေ	mei'-hswei	bạn, bạn bè
သူငယ်ချင်း	thənge-ɿin:	bằng hữu, bạn thân
ဒီဟာ	di-ha	cái này
အဲဒီဟာ	e:-di-ha	cái đó
ကား	ka:	xe hơi
တက္ကစီ	te'-kəsi	xe tắc-xi
ဘတ်စ်ကား	ba'-səka:	xe buýt
ကားဂိတ်	ka:-gei'	trạm đỗ
လေယာဉ်	lei-yin	máy bay ²³
လေဆိပ်	lei-zei'	sân bay
မီးရထား	mi:-yəhta:	xe lửa
ဘူတာရုံ	bu-da-yon	nhà ga
ဆိုက်ကား	hsai'-ka:	xích-lô (kiểu Miến)
စက်ဘီး	se'-bein:	xe đạp
မော်တော်ဆိုင်ကယ်	mo-to-hsain-ke	xe gắn máy

²³ Từ này có một chữ đặc biệt, nya.-le:-tha' (၂), một dạng thức không phổ biến của chữ cái nya. (ည).

မြင်း	myin:	con ngựa
မြင်းလှည်း	myin:-hle:	xe ngựa
အရောင်	əyaun	màu sắc
အပြာ	əpya ²⁴	xanh biển
အစိမ်း	əsein:	xanh lá
အဝါ	əwa	vàng
အနီ	əni	đỏ
အညို	ənyo	nâu
အနက်၊ အမည်း	əne', əme:	đen
အဖြူ	əhpyu	trắng
ဘယ်သူ	be-dhu	ai (đtnv.)
ဒါ ဘယ်သူ့ ဟာလဲ။ da be-dhu. ha-le: Cái này của ai?		
ဘယ်ဟာ	be-ha	nào (đtnv.)
ဘယ်ဟာ မစပ်ဘူးလဲ။ be-ha məsa'-hpu:-le: Cái nào không cay?		
စီး	-si:/zi:	chiếc (l. chỉ xe cộ)

2. Động từ

သိတယ်	thi.-de	biết
မှတ်မိတယ်	hma'-mi-de	nhớ, nhận ra
ယူတယ်	yu-de	lấy
လမ်းလျှောက်တယ်	lan:-shau'-te	tản bộ, đi bộ
တက်တယ်	te'-te	lên xe, trèo, leo

²⁴ Lưu ý rằng những màu sắc có thể được sử dụng như những động từ, chẳng hạn: အပြာတယ်/əpya-de/ = có màu xanh biển.

စီးတယ်	si:-de	lái (xe đạp), cưỡi (thú)
မောင်းတယ်	maun:-de	lái (xe hơi)
နီးတယ်	ni:-de	gần
ဝေးတယ်	wei:-de	xa
အားတယ်	a:-de	rãnh, rồi, không ai giữ chỗ
မာတယ်	ma-de	cứng
ပျော့တယ်	pyaw.-de	mềm
တိုတယ်	to-de	ngắn (bề/chiều/độ ngắn)
ရှည်တယ်	she-de	dài (bề/chiều/độ dài)
တော်တယ်	ta-de	đủ, được
တော်ပြီ။	ta-bi	Đủ rồi. (nói khi: "Tôi no.")
ကြီးတယ်	ji:-de	lớn (cũng là một danh từ)
သေးတယ်	thei:-de	nhỏ
ဈေးကြီးတယ်	zei:-ji:-de	mắc tiền, đắt, giá mắc
ဈေးချိုတယ်	zei:-cho-de	rẻ, giá rẻ
ဈေးမချိုဘူး။	zei-məcho-bu:	Giá không rẻ.
မြန်တယ်	myan-de	nhanh, lẹ, mau
နှေးတယ်	hnei:-de	chậm

3. Từ tố

နဲ့	-ne.	bởi, bằng
က	-ka./ga.	từ
ကို	-ko/go	tới
ရင်	-yin	nếu

II. Văn phạm သဒ္ဒါ /thəda/

1. Những nghi vấn tự ဘယ် /be/ và ဘာ /ba/

Những nghi vấn tự trong Miến ngữ dựa trên hai danh từ: ဘယ် /be/ (nào) và ဘာ /ba/ (gì). Những nghi vấn tự khác được hình thành bằng việc thêm một từ tố vào một trong những nghi vấn tố này. Thí dụ: *ở đâu* (ဘယ်မှာ /be-hma/) sử dụng ဘယ် /be/ cộng từ tố မှာ /hma/. Sau đó một nghi vấn tố လဲ le: được thêm vào ở cuối câu.

ဘယ်မှာ be-hma ở đâu

ဘယ်မှာ နေသလဲ။ be-hma nei-dhəle: Bạn sống ở đâu?

Nếu câu hỏi về một ai từ đâu đến hoặc đến từ đâu, từ tố ကို -ko/go và က -ka./ga. được sử dụng cho nghĩa "ở đâu".

ဘယ်ကို သွားမလဲ။ be-go thwa:-məle: Bạn sẽ đi đâu?

ဘယ်က လာသလဲ။ be-ga. la-dhəle: Bạn đến từ đâu?

Sau rốt, từ tố thỉnh thoảng được bỏ hết hoàn toàn, như trong lời chào hỏi rất thân mật sau:

ဘယ်လဲ။ be-le: Đâu vậy?

2. Những danh tố **ကို** -ko/go và **က** -ka./ga.

Hai hình thức nghĩa “ở đâu” cũng là những thí dụ của hai danh tố phổ biến: **ကို** -ko/go đề cập đến một nơi ai đó đang đi đến và **က** -ka./ga. thường được dịch nghĩa: “từ”.

သူ စာကြည့်တိုက်က လာတယ်။ thu sa-ji.-dai'-ka. la-de

Hắn đến từ thư viện.

စိန် ဈေးကို သွားမယ်။

sein zei:-go thwa:-me

Sein sẽ đi chợ.

Ngoài thể hiện ý nghĩa điểm đến, **ကို** -ko/go cũng được sử dụng để chỉ tân ngữ của một câu:

သူ့ကို ကျောင်းမှာ တွေ့တယ်။ thu.-go jaun:-hma twei.-de

Tôi đã gặp anh ta tại trường.

ဒီ စက်ဘီးကို ကြိုက်တယ်။ di se'-bein:-go jai'-te

Tôi thích chiếc xe đạp này.

Trong bài này, chúng ta cũng sẽ thấy **ကို** /ko/ được sử dụng theo hai cách khác nhau: như một từ xưng gọi, nghĩa: “anh trai”, đề cập đến những người nam lớn tuổi hơn người nói; và để chỉ cụm danh từ là tân ngữ của câu hơn là chủ ngữ (xem những thí dụ ở Phần đàm thoại ngắn tại số 1-2 trong bài này).

3. Danh tố: ၵ်း /ye./ (Sở hữu cách)

Sở hữu trong Miến ngữ có thể được trình bày ở hai cách. Thứ nhất, những đại từ có thể được thay đổi để thể hiện sở hữu bằng việc thêm dấu giọng ngắn (,) ở cuối:

သူ့အိမ် thu.-ein... nhà của hắn...

Cách phổ biến hơn, sở hữu được thể hiện bằng việc gắn hậu tố ၵ်း /ye./ vào sau một danh từ:

မိန့်ရဲ့ အိပ်ခန်း ma.-sein-ye. ei'-hkan: phòng ngủ của chị Sein.

Cách khác để thể hiện sở hữu là dùng danh từ ဥစ္စာ /o'-sa/ nghĩa *vật sở hữu* hoặc *của sở hữu*. Thí dụ:

အဲဒီကား ကျွန်တော် ဥစ္စာ။ e:-di-ka: jəno o'-sa
Chiếc xe này của tôi.

4. Những động từ ghép

Hai hoặc nhiều hơn những động từ thỉnh thoảng có thể được dùng để tạo nên một động từ ghép. Thí dụ:

သွားချင်တယ် thwa:-jɪn-de muốn đi

Những động từ được dùng trong tổ hợp như thế này có những từ diễn tả *ước muốn*, *ý định* hoặc *khả năng*, chẳng hạn:

ချင်တယ်	chin-de	muốn
နိုင်တယ်	nain-de	có thể
ရတယ်	ya.-de	phải

5. Từ tố hình thành danh từ: အ /-a/ (tạo nên những danh từ từ những động từ)

Những động từ có thể được thay đổi để tạo nên những danh từ bằng việc thêm chữ cái အ vào trước từ. Đây là ví dụ với động từ ဖျား /hpya:/ sốt (ဖျား trong ဖျားတယ်။ Tôi đang sốt.)

အ + ဖျား (đ. sốt) = အဖျား (d. cơn sốt, bệnh sốt)

6. Từ tố hình thành danh từ: တာ /-ta/ (tạo nên những danh từ từ những động từ)

Cách thứ hai về việc thay đổi những động từ để tạo nên những danh từ là việc thêm hậu tố တာ /-ta\da/ vào cuối từ. Trong trường hợp này, ý nghĩa giống “quá trình của” hơn. Thí dụ: động từ nói ပြော /pyo:/ có thể được đổi thành một danh từ bằng việc thêm တာ

ပြော (đ. nói) + တာ = ပြောတာ (d. sự đang nói, sự nói)

III. Đàm thoại và câu

1. Mẫu đàm thoại 1

အောင် ရုပ်ရှင် သွားကြည့်ချင်တယ်။

Aung yo'-shin thwa:-j̥i.-chin-de

Tôi muốn đi xem phim.

စာရာ သွားချင်တယ်၊ ဒါပေမဲ့ ရုပ်ရှင်ရုံ ဒီမှာ နီးလား။

Sarah thwa:-j̥in-de da-bei-me. yo'-shin-yon di-hma ni:-la:

Tôi muốn đi, nhưng rạp chiếu phim gần đây không?

အောင် ဒီလမ်းမှာ ရုပ်ရှင်ရုံကြီး ရှိတယ်။

Aung di-lan:-hma yo'-shin-yon-j̥i: shi.-de

Trên con đường này có rạp chiếu phim lớn.

စာရာ ရုပ်ရှင်ရုံ ဝေးလား။

Sarah yo'-shin-yon wei:-la:

Rạp chiếu phim xa không?

အောင် မဝေးဘူး။ သွားချင်သလား။

Aung məwei:-bu: thwa:-j̥in-dhəla:

Không xa. Muốn đi không?

စာရာ ဟုတ်ကဲ့၊ သွားချင်တယ်။

Sarah ho'-ke. thwa:-j̥in-de

Ừ, muốn đi.

2. Mẫu đàm thoại 2

ဂျိုး ညီလေး၊ ညီလေး တက္ကစီ အားလား။

Joe nyi-lei.²⁵ nyi-lei: te'-kasi a:-la:

Anh ơi anh, tắc-xi rảnh không?

တက္ကစီ မောင်းတယ် ဘယ် သွားမလဲ။

Bác tài tắc-xi be thwa:-məle:

Cậu muốn đi đâu?

ဂျိုး အောင်မင်္ဂလာ ကားဂိတ် သွားချင်တယ်။

Joe aun-min-gəla ka:-gei' thwa:-jɪn-de

Tôi muốn đi đến bến xe Aungmingala.

မောင်းတယ် ဒို၊ အရမ်း ဝေးတယ်။

Bác tài tắc-xi o a-yan: wei:-de

Ồ, xa lắm đấy.

ဂျိုး အဲဒီကို သွားရင် ဘယ် လောက်လဲ။

Joe e:-di-go thwa:-yin be lau'-le:

Nếu đi đến đó, giá bao nhiêu?

မောင်းတယ် ငါထောင့် ငါးရာပါ။

Bác tài tắc-xi nga:-daun. nga:-ya-ba

Năm ngàn năm trăm.

²⁵ nyi-lei: nghĩa đen: em trai. U-lei: (ညီလေး ခု) được dùng để kêu gọi một người đàn ông lớn tuổi.

ဂျိုး ငါထောင့် ငါးရာလား။ ဈေးကြီးတယ်။ လေးထောင် ရမလား။

Joe nga:-daun. nga:-ya-la: zei-ji:-de

lei:-daun ya.-məla:

Năm ngàn năm trăm hả? Mắc quá. Bốn ngàn được không?

မောင်းတယ် ရတယ်၊ တက်ပါ။

Bác tài tắc-xi ya.-de, te'-ba

Được, lên đi.

3. Mẫu đàm thoại ngắn

1. A: သူ့ကို သိလား။
thu.-go thi.-la:
Bạn biết anh ta không?

B: သိတယ်။
thi.-de
Biết.

C: သူ့ကို မသိဘူး။
thu.-go məthi.-bu:
Tôi không biết hẳn ta.

2. A: ဘယ်သူ့ကို သိသလဲ။
be-dhu.-go thi.-dhəle:
Bạn biết ai?

B: ကိုဇော်၊ ကိုဝင်းနဲ့ ကိုမင်းကို သိတယ်။

ko-zo ko-win:-ne. ko-min:-go thi.-de
Tôi biết anh Zaw, anh Win và anh Min.

3. A: ကျွန်တော် ဖုန်းနံပါတ် သိလား။
jəno. hpon:-nan-ba' thi.-la:
Bạn biết số điện thoại của tôi không?
B: ဟုတ်ကဲ့၊ သိတယ်။
ho'-ke. thi.-de
Ừ, biết.
4. A: ဘယ်က လာသလဲ။
be-ga. la-dhəle:
Cô ta từ đâu đến?
B: မသိဘူး။
məthi.-bu:
Tôi không biết.
C: ရန်ကုန်က လာတယ်။
yan-gon-ga. la-de
Cô ta đến từ Yan-gon.
5. A: ကား ဘယ်နှစ်စီး ရှိသလဲ။
ka: be-hnəsi: shi.-dhəle:
Bạn có mấy chiếc xe?
B: ကား နှစ်စီး ရှိတယ်။
ka: hnəsi: shi.-de

Tôi có hai chiếc xe.

6. A: ဘယ်နှစ်ဒေါ်လာ ရှိသလဲ။
be-hnə-do-la shi.-dhəle:
Bạn có bao nhiêu đô-la?
B: သုံးဒေါ်လာ ရှိတယ်။
thon:-do-la shi.-de
Tôi có ba đô-la.
7. A: ဗမာစကား သင်တာ ဘယ်နှစ်နှစ် ရှိပြီလဲ။
bəma-zəga: thin-da be-hnəhni' shi.-bi-le:
Bạn học Miến ngữ bao nhiêu năm rồi?
B: ဗမာစကား သင်တာ တစ်လ ရှိပြီ။
bəma-zəga: thin-da təla. shi.-bi
Tôi học Miến ngữ được một tháng rồi.
8. A: သူ အင်္ဂလိပ်စကား နည်းနည်း ပြောတတ်တယ်။
thu in-gəlei'-səga: ne:-ne: pyɑ:-da'-te
Anh ta biết nói chút đỉnh Anh ngữ.
9. သူ့မှာ ပိုက်ဆံ အများကြီး ရှိတယ်။
thu.-hma pai'-hsan əmya:-.ɰi: shi.-de
Hắn có nhiều tiền.
10. အဲဒီ အိမ် ကြီးတယ်။
e:-di ein ɰi:-de
Nhà đó lớn.

11. သူ ဗမာလို အများကြီး သိတယ်။
thu bəma-lo əmya:-ɰi: thi.-de
Cô ta biết nhiều Miến ngữ.
12. A: ဘယ်လောက် ယူမလဲ။
be-lau' yu-məle:
Bạn sẽ lấy bao nhiêu?
B: နည်းနည်းပါပဲ။
ne:-ne:-ba-be
Chỉ chút ít thôi.
13. ဆိုင်ကို သွားပြီးပြီ။
hsain-go thwa:-pi:-bi
Tôi đã đi tới cửa hàng rồi.
14. သူ့မှာ ကား ဝယ်ပြီးပြီ။
thu.-hma ka: we-pi:-bi
Hắn đã mua xe rồi.
15. A: သူ့အိမ် ဝေးတယ်။
thu.-ein wei:-de
Nhà của hắn xa.
B: သူ့အိမ် နီးတယ်။
thu.-ein ni:-de
Nhà của hắn gần.

16. A: ဒီ အိပ်ရာ သိပ် မာတယ်။
di ei'-ya thei' ma-de
Cái giường này rất cứng.
B: ဒီ အိပ်ရာ သိပ် ပျော့တယ်။
di ei'-ya thei' pyo.-de
Cái giường này rất mềm.
17. A: ဒါ အရမ်း တိုတယ်။
da əyan: to-de
Cái này quá ngắn.
B: ဒါ အရမ်း ကြီးတယ်။
da əyan: ji:-de
Cái này quá lớn.
18. ဒီကား သိပ် မြန်တယ်။ ဒါပေမဲ့၊ မဝယ်ချင်ဘူး။
di ka: thei' myan-de da-bei-me. məwe-ɰin-bu:
Chiếc xe này rất nhanh. Nhưng tôi không
muốn mua.
19. မိတ်ဆွေနဲ့ လမ်းလျှောက်ချင်တယ်။
mei'-hswei-ne. lan:-shau'-chin-de
Tôi muốn đi tản bộ với bạn bè.
20. ဒီစားသောက်ဆိုင် ကောင်းတယ်။ ဟိုမှာ စားချင်တယ်။
di-sa:-thau'-hsain kaun:-de ho-hma sa:-ɰin-de
Quán ăn này ngon. Tôi muốn ăn ở đó.

IV. Thực hành - လေ့ကျင့်ခန်း

1. Hãy thực hành viết những câu sau bằng Miến ngữ. Nếu là một câu hỏi, hãy trả lời nó luôn.

Bạn thích màu gì?

Bạn có muốn đi ăn tại chợ không?

Tôi muốn đi đến sân bay?

2. Làm ít nhất một trong những vấn đề sau:

Hãy viết một mẫu đàm thoại giữa hai người có nội dung: vật đó giá bao nhiêu và nó rẻ hoặc mắc.

Hãy viết một đoạn văn miêu tả điều gì cũng được. Trong đoạn văn hãy sử dụng ít nhất ba từ tổ đã học.

Hãy viết sáu câu dùng တတိတယ် /ta'-te/, သိတယ် /thi.-de/ và မှတ်မိတယ် /hma'-mi.-de/ (ba động từ có nghĩa chung chung: “biết”).

3. Hãy dùng những từ sau để giúp đặt thành mười câu.

လမ်း lan:	ယူတယ် yu-de	လမ်းလျှောက် lan:-shau'
လိပ်စာ lei'-sa	ကြည့် ji.	ဈေးချိုတယ်။ zei:-cho-de
မိတ်ဆွေ mei'-hswei	အများ a-myā:	ဈေးကြီးတယ်။ zei:-ji:-de
သိပ် thei'	တော်ပြီ။ to-bi	ကား ka:
မြန် myan	နေ့ hnei:	ဘယ်လောက်လဲ။ be-lau'-le:
သေး thei:	ကား ka:	နီး ni:
စီးတယ် si:-de	ဝေး wei:	အပြာ a-pya
မြင်း myin:	အစိမ် a-sein:	အနီ ani
အနက် a-ne'	အဖြူ a-hpyu	ဘယ်ဟာလဲ။ be-ha-le:

4. Hãy ghép những từ Miến ngữ với những từ Việt ngữ

- | | |
|-------------------|----------------------------|
| _____ 1. bạn | a. ကြီးတယ် ji:-de |
| _____ 2. khó | b. လိပ်စာ lei'-sa |
| _____ 3. xanh lá | c. အများ əmya: |
| _____ 4. xa | d. ဖျော့ ပျော့. |
| _____ 5. xe hơi | e. ဝေး wei: |
| _____ 6. gần | f. အစိမ်း əsein: |
| _____ 7. mềm | g. နီတယ် ni-de |
| _____ 8. biết | h. သေး thei: |
| _____ 9. địa chỉ | i. ဈေးချိုတယ်။ zei:-cho-de |
| _____ 10. màu đỏ | j. ကား ka: |
| _____ 11. nhiều | k. တော်ပြီ။ to-bi |
| _____ 12. rẻ | l. ခက် hke' |
| _____ 13. Nó lớn | m. မိတ်ဆွေ mei'-hswei |
| _____ 14. Đủ rồi. | n. ဈေးကြီးတယ်။ zei:-.i:-de |
| | o. သိတယ် thi.-de |
| | p. သိပ် thei' |
| | q. နီး ni: |

5. Hãy dịch những câu a-c sang Việt ngữ và những câu e-f sang Miến ngữ.

a. ကား ဘယ်နှစ်စီး ရှိလဲ။

b. ဆိုင်ကို မသွားချင်ဘူး။ အရမ်း ဝေးတယ်။

c. ဘုရား သွားရင် ဘယ်လောက်လဲ။

d. Tắc-xi này rãnh không?

e. Giá mắc. 3.500 kyat được không?

6. Hãy điền những từ သိတယ် /thi.-de/ တတ်တယ် /ta'-te/
မှတ်မိတယ် /hma'-mi.-de/ thật chính xác vào những câu sau:

1. သူ နာမည် _____။

thu na-me _____.

Tôi (biết) tên anh ta.

2. သူ တရုတ်စကား ပြော _____။

thu tayo'-saga: pyo: _____.

Anh ta (biết) nói Hoa ngữ.

3. သူ ကျွန်တော့် အိမ် _____။

thu jəno. ein _____.

Cô ta (nhớ) nhà tôi.

4. လေဆိပ်ကို သွား _____။

lei-zei'-ko thwa: _____.

Tôi (biết) đi đến sân bay.

5. ဟုတ်ကဲ့၊ မနန္ဒာ _____။ သူ ကျွန်မရဲ့ မိတ်ဆွေ။

ho'-ke. ma.-nan-da _____ thu jəma.-ye. mei'-hswei

Ừ, tôi (biết) chị Nanda. Chị ấy là bạn tôi.

V. Phần bổ sung

1. Những phụ âm giữa

Phụ âm	Tên	Sự phát âm
ɿ	ya.-pin.	âm "y" giữa
ɛ	ya.-yi'	âm "y" giữa
ɛ̃	ya.-yi'	âm "y" giữa (được dùng cho những phụ âm rộng hơn)
õ	wa.-hswe:	âm "w" giữa

Miễn ngữ có ba phụ âm giữa, vừa đề cập ở trên. Hai phụ âm đầu: ya.-pin. và ya.-yi' tạo ra một âm "y", trong khi phụ âm thứ ba, wa.-hswe: thể hiện một âm "w" giữa. Tuy nhiên, có những ngoại lệ, và do đó trong một vài từ âm giữa được rút gọn hoặc thậm chí vắng mặt. Cũng lưu ý rằng, khi ya.-pin. hoặc ya.-yi' được kết hợp với 𑜋 ka.-ji, 𑜊 hka.-gwe hoặc 𑜌 ga.-nge nó không thể hiện những âm "y" giữa, nhưng những âm j, 𑜊 và ch vẫn thể hiện sự khác biệt. Những phụ âm giữa cũng có thể được kết hợp với những ký hiệu khác như sau:

Phụ âm	Tên gọi	Sự phát âm
ɔ	ya.-pin. wa.-hswe:	âm y + w giữa
ɔ̃	ya.-pin. ha.-hto:	âm y giữa cộng bật hơi
ɔ̃ˀ	wa.-hswe: ha.-hto:	âm w giữa cộng bật hơi

2. Hãy thực hành viết những từ sau

Thực hành viết những mẫu phụ âm giữa này. Nếu là một chữ, nhớ luôn bắt đầu viết thật tròn.

၂ ya.-pin.

ချင် chin (muốn)

အများ əmya: (nhiều)

ကျောင်း jaun: (trường học)

တချို့ təcho. (một vài)

ချက် che' (nấu)

ကျော ja: (sau)

ဂျပန် ɣəpən (nước Nhật)

၆၊ ၆ ya.-yi'

ကြီး ji: (lớn)

ပြော pya: (nói)

ကြိုက် jai' (thích)

မြို့ myo. (thành phố)

မြန်မာ myan-ma (nước Miến Điện)

ပြည် pye (đất nước)

ကြက် je' (con gà)

မြန်မြန် myan-myan (nhanh)

ဝ wa.-hswe:

ꨀꨣꨳ: zun: (cái muống)

ꨀꨣꨳ: nwei: (ấm áp)

ꨀꨣꨳ: pwe: (lễ, hội)

ꨀꨣꨳ: thwa: (đi)

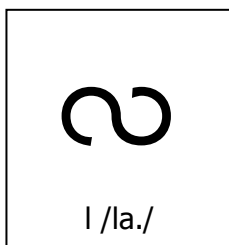
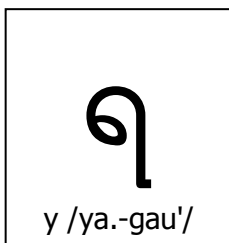
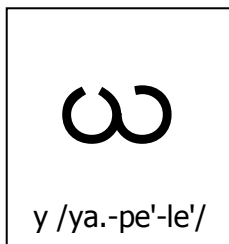
ꨀꨣꨳ: hkwei: (con chó)

ꨀꨣꨳ: thwei: (máu)

ꨀꨣꨳ: lwe (dễ)

3. Hãy thực hành viết những phụ âm

Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.



Hãy thực hành viết những phụ âm

Hãy thực hành viết những phụ âm sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.



w /wa./



th /tha./



h /ha./

4. Hãy thực hành viết những từ sau bằng Miến ngữ

ယ ya.-pe'-le'

1. ယူ yu (lấy)
2. ယင် yin (con ruồi)
3. ယား ya: (ngựa)
4. ယာယီ ya-yi (tạm)
5. ယောက် yau' (l. chỉ người)

ရ ya.-gau'

6. ရေ yei (nước)
7. ရွာ ywa (làng, xóm)
8. ရုံး yon: (cơ quan)
9. ရစ် yi' (gà lôi)
10. ရည်းစား yi:-za: (người yêu)

လ la.

11. လေး lei: (bốn)
12. လာ la (đến)
13. လက် le' (tay, bàn tay)
14. လက်ဖက်ရည် la'-hpa'-ye (trà sữa)
15. လေဆိပ် lei-zei' (sân bay)

ဝ wa.

- 16. ဝေ: wei: (xa)
- 17. ဝက် we' (con heo)
- 18. ဝင် win (vào)
- 19. ဝယ် we (mua)
- 20. ဝတ်ယံ wa.-de (mập)

သ tha.

- 21. သမီး thəmi: (con gái)
- 22. သား tha: (con trai)
- 23. သောက် thau' (uống)
- 24. သင်တယ် thin-de (học)
- 25. သိပ် thei' (rất)

ဟ ha.

- 26. ဟို ho (ở đó)
- 27. ဟုတ်ကဲ့ ho'-ke. (ừ, được, dạ, vâng...)
- 28. ဟဲလို he:-lo (hello-chào)
- 29. ဟင်း hin: (thức ăn)
- 30. ဟိုတယ် ho-te (khách sạn)

5. Những từ R sử dụng ရ /ya.-gau'/

Ya.-gau' được sử dụng ban đầu để chỉ cho âm "r", nhưng hiện nay được sử dụng phổ biến chỉ cho âm "y". Tuy nhiên một số từ vay mượn của nước ngoài cùng một vài từ Pāli sử dụng ya.-gau'. Những thí dụ này sử dụng ya.-gau' có âm "r" :

တိရစ္ဆာန်	təri'-hsan	loài vật (từ Pāli)
ကင်မရာ	kin-məra	máy ảnh (từ Anh ngữ)
ရေဒီယို	rei-di-yo	Ra-di-ô (từ Anh ngữ)
ရော်ဘာ	ro-ba	cây cao su (từ Anh ngữ)
တူးရစ်	tu:-ri'	khách du lịch (từ Anh ngữ)

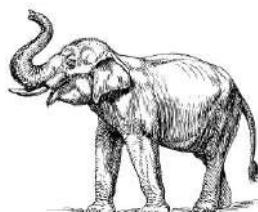
Ya.-gau' cũng vẫn được phát âm như "r" trong phương ngữ Rakhine thuộc Miến ngữ và có vẻ như đây là nguồn gốc cho sự phát âm trước đây của Yangon từ chữ "Rangoon" (ရန်ကုန်).

6. Bài tập viết 4

Hãy viết những từ và âm sau bằng chữ Miến.

1. lan: (con đường) _____
2. ein-dha (nhà vệ sinh) _____
3. di-ha (cái này) _____
4. wei: (xa) _____
5. əwa (màu vàng) _____
6. da'-pon (tấm ảnh) _____
7. mye'-hman (kính đeo) _____
8. te-li-hpon: (điện thoại) _____
9. thin-de (học) _____
10. lwe (để) _____
11. ya.-ba-de (Không sao.) _____
12. hnei: (chậm) _____
13. ho-te (khách sạn) _____
14. sa:-thau'-hsain (quán ăn) _____
15. lei'-sa (địa chỉ) _____
16. ho'-ke. (ừ, được, dạ, vâng...) _____
17. myan-ma-za (chữ Miến) _____
18. thwa:-de (đi) _____

Bài 5



- ☑ Nói về thời gian
- ☑ Cấu trúc ngày
- ☑ Những thuật ngữ thời gian
- ☑ Những ngày trong tuần
- ☑ Viết những số từ Miến ngữ
- ☑ Sự bật hơi
- ☑ Những ký hiệu phụ âm cuối.

Bài 5 – သင်ခန်းစာ (၅) /thin-gan:-za (nga:)/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wə:-ha-ra./

1. Danh từ - နာမ် /nan/

အချိန်	əchein	thời gian
မနက်	məne'	sáng
နေ့လည်	nei.-le	chiều
ညနေ	nya.-nei	tối
ည	nya.	đêm tối
ပိုင်း	-pain:	<i>hậu tố chỉ khoảng thời gian</i>
မနက်ပိုင်း	məne'-pain:	buổi sáng
ဒီည	di-nya.	tối nay
သန်းခေါင်	dhəgaun	giữa đêm
နာရီ	na-yi	giờ
မိနစ်	mi.-ni'	phút
စက္ကန့်	se'-kan.	giây
ခွဲ	hkwe:	một nửa
နာရီဝက်	na-yi-we'	nửa giờ
ကတည်းက	gəde:-ga.	từ khi
အတူတူ	ətu-du	cùng
နောက်	nau'	sau
နောက်ပြီး	nau'-pi:	rồi, sau đó
နေ့	nei.	ngày

ဒီနေ့	di-nei.	hôm nay
ရက်	ye'	l. chỉ ngày
နှစ်ရက်	hnəye'	hai ngày
တခြား	təcha:	khác
တခြားရက်	təcha:-ye'	ngày khác
အားလပ်ရက်	a:-la'-ye'	ngày nghỉ
မနက်ဖြန်	məne'-hpyan	ngày mai
သန့်ဘက်ခါ	dhəbe'-hka	ngày mốt
မနေ့က	mənei.-ga.	hôm qua
တနေ့က	tənei.-ga.	hôm kia
ဘယ်တုန်းက	be-don:-ga.	hồi nào (quá khứ)
ဘယ်တော့	be-da.	khi nào (tương lai)
မတိုင်မီ	mətain-mi	trước, trước khi

2. Động từ ကြိယာ /kəri.-ya/

စဉ်းစားတယ်	sin:-za:-de	suy nghĩ, nghĩ
ရောက်တယ်	yau'-te	đến
တွေ့တယ်	twei.-de	thấy, gặp
ကူညီတယ်	ku-nyi-de	giúp
ကူညီပါ။	ku-nyi-ba	Giúp với.
စတယ်	sa.-de	bắt đầu
ဆင်းတယ်	hsin:-de	tan (trường, sở...)
ပြီးတယ်	pi:-de	xong, kết thúc
အလုပ်များတယ်	əlo'-mya:-de	bận
ဆက်	hse'	tiếp, tiếp tục (p.)

II. Văn Phạm သဒ္ဒါ /thəda/

1. Thời gian အချိန် əchein

Mấy giờ rồi?

Hai cụm được sử dụng phổ biến trong Miến ngữ đề cập
“Mấy giờ rồi?”:

a. ဘယ် အချိန် ရှိပြီလဲ။ be əchein shi.-bi-le: Mấy giờ rồi?

b. ဘယ် နှစ်နာရီ ရှိပြီလဲ။ be hnəna-yi shi.-bi-le: Bao nhiêu giờ rồi?

2. Cấu trúc ngày

Ngày Miến ngữ được phân thành bốn phần như sau:

- မနက် mənə' (sáng - từ 4 giờ đến 11 giờ sáng)
- နေ့လည်၊ နေ့ခင်း nei.-le hoặc nei.-gin: (chiều - từ 12giờ đến 3 giờ chiều)
- ညနေ nya.-nei (chiều tối - khoảng từ 3 giờ chiều đến 7 giờ tối)
- ည nya. (tối - giữa 7 giờ tối và trước 4 giờ sáng)

3. Giờ trong ngày

မနက် လေးနာရီ	mənə' lei:-na-yi	4 giờ sáng
မနက် ငါးနာရီ	mənə' nga:-na-yi	5 giờ sáng
မနက် ခြောက်နာရီ	mənə' chau'-na-yi	6 giờ sáng
မနက် ခုနစ်နာရီ	mənə' hkun-hnəna-yi	7 giờ sáng
မနက် ရှစ်နာရီ	mənə' shi'-na-yi	8 giờ sáng
မနက် ကိုးနာရီ	mənə' ko:-na-yi	9 giờ sáng
မနက် ဆယ်နာရီ	mənə' hse-na-yi	10 giờ sáng

မနက် ဆယ်တစ်နာရီ	məne' hse.-təna-yi	11 giờ sáng
မွန်းတည့်	mun:-de.	giữa trưa
နေ့လည် တစ်နာရီ	nei.-le təna-yi	1 giờ chiều
နေ့လည် နှစ်နာရီ	nei.-le hnəna-yi	2 giờ chiều
ညနေ သုံးနာရီ	nya.-nei thon:-na-yi	3 giờ chiều
ညနေ လေးနာရီ	nya.-nei lei:-na-yi	4 giờ chiều
ညနေ ငါးနာရီ	nya.-nei nga:-na-yi	5 giờ chiều
ညနေ ခြောက်နာရီ	nya.-nei chau'-na-yi	6 giờ chiều
ညနေ ခုနစ်နာရီ	nya. hkun-hnəna-yi	7 giờ tối
ညနေ ရှစ်နာရီ	nya. shi'-na-yi	8 giờ tối
ညနေ ကိုးနာရီ	nya. ko:-na-yi	9 giờ tối
ညနေ ဆယ်နာရီ	nya. hse-na-yi	10 giờ tối
ညနေ ဆယ်တစ်နာရီ	nya. hse.-təna-yi	11 giờ tối
သန်းခေါင်	dhəgaun	nửa đêm
ညနေ တစ်နာရီ	nya. təna-yi	1 giờ sáng
ညနေ နှစ်နာရီ	nya. hnəna-yi	2 giờ sáng
ညနေ သုံးနာရီ	nya. thon:- na-yi	3 giờ sáng

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại 1

- သက် ဒီနေ့ ဘယ် သွားမလဲ။
Thet di-ne. be thwa:-məle:
Hôm nay bạn sẽ đi đâu?
- ဘီလ် အို၊ ဒီနေ့ အလုပ်များတယ်။ မနက် ကျောင်း သွားမယ်။
နောက်ပြီး၊ နေ့ခင်း ဈေး သွားမယ်။
Bill o di-ne. əlo'-mya:-de mənə' jaun: thwa:-me
nau'-pi: nei.-gin: zei: thwa:-me
Ồ, hôm nay công việc nhiều. Sáng tôi sẽ đi học.
Sau đó, chiều đi chợ.
- သက် ဈေး ဘယ်နှစ်နာရီ သွားမလဲ။
Thet zei: be-hnəna-yi thwa:məle:
Bạn sẽ đi chợ lúc mấy giờ?
- ဘီလ် သုံးနာရီ သွားမယ်။ လိုက်မလား။
Bill thon:-na-yi thwa:-me lai'-məla:
3 giờ tôi sẽ đi. Bạn theo không?
- သက် ဟုတ်ကဲ့။ လိုက်မယ်။
Thet ho'-ke. lai'-me
Ừ, tôi theo.

ဘီလ် ကောင်းပြီ၊ ကျောင်းမှာ နှစ်နာရီခွဲ တွေ့မယ်နော်။

Bill kaun:-bi jaun:-hma hnəna-yi-hkwe: twei.-me-no
Được rồi. 2 giờ rưỡi, chúng ta gặp nhau tại trường
nhé.

သက် အင်း၊ တွေ့မယ်။

Thet in: twei.-me
Ừ, sẽ gặp.

2. Mẫu đàm thoại 2

ဟိန်း: ဘာ လုပ်နေသလဲ။

Hein ba lo'-nei-dhəle:

Cậu đang làm gì vậy?

ရွှန် မြန်မာလို သင်နေတယ်။ နှစ်နာရီ သင်ပြီးပြီ။

John myan-ma-lo thin-nei-de hnəna-yi thin-pi:-bi

Tôi đang học Miến ngữ. Học hai tiếng rồi.

ဟိန်း: မြန်မာစကား အရမ်း ခက်သလား။

Hein myan-ma-zəga: əyan: hke'-thəla:

Miến ngữ khó lắm không?

ရွှန် ဟုတ်ကဲ့၊ ခက်တယ်။ ကူညီလို့ ရမလား။

John ho'-ke. hke'-te ku-nyi-lo. ya.-məla:

Đúng, khó. Cậu giúp đỡ được không?

ဟိန်း: ကူညီလို့ ရတယ်။ ဒါပေမဲ့၊ ငါးနာရီမှာ မိတ်ဆွေကို
သွားတွေ့ရမယ်။

Hein ku-nyi-lo. ya.-de da-bei-me. nga:-na-yi-hma

mei'-hswei-go thwa:-twei.-ya.-me

Mình giúp được, nhưng lúc 5 giờ mình phải đi
gặp bạn bè.

3. Mẫu đàm thoại ngắn

1. A: ဘယ်အချိန် သင်တာ ကြိုက်သလဲ။
be-achein thin-da jai'-thale:
Khi nào bạn thích học?
B: မနက်ပိုင်း သင်တာ ကြိုက်တယ်။
mәне'-pain: thin-da jai'-te
Tôi thích học vào buổi sáng.
C: ညပိုင်း သင်တာ ကြိုက်တယ်။
nya.-bain: thin-da jai'-te
Tôi thích học vào buổi tối.
D: ညနေပိုင်း သင်တာ ကြိုက်တယ်။
nya.-nei-bain: thin-da jai'-te
Tôi thích học vào buổi chiều.
2. A: ကျောင်း ဘယ်အချိန် စလဲ။
jaun: be-achein sa.-le:
Trường học khi nào bắt đầu?
B: ကျောင်း မနက် ရှစ်နာရီမှာ စတယ်။
jaun: mәне' shi'-na-yi-hma sa.-de
Trường học bắt đầu vào 8 giờ sáng.
C: ကျောင်းကို ခုနစ်နာရီခွဲ သွားတယ်။
jaun:-go hkun-hnəna-yi-hkwe: thwa:-de
Tôi đi học lúc 7 giờ rưỡi.

3. A: ကျောင်း ဘယ်အချိန် ဆင်းသလဲ။
jaun: be-əchein hsin:-dhəle:
Trường học chừng nào tan?
B: ကျောင်း ညနေ သုံးနာရီ ဆင်းတယ်။
jaun: nya.-nei thon:-na-yi hsin:-de
Trường tan lúc 3 giờ chiều.²⁶
C: ရုပ်ရှင် ခုနှစ်နာရီမှာ စတယ်။
yo'-shin hkun-hnəna-yi-hma sa.-de
Phim bắt đầu lúc 7 giờ.
4. A: ဘယ်အချိန် ရောက်လဲ။
be-əchein yau'-le:
Bạn đến hồi nào ?
B: ညနေ ငါးနာရီ ကတည်းက ရှိနေတယ်။
nya.-nei nga:-na-yi gəde:-ga. shi.-nei-de
Tôi đã có mặt từ năm giờ chiều.
C: ဒီမှာ မနက် လေးနာရီ ကတည်းက ရှိနေတယ်။
di-hma mənə' lei:-na-yi gəde:-ga. shi.-nei-de
Tôi đã có mặt ở đây từ 4 giờ sáng.
5. A: ရန်ကုန်ကို ဘယ်အချိန် သွားချင်လဲ။
yan-gon-go be-əchein thwa:-j̣in-le:
Bạn muốn đi Yangon khi nào?

²⁶ 3 giờ chiều được xem là bắt đầu buổi tối ở Miến Điện.

B: ရန်ကုန်ကို ဒီည သွားချင်တယ်။
yan-gon-go di-nya. thwa:-j̥in-de
Tối nay tôi muốn đi Yangon.

6. A: ဈေးမှာ ရောက်တာ ဘယ်နှစ်နာရီ ရှိပြီလဲ။
zei:-hma yau'-ta be-hnəna-yi shi.-bi-le:
Bạn đến chợ mấy tiếng rồi?

B: ဈေးမှာ ရောက်တာ နှစ်နာရီ ရှိပြီ။
zei:-hma yau'-ta hnəna-ya shi.-bi
Tôi đến chợ được hai tiếng rồi.

C: ဈေးမှာ ရောက်တာ နာရီဝက် ရှိပြီ။
zei:-hma yau'-ta na-yi-we' shi.-bi
Tôi đến chợ được tiếng rưỡi rồi.

D: ဈေးမှာ ရောက်တာ ဆယ် မိနစ် ရှိပြီ။
zei:-hma yau'-ta hse mi.-ni' shi.-bi
Tôi đến chợ được mười phút rồi.

7. A: နောက်ဘယ်နှစ်နာရီ ဆက်လုပ်မလဲ။
nau'-be-hnəna-yi hse'-lo'-məle:
Anh sẽ làm tiếp mấy tiếng nữa?

B: နောက်နှစ်နာရီ ဆက်လုပ်ချင်တယ်။
nau'-hnəna-yi hse'-lo'-chin-de
Tôi muốn làm tiếp hai tiếng nữa.

C: နောက်တစ်နာရီခွဲ ဆက်လုပ်ချင်တယ်။

nau'-təna-yi-hkwe: hse'-lo'-chin-de

Tôi muốn làm tiếp một tiếng rưỡi nữa.

D: နောက်ဆယ့်ငါး မိနစ်လောက် ဆက်လုပ်မယ်။

nau'-hse.-nga: mi.-ni'-lau' hse'-lo'-me

Tôi sẽ làm tiếp khoảng 15 phút nữa.

E: ဆက်မလုပ်ချင်ဘူး။

hse'-məlo'-chin-hpu:

Tôi không muốn làm tiếp nữa.

8. A: မြန်မာနိုင်ငံကို ဘယ်သူနဲ့ သွားမလဲ။

myan-ma-nain-gan-go be-dhu-ne. thwa:-məle:

Bạn sẽ đi đến nước Miến Điện với ai?

B: မြန်မာနိုင်ငံကို မိတ်ဆွေနဲ့ သွားမယ်။

myan-ma-nain-gan-go mei'-hswe-ne. thwa:-me

Tôi sẽ đi đến nước Miến Điện với bạn.

IV. Thực hành လေ့ကျင့်ခန်း

1. Hãy dịch và nói những câu sau bằng Miến ngữ. Một vài câu có thể được nói bằng nhiều cách. Nếu câu là một câu hỏi, hãy thực hành trả lời nó.

Bạn đến đây hồi nào?

Khi nào bạn sẽ đi đến nước Miến Điện?

Lớp học bắt đầu lúc 7 giờ sáng.

Tôi sẽ chơi thể thao với mấy bạn của tôi.

2. Hãy thực hành một trong những chủ đề sau:

a. Hãy tạo một mẫu đàm thoại hai về một hoạt động nào đó và cho biết thời gian nó xảy ra. Mẫu đàm thoại phải có ít nhất hai phần cho mỗi người tham gia.

b. Hãy để ý bạn đang ở đâu. Hãy nói với một người nào đó ở Miến Điện bạn đã ở nơi đó bao lâu. Hãy nói với họ theo hai cách khác nhau.

3. Hãy dùng những từ sau để đặt thành mười câu

ပြီးတယ် pi:-de	တစ် ti'	စတယ် sa.-de
နာရီ na-yi	ကျောင်း jaun:	ဘယ်လောက်လဲ။ be- lau'-le:
ကျွန်မ jama.	အသက် əthe'	ကတည်းက gade:-ga.
ဘယ်တွေ be-da.	အဲဒါ e:-da	ရှစ် shi'
မှာ -hma	အချိန် əchein	ကြိုက်တယ် jai'-te
မနက် mәне'	နေ့လည် nei.-le	အလုပ်လုပ်တယ် a-lo'-lo'-te
ပိုင်း -pain:	ခွဲ hkwe:	နားထောင်တယ် na:-htaun-de
မိနစ် mi.-ni'	သွားတယ် thwa:-de	ခြောက်ဆယ် chau'-hse
ကြည့်တယ် ji.-de	နဲ့ -ne.	ညနေ nya.-nei
လည်း -le:	တွေတယ် twei.-de	လာတယ် la-de
ကို -ko/go	ည nya.	ရောက်တယ် yau'-te

4. Hãy viết những thời gian sau sang Miến ngữ

1. 4:00 am _____
2. 6:00 pm _____
3. 12:00 am _____
4. 3:50 pm _____
5. 11:30 am _____
6. 10:45 pm _____
7. 5:05 pm _____

5. Hãy viết những thời gian sau bằng Việt ngữ. Mỗi thời điểm hãy xác định là sáng hay tối.

1. nya.-nei hkun-hnəna-yi _____
2. mənə' thon:-na-yi _____
3. mənə' chau'-na-yi _____
4. nei.-le hnəna-yi lei:-ze.-lei: mi.-ni' _____
5. mənə' hse-na-yi hnəhse.-nga: mi.-ni' _____
6. nei.-le _____
7. nya.-nei lei:-na-yi _____

6. Hãy dịch những câu a-c sang Việt ngữ. Hãy dịch ra Miến ngữ rồi phiên âm những câu d-f.

a. သုံးနာရီလောက် ရောက်မယ်။

b. အလုပ်ကို မနက် ငါးနာရီ သွားတယ်။

c. မနက်ပိုင်း သူ အိပ်ချင်တယ်။

d. Trường học của Bill tan lúc 4:00 pm

e. Tôi đã đọc quyển sách đó rồi.

f. Bạn theo tôi đến rạp chiếu phim không?

7. Hãy thực hành viết những số từ

Hãy thực hành viết những số từ sau. Hãy lưu ý cách viết thuận thứ tự của từng nét chữ.



0 /thon-nya./



1 /ti'/



2 /hni'/



3 /thon:/

4 /lei:/

5 /nga:/

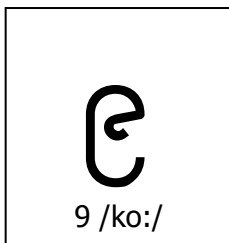
6 /chau'/

7 /hkun-hni'/

[illegible]



8 /shi'/'



9 /ko:/'

8. Hãy thực hành viết những con số sau bằng Miến ngữ. Hãy chắc chắn rằng bạn có thể đọc chúng chính xác.

15	_____	2005	_____
26	_____	2344	_____
47	_____	7590	_____
89	_____	16000	_____
113	_____	34922	_____
238	_____	250000	_____
577	_____	767000	_____
1550	_____	1430000	_____
1997	_____	5000000	_____

V. Phần bổ sung

1. Bật hơi

Ký hiệu	Tên gọi	Sự phát âm
ṽ	ha.-hto:	đánh dấu bật hơi

Một số chữ cái “cột thứ hai” trong bảng chữ cái Miến Điện là những phụ âm bật hơi, chẳng hạn ၵ /hka.-gwe/, ၶ /hsa.-lein/ và ၷ /hta.-hsin-du/ mà tôi đã giới thiệu. Nhiều phụ âm khác có thể được bật hơi, bằng việc thêm vào dấu /ha.-hto:/ ở trên. Những phụ âm bật hơi phổ biến nhất dùng /ha.-hto:/ là ၸ /ma./ và ၹ /na.-nge./ Chữ cái ၺ /ya.-gau'/ cũng dùng ha.-hto: chỉ cho âm “sh” trong Miến ngữ.

Hãy thực hành viết những từ sau

- ṽ ha.-hto:
ၵ ၵ hnge' (con chim)
ၶ ၶ hnga: (mượn, mượn, thuê)
ၷ ၷ hni' (năm)
ၸ ၸ hnei: (chạm)
ၹ ၹ di-hma (ở đây)
ၺ ၺ hla. (đẹp)
ၻ ၻ hli: (cắt)
ၼ ၼ shin (bạn (người nữ nói))
ၽ ၽ shi. (có)
ၾ ၾ hwe' (trốn)

Những kết hợp phụ âm – nguyên âm sử dụng ha.-hto:

Ký hiệu	Tên gọi	Sự phát âm
\bar{u}	ha.-hto: təchaun:-ngin	âm u. cộng bật hơi
$\bar{u}h$	ha.-hto: hnəchaun:-ngin	âm u cộng bật hơi

Những ký hiệu phụ âm cuối

Ký hiệu	Tên gọi
\bar{u}°	âm n cuối
\bar{u}°	thei:-dhei:-tin (như § hoặc ố)
\bar{u}^{ϵ}	âm n cuối
\bar{u}^{ϵ}	kin:-zi: (giống ố)

Thei:-dhei:-tin là cách viết thay thế phụ âm n cuối và thỉnh thoảng được dùng thay vì § /na.-tha'/ hoặc ố /ma.-tha'/. Kin:-zi: là hình thức thay thế của /nga.-tha'/ (ố).

2. Hãy thực hành viết những từ sau

Hãy thực hành viết những mẫu từ sau, trong đó những phụ âm thể hiện sự bật hơi của chúng bằng việc dùng ký hiệu **thei:-dhei:-tin** và **kin:-zi: mark**

thei:-dhei:-tin ˈ -

သုံး thon: (số ba)

ဆံပင် zəbin (tóc)

ပခုံး pəhkon: (vai)

ဝံပုလေ wun-bəlwei (con sói)

ဓာတ်ပုံ da'-pon (hình, ảnh)

သံရုံး than-yon: (đại sứ quán)

ခဲတံ hke:-dan (bút chì)

နံပါတ် nan-ba' (con số)

kin:-zi: ˈ -

သင်္ဘော thin:-bo: (tàu)

တနင်္လာနေ့ tənin:-la-nei. (Thứ hai)

အင်္ဂါနေ့ in-ga-nei. (Thứ ba)

အင်္ဂလိပ် in:-gəlei' (Anh ngữ)

3. Bài tập viết 5

a. Hãy viết những con số sau bằng con số Miến Điện

1. 123 _____

2. 676 _____

3. 590 _____

4. 2084 _____

5. 3561 _____

6. 1873 _____

7. 2492 _____

8. 5637 _____

b. Hãy viết bằng chữ Miến những cụm và câu sau:

1. in-ga-nei. məne' (sáng Thứ ba) _____

2. pyin-dhi'-lu-myo: (người Pháp) _____

3. ba'-səka: nan-ba' lei:-ze.-nga: (xe buýt số 45) _____

4. da'-pon yai'-məla: (Chụp hình không?) _____

5. di-go la-ba shin (Lại đây, thưa ngài!) _____

6. hni' ko: lei: pan:-so-dan: lan: (294 đường Pansodan)

7. mi:-yəhta: chau'-na-yi yau'-te (Xe lửa đến lúc 6 giờ.)

8. di-nei. pan:-jan thwa:-me (Hôm nay tôi sẽ đi công viên.)

9. in:-gəlei'-səga: pyo:-da'-la: (Bạn biết nói Anh ngữ không?)

10. di-lan:-hma htain:-than-yon: shi-de (Trên đường này có
Đại sứ quán Thái.) _____

Bài 6



- ☑ Lịch; những tuần; những tháng và năm
- ☑ Lịch và những ngày nghỉ của Miến Điện
- ☑ Âm kê; những giọng không được viết
- ☑ Nói trên điện thoại
- ☑ Mua vé xe buýt.

Bài 6 – သင်ခန်းစာ (၆) /thin-gan:-za (chau')/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ နာမ် /nan/

အပတ်	əpa'	tuần lễ
ပြီးခဲ့တဲ့တစ်ပတ်	pi:-ge.-de.-təpa'	tuần rồi, một tuần qua
နောက်တစ်ပတ်	nau'-təpa'	tuần tới
နောက်သုံးပတ်	nau'-thon:-pa'	ba tuần tới
လ	la.	tháng
ပြီးခဲ့တဲ့လ	pi:-ge.-de.-la.	tháng rồi
ပြီးခဲ့တဲ့နှစ်လ	pi:-ge.-de.-hnəla.	hai tháng trước
နောက်လ	nau'-la.	tháng tới
နောက်သုံးလ	nau'-thon:-la.	ba tháng tới
ဘယ်လဲ။	be-la.-le:	Tháng nào?
နောက်ပြီ	nau'-ei-pi	Tháng tư tới
နှစ်	hni'	năm
ပြီးခဲ့တဲ့နှစ်	pi:-ge.-de.-hni'	năm rồi
နောက်နှစ်	nau'-hni'	năm tới
အသက်	əthe'	tuổi
ထိုင်ခုံ	htain-gon	chỗ ngồi
ခရီး	hkəyi:	việc đi lại, chuyển đi
ခဏ	hkəna.	chốc, lát
နောက်ဆုံး	nau'-hson:	cuối cùng, sau rốt

လဆန်း	la.-zan:	đầu tháng
လကုန်	la.-gon	cuối tháng
လပြည့်	la.-bye.	trăng tròn
လပြည့်နေ့	la.-bye.-nei.	ngày trăng tròn
လပြည့်ည	la.-bye.-nya.	đêm trăng tròn

2. Động từ ကြွယ်ာ /kəri.-ya/

လည်တယ်	le-de	thăm, viếng
ထွက်တယ်	htwe'-te	đi khỏi, rời đi
ခရီးသွားတယ်	hkəyi:-thwa:-de	đi du lịch
ကြာတယ်	ja-de	lâu
ဘယ်ကြာလဲ။	be-ja-le:	Bao lâu? (giờ, ngày...)
ဝင်တယ်	win-de	vào
သွားအိပ်တယ်	thwa:-ei'-te	đi ngủ
အိပ်ပျော်တယ်	ei'-pyo-de	ngủ ngon
အိပ်ရာထတယ်	ei'-ya-hta.-de	thức dậy
အနားယူတယ်	əna:-yu-de	ngủ ngơi
စောင့်တယ်	saun.-de	chờ, đợi

3. Từ tổ

ပြီးခဲ့တဲ့	pi:-ge.-de.	trước, rồi
နောက်	nau'	kế, tới
အထိ	əhti.	đến khi
က...ထိ	-ka. ... hti.	từ...đến

သုံးနာရီက လေးနာရီထိ

từ 3 giờ đến 4 giờ

thon:-na-yi-ga. lei:-na-yi-hti.

ဖို့ -hpo./bo. để

ဆီ -hsi danh tố chỉ hướng của hành động
tới/đến hoặc **từ** một người. (không
có tương đương trong Anh ngữ).

ဝဲ -pe:/be: chỉ (hậu tố được dùng để nhấn
mạnh)

ဒါပဲလား။ da-be:-la: Chỉ vậy thôi hả?

စောင့် -saun I. chỉ tài liệu, thư, vé...

4. Những từ và cụm khác

အမြဲတမ်း əmye:-dan: luôn luôn

တစ်ခါတလေ təhka-təlei thỉnh thoảng

ပုံမှန် pon-hman thường

ဒါပေမဲ့ da-bei-me. nhưng

နောက်မှာ တွေ့မယ်။ nau'-hma. twei.-me Hẹn gặp lại.

ခဏ စောင့်ပါ။ hkəna. saun.-ba Xin chờ một chút.

5. Những ngày trong tuần

တနင်္ဂနွေနေ့ tənin:-gənwei-nei. Chủ nhật

တနင်္လာနေ့ tənin:-la-nei. Thứ hai

အင်္ဂါနေ့ in-ga-nei. Thứ ba

ဗုဒ္ဓဟူးနေ့ bo'-dəhu:-nei. Thứ tư

ကြာသပတေးနေ့	ja-dhəbədei:-nei.	Thứ năm
သောကြာနေ့	thau'-ja-nei.	Thứ sáu
စနေနေ့	sənei-nei.	Thứ bảy

II. Văn phạm သဒ္ဒါ /thəda/

1. Lịch, khí hậu và những ngày lễ Miến Điện

Miến Điện sử dụng cả Tây lịch và Âm lịch (Phật giáo). những tháng Âm lịch chỉ dài 29-1/2 ngày. Vì thế, một tháng **ဝါဆို**/waso/ thứ hai được thêm vào cứ mỗi ba năm để giữ những lịch đi đúng. Do đó, những ngày lễ truyền thống của người Miến Điện không khớp với ngày lịch Tây. Sau đây là hai loại lịch, nhưng không hẳn là hoàn toàn tương ứng.

Tháng tây lịch	Tên Miến Điện	Tháng Miến Điện tương ứng
Tháng một	ဇန်နဝါရီ zan-nəwa-ri	ပြာသို pya-tho
Tháng hai	ဖေဖော်ဝါရီ hpei-bo-wa-ri	တပို့တွဲ dəbo.-dwe:
Tháng ba	မတ် ma'	တပေါင်း dəbaun:
Tháng tư	ဧပြီ ei-pi	တနူး dəgu:
Tháng năm	မေ mei	တဆုန် kəhson
Tháng sáu	ဇွန် zun	နယုန် nəyon
Tháng bảy	ဇူလိုင် zu-lain	ဝါဆို wa-zo
Tháng tám	ဩဂုတ် ၁-go'	ဝါခေါင် wa-gaun
Tháng chín	စက်တင်ဘာ se'-tin-ba	တော်သလင်း tə-dhəlin:

Tháng mười အောက်တိုဘာ au'-to-ba သီတင်းကျွတ် thədin:-ju'
 Tháng mười một နိုဝင်ဘာ no-win-ba တန်ဆောင်မုန်း dəzaun-mon:
 Tháng mười hai ဒီဇင်ဘာ di-zin-ba နတ်တော် nədo

Miền Điện có ba mùa: Lạnh, Nóng và Mưa. Vào tháng Mười, những cơn gió bắc mang đến hơi mát, khô. Vào tháng hai đổi thành gió Nam mang lại hơi nóng, khô khoảng ba tháng. Vào cuối mùa nóng, những cơn mưa thường xuất hiện. Vào tháng sáu những cơn mưa nặng hạt xuất hiện nhiều hơn và đánh dấu mùa mưa bắt đầu. Sau đây là tên của ba mùa:

နွေရာသီ	nwei-ya-dhi	mùa Nóng
မိုးရာသီ	mo:-ya-dhi	mùa Mưa
ဆောင်းရာသီ	hsaun:-ya-dhi	mùa Lạnh

Những lễ hội chính ở Miền Điện là Thingyan (သင်ကြန်) hoặc Lễ Hội Tóa Nước vào Tháng tư; và Thadingyut (သီတင်းကျွတ်) hoặc Lễ Hội Thắp Đèn đánh dấu sự kết thúc mùa An Cư Phật Giáo vào Tháng mười. Bên cạnh những lễ hội chính, còn có nhiều lễ hội mang tính địa phương (gọi: ဝဲ pwe trong Miền ngữ) được tổ chức tại những ngôi bảo tháp khắp nước. Những lễ hội này gồm cả lễ Phật giáo và lễ cúng Thần (နတ် Nat). Gần như tất cả những lễ hội được tổ chức trong đêm trăng tròn.

2. **Danh tố ဆီ** -hsi (chỉ hành động **đến/tới** hoặc **từ** một người)

Khi một người là tân ngữ trực tiếp của câu. Từ tố **ဆီ**/his/ phải được dùng thay vì **ကို**/ko/ hoặc **က**/ka/. .Thí dụ:

ကျော်ဆီ သွားလည်မယ်။ Tôi sẽ đi thăm Kyaw.
kyaw-hsi thwa:-le-me

3. **Từ tố chung: ဲ** -pe:/be: (nhấn mạnh)

Hậu cú tố **ဲ** -pe:/be:/ được dùng để nhấn mạnh chủ từ của câu. Những người nói Anh ngữ thường làm điều này bằng việc dùng biến tố hoặc xuyên qua những từ như: “just-chỉ”, “really-thật sự” và “only-duy chỉ”.

ရေ ဲ ပေးပါ။ yei pe: pei:-ba Xin chỉ cho nước.
ကြည့်တာပါ ဲ။ ji.-da-ba-be: Xin chỉ nhìn.
ဒီဟင်း ဲ ကောင်းတယ်။ Món ăn này ngon thiệt.
di-hin: be: kaun:-de

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại 1

ဇော် ဟဲလို။

Zaw he:-lo

Xin chào.

ရာန် ဟဲလို၊ မနန္ဒာ ရှိလား။

Ron he:-lo ma.-nan-da shi.-la:

Xin chào, chị Nanda có không?

ဇော် ဟုတ်ကဲ့၊ ရှိပါတယ်။

Zaw ho'-ke. shi.-ba-de

Dạ, có.

ရာန် ပြောလို့ ရမလား။

Ron pya:-lo. ya.-məla:

Nói chuyện được không?

ဇော် ရတယ်။ ခဏ စောင့်ပါ။

Zaw ya.-de hkəna. saun.-ba

Dạ được. Xin chờ một chút.

နန္ဒာ ဟဲလို။

Nanda he:-lo

Xin chào.

ရာန် ဟဲလို၊ ကျွန်တော် ရာန်ပါ။ ဘာ လုပ်နေလဲ။

Ron he:-lo jəno ron-ba ba lo'-nei-le:

Xin chào. Tôi Ron đây. Cậu đang làm gì vậy?

နန္ဒာ ဘာမှ မလုပ်ဘူး။

Nanda ba-hma. məlo'-hpu:

Không có làm gì hết?

ရာန် ဒီည မိတ်ဆွေနဲ့ ထမင်း သွားစားမယ်။ လိုက်မလား။

Ron di-nya. mei'-hswei-ne. htəmin: thwa:-sa:-me lai'-məla:

Tối nay, tôi và bạn bè đi ăn cơm. Cậu theo không?

နန္ဒာ လိုက်မယ်။ ဘယ် အချိန် သွားမလဲ။

Nanda lai'-me be əchein thwa:-məle:

Theo. Khi nào sẽ đi.

ရာန် ကျွန်တော့်အိမ်ကို ခြောက်နာရီ လာခဲ့ပါ။

Ron jəno.-ein-go chau'-na-yi la-ge.-ba

Hãy đến nhà tớ lúc 6 giờ.

နန္ဒာ ရပါတယ်။ ခြောက်နာရီမှာ တွေ့မယ်။

Nanda ya.-ba-de chau'-na-yi-hma twei.-me

Được. Gặp cậu lúc 6 giờ.

ရာန် ကောင်းပြီ။ ဒါပဲနော်

Ron kaun:-bi da-be:-no

Tốt. Vậy thôi nhé.

နန္ဒာ ဒါပါပဲ။

Nanda da-ba-be:

Được rồi.

2. Mẫu đàm thoại 2

လက်မှတ် ရောင်းသူ	ဘယ်သွားမလဲ
Người bán vé	be-thwa:-mæle: Chị đi đâu?
ဝယ်သူ	ပုဂံကို သွားချင်တယ်။ ပုဂံကို ဘယ်နှစ်နာရီ ကြာလဲ။
Người mua	bəgan-go thwa:-ɰin-de bəgan-go be-hnəna-yi- jale: Tôi muốn đi Bagan. Đến Bagan lâu bao nhiêu tiếng?
လက်မှတ် ရောင်းသူ	ဘတ်စကားနဲ့ ဆယ့်နှစ်နာရီ ကြာတယ်။
Người bán vé	ba'-səka:-ne. hse.-hnəna-yi ja-de Đi bằng xe buýt thì 12 tiếng.
ဝယ်သူ	ပုဂံကား မနက်ဖြန် ဘယ်နှစ်နာရီ ထွက်မလဲ။
Người mua	bəgan-ka: mənə'-hpyan be-hnəna-yi htwe'-mæle: Xe Bagan, ngày mai mấy giờ xuất bến?
လက်မှတ် ရောင်းသူ	ညနေ သုံးနာရီ၊ ငါးနာရီ၊ ခုနစ်နာရီ။
Người bán vé	nya.-nei thon:-na-yi nga:-na-yi hkun-hnəna-yi Chiều: 3 giờ, 5 giờ, 7 giờ.
ဝယ်သူ	ညနေ ငါးနာရီ သွားချင်တယ်။ အရှေ့မှာ ထိုင်ခုံ ရှိသေးလား။

Người mua	nya.-nei nga:-na-yi thwa:-j̣in-de əshei.-hma htain-gon shi.-dhei:-la: Tôi muốn đi chuyển 5 giờ chiều. Ghế phía trước còn không?
လက်မှတ် ရောင်းသူ Người bán vé	ရှိပါတယ်။ ဘယ်နှစ်စောင် လိုချင်ပါလဲ။ shi.-ba-de be-hnəsaun lo-j̣in-ba-le: Còn. Chị muốn mua mấy vé?
ဝယ်သူ Người mua	တစ်စောင် ယူမယ်။ təsaun yu-me Tôi lấy một vé.
လက်မှတ် ရောင်းသူ Người bán vé	ငါးထောင်။ nga:-daun Năm ngàn.
ဝယ်သူ Người mua	ဒီမှာ ကျေးဇူးပဲ။ di-hma jei:-zu:-be: Tiền đây. Cảm ơn.

3. Đàm thoại ngắn

1. A: ဒီည ဘာလုပ်ချင်လဲ။
di-nya. ba-lo'-chin-le:
Tối nay bạn muốn làm gì?
B: ဒီည အပြင်မှာ သွားစားချင်တယ်။
di-nya. əpyin-hma thwa:-sa:-j̥in-de
Tối nay, tôi muốn đi ăn ở ngoài.
2. A: မနေ့က ဘယ်သွားလဲ။
mәнеi.-ga. be-thwa:-le:
Hôm qua, bạn đã đi đâu?
B: မနေ့က ရွှေတိဂုံ ဘုရား သွားတယ်။
mәнеi.-ga. shwe-dəgon hpəya: thwa:-de
Hôm qua, tôi đã đi tháp Shwedagon.
3. A: မနက်ဖြန် ဘယ်သွားလည်ချင်လဲ။
mәне'-hpyan be-thwa:-le-j̥in-le:
Ngày mai, bạn muốn đi thăm đâu?
B: မနက်ဖြန် မိတ်ဆွေဆီ သွားလည်မယ်။
mәне'-hpyan mei'-hswei-hsi thwa:-le-me
Ngày mai, tôi sẽ đi thăm bạn bè.
4. A: အိမ် ဘယ်တုန်းက ဝယ်လဲ။
ein be-don:-ga. we-le
Bạn mua nhà hồi nào?
B: ပြီးခဲ့တဲ့ သုံးလက အိမ် ဝယ်တယ်။

pi:-ge.-de. thon:-la.-ga. ein we-de

Tôi đã mua nhà ba tháng trước.

5. A: စက်ဘီး ဘယ်တော့ ဝယ်မလဲ။

se'-bein: be-do. we-məle:

Bạn chừng nào sẽ mua xe đạp?

B: နောက်လမှာ စက်ဘီး ဝယ်မယ်။

nau'-la.-hma se'-bein: we-me

Tháng tới, tôi sẽ mua xe đạp.

C: နိုဝင်ဘာလမှာ စက်ဘီး ဝယ်မယ်။

no-win-ba-la.-ma se'-bein: we-me

Tôi sẽ mua xe đạp vào Tháng mười một.

6. A: ဘယ်နေ့ နားချင်လဲ။

be-nei. na:-j̥in-le:

Bạn muốn nghỉ ngày nào?

B: စနေနေ့မှာ နားချင်တယ်။

sənei-nei.-hma na:-j̥in-de

Tôi muốn nghỉ vào Thứ bảy.

7. A: ဘယ်နေ့တွေ အလုပ်လုပ်သလဲ။

be-nei.-dwei əlo'-lo'-thəle:

Những ngày nào bạn làm việc?

B: ကြာသပတေးနေ့နဲ့ စနေနေ့မှာ အလုပ်လုပ်တယ်။

ja-dhəbədei-nei.-ne. sənei-nei.-hma əlo'-lo'-te

Tôi làm việc vào Thứ năm và Thứ bảy.

8. ကျောင်းမှာ ရှစ်နာရီက ဆယ့်နှစ်နာရီထိ ရှိတယ်။
jaun:-hma shi'-na-yi-ga. hse.-hnəna-yi-hti. shi.-de
Tôi có mặt tại trường từ 8 giờ đến 12 giờ.
9. A: ပုံမှန် ဘယ်အချိန် အိပ်လဲ။
pon-hman be-əchein ei'-le:
Bạn thường thường ngủ khi nào?
- B: ပုံမှန် အိပ်ရာကို ဆယ့်တစ်နာရီမှာ ဝင်တယ်။
pon-hman ei'-ya-go hse.-təna-yi-hma win-de
Tôi thường thường lên giường lúc 11 giờ.
10. A: နင် ဘာ လုပ်တာ ကြိုက်လဲ။
nin ba lo'-da jai'-le:
Bạn thích làm gì?
- B: တီဗီ ကြည့်တာ ကြိုက်တယ်။
ti-bi ji.-da jai'-te
Tôi thích xem Ti-vi.
11. ဖေဖော်ဝါရီလက ဧပြီလထိ ဂျပန်မှာ နေတယ်။
hpei-bo-wa-ri-la.-ga. ei-pi-la.-hti. ၊əpan-hma nei-de
Tôi sống ở Nhật Bản từ Tháng hai đến Tháng tư.
12. စက်တင်ဘာလမှာ ဘုရားပွဲ ကြည့်ဖို့ အင်းလေးကန်ကို သွားချင်တယ်။
se'-tin-ba-la.-hma hpəya:-bwe: ji.-bo.
in:-lei:-gan-go thwa:-၊in-de
Vào Tháng chín, tôi muốn đi hồ Inle xem Lễ Phật.

13. မနက်ဖြန် ဗီဇာ ရဖို့ ထိုင်းသံရုံး သွားမယ်။
 mәне'hpyan bi-za ya.-bo. htain:-than-yon:
 thwa:-me
 Ngày mai, tôi sẽ đi Đại sứ quán Thái lấy visa.
14. A: အသက် ဘယ်လောက်လဲ။
 əthe' be-lau'-le:
 Bạn bao nhiêu tuổi?
 B: အသက် နှစ်ဆယ့်ငါးနှစ် ရှိပြီ။
 əthe' hnəhse.-nga:-hni' shi.-bi
 Tôi hai mươi lăm tuổi rồi.
15. A: မန္တလေးမှာ ဘယ်လောက် ကြာမလဲ။
 man-dəlei:-hma be-lau' ja-məle:
 Bạn sẽ ở Mandalay bao lâu?
16. A: မြန်မာနိုင်ငံ ရောက်တာ ကြာပြီလား။
 myan-ma-nain-gan yau'-ta ja-bi-la:
 Bạn đến nước Miến Điện lâu chưa?
 B: တစ်လ ကြာပြီ။
 təla. ja-bi
 Một tháng rồi.
17. တစ်ညလုံး အိပ်မပျော်ဘူး။
 tənya.-lon: ei'-məpya-bu:
 Cả đêm ngủ không ngon.

IV. Thực hành

1. Hãy dịch và nói những câu sau bằng Miến ngữ. Một vài câu có thể được nói bằng nhiều cách. Nếu câu là một câu hỏi, hãy thực hành trả lời nó.

Hôm qua, tôi đã đi rạp chiếu phim.

Tôi đi Miến Điện để học Miến ngữ.

Tôi thường đọc báo vào buổi sáng.

Bạn đi Bagan hồi nào?

Bạn đã ở nước Pháp tháng nào?

2. Hãy thực hành những yêu cầu sau:

Hãy tạo một mẫu đàm thoại hai người về một chuyến đi bạn đang hoạch định. Nội dung gồm: khi nào bạn xuất hành và thời gian bao lâu bạn sẽ được đi vào những tháng.

Hãy soạn một đoạn văn nói về: bạn thường xuyên đi ngủ khi nào, bạn ngủ bao lâu và bạn thường xuyên thức dậy khi nào.

3. Hãy dùng những từ sau đặt thành mười câu.

ရှင် shin	ဖို့ -po./hpo.	ဝင်တယ် win-de
အသက် əthe'	သင်တယ် thin-de	အလုပ်လုပ်တယ် əlo'-lo'-te
ကျောင်း jaun:	ဧပြီ ei-pi	တနေ့က tanei.-ga.
ကျွန်မ jəma.	စက်တင်ဘာ se'-tin-ba	ကစားတယ် gəza:-de
သူ thu	တွေ twei.-de	ဘူတာရုံ bu-da-yon
သွားလည် thwa:-le	ရှိတယ် shi.-de	လုပ်ချင်တယ် lo'-chin-de
ငါး nga:	ဝယ်တယ် we-de	တနင်္လာနေ့ tənin:-la-nei.
အပေါ် əpo	လုပ်တယ် lo'-te	မနက်ဖြန် məne'-hpyan
စာအုပ် sa-o'	ပတ် pa'	အားလပ်ရက် a:-la'-ye'
မှာ -hma	လ la.	တစ်ခါတလေ ta'-kha-təlei
ကား ka:	ထိ -hti.	ပြီးခဲ့တဲ့လ pi:-ge.-de.-la.

4. Hãy ghép những ngày và tháng sau với từ Miến ngữ tương ứng.

Những tháng

_____ 1.	Tháng một	a. မေ
_____ 2.	Tháng hai	b. ဒီဇင်ဘာ
_____ 3.	Tháng 3	c. ဩဂုတ်
_____ 4.	Tháng 4	d. စက်တင်ဘာ
_____ 5.	Tháng 5	e. ဇူလိုင်
_____ 6.	Tháng 6	f. နိုဝင်ဘာ
_____ 7.	Tháng 7	g. အောက်တိုဘာ
_____ 8.	Tháng 8	h. မတ်
_____ 9.	Tháng 9	i. ဇန်နဝါရီ
_____ 10.	Tháng 10	j. ဇွန်
_____ 11.	Tháng 11	k. ဧပြီ
_____ 12.	Tháng 12	l. ဖေဖော်ဝါရီ

Những ngày

_____ 1.	Thứ hai	a. ကြာသပတေးနေ့ ja-dhabadei-nei.
_____ 2.	Thứ ba	b. ဗုဒ္ဓဟူးနေ့ bo'-dā-hu:-nei.
_____ 3.	Thứ tư	c. တနင်္လာနေ့ tənin:-la-nei.
_____ 4.	Thứ năm	d. စနေနေ့ sənei-nei.
_____ 5.	Thứ sáu	e. သောကြာနေ့ thau'-ja-nei.
_____ 6.	Thứ bảy	f. တနင်္ဂနွေနေ့ tənin:-gə-nwei-nei.
_____ 7.	Chủ nhật	g. အင်္ဂါနေ့ in-ga-nei.

5. Hãy dịch những câu sau sang Miến ngữ hoặc Việt ngữ.

a. စနေနေ့က တနင်္လာနေ့ထိ နားတယ်။

b. တစ်ခါတလေ သန်းခေါင်မှာ အိပ်တယ်။

c. နောက်အပတ်မှာ ဗီယက်နမ် သွားမယ်။

d. Hai tháng kể từ nay, tôi sẽ đi Mandalay.

e. Tôi đã chờ từ lúc 6 giờ.

V. Phần bổ sung

1. Âm kêu và luật âm kêu.

Cả Anh ngữ và Miến ngữ đều có những phụ âm điếc và âm kêu. Âm kêu có nghĩa việc tạo nên một âm “humming-hừ” trong bộ phận phát âm khi nói một phụ âm. Thí dụ phụ âm “b” là âm kêu, trong khi “p” thì không. Trong Miến ngữ, có nhiều phụ âm “có khả năng kêu”, đó là những phụ âm chuyển từ sự phát âm điếc sang sự phát âm kêu. Bảng dưới đây liệt kê những phụ âm điếc và những phụ âm kêu tương ứng.

Những phụ âm điếc: second

/k/ /hk/ /j/ /ch/ /s/ /hs/ /t/ /ht/ /p/ /hp/ /th/

က ခ ကျ ချ စ ဆ တ ထ ဖ သ

chuyển thành âm kêu là:

/g/ /ɟ/ /z/ /d/ /b/ /dh/

Những phụ âm điếc này chuyển thành âm kêu theo luật sau: những âm tiết theo sau và thứ hai là những âm kêu, trừ phi chúng theo sau một âm tiết chấm dứt với một âm tắc. Thí dụ động tố တယ် /-te/ thường được phát âm thành /de/.

စားတယ်။ sa:-de Hăn ăn. hoặc

သွားတယ်။ thwa:-de Hăn đi.

nhưng lưu ý:

ကြိုက်တယ်။ jai'-te Hăn thích.

thì không phải là âm kêu vì [âm tiết thứ nhất là] âm tắc.

Luật âm kê áp dụng đối với những từ tố được thêm vào cuối một từ, nhưng không áp dụng đối với âm tiết thứ nhất của từ đi theo, do đó phải cẩn thận hiểu biết chỗ nào những từ chấm dứt để phát âm những phụ âm thật chính xác. Những phụ âm cũng không phải là âm kê trong những âm tiết đi theo tiền tố အ.

Những thí dụ khác:

ချင် /chin/ muốn --> စားချင် /sa:-jɪn/ muốn ăn

ရည်းစား /yi:-za:/ người yêu

ဆိုင် /hsain/ tiệm --> ထမင်းဆိုင် /htəmin:-zain/ tiệm ăn

သတင်းစာ /thədin:-za/ tờ báo

အိမ်ထောင် /ein-daun/ kết hôn

လယ်သမား /le-dhəma:/ nông dân

Những ngoại lệ đối với luật âm kê

Có nhiều ngoại lệ đối với luật âm kê. Những phụ âm đầu trong một số từ là âm kê (điều này được bàn ở **Bài 9**), trong khi những phụ âm khác không kê, thậm chí chúng trông có vẻ âm kê. Một ngoại lệ loại này là một âm tiết theo ဝတ် (một) với một nguyên âm câm mà gồm một âm tắc thì vẫn được phát âm như thể là âm tắc được phát âm. Do đó, nó không phải là âm kê thậm chí nó nghe có vẻ như âm kê. Thí dụ từ chỉ số mười: ဝတ်ဆယ် được phát âm təhse (không phải təze).

Những từ ghép “ngầm” tạo thành những nhóm ngoại lệ khác. Trong những trường hợp như thế, từ được phát âm như thể những thành phần của nó là những từ riêng biệt. Thí dụ động từ နားထောင် (lắng nghe) (nghĩa đen “đứng ở tai”)²⁷ có thành phần đầu là နား (tai) không phải âm kêu.

နားထောင် được phát âm /na:htaun/ không phải /na:-daun/.

2. Bài tập viết số 6.

Hãy dịch và phiên âm những câu sau sang Miến ngữ. Hãy đánh dấu tất cả những phụ âm kêu và chắc chắn các bạn biết về những ngoại lệ đối với luật âm kêu trong những ví dụ này.

- a. Vui lòng cho năm ngàn tư.
- b. Tôi muốn đi đến trường đại học vào buổi chiều.
- c. Không. Anh ta không đến từ Bago.
- d. Cám ơn. Tôi đi đây.
- e. Miến ngữ không khó.
- f. Bạn biết viết Miến ngữ không?
- g. Tôi đã đi bảo tháp Shwedagon rồi.
- h. Hẳn đã đi Yangon sáu tháng trước.
- i. Hân hạnh gặp bạn.
- j. Tôi muốn đọc sách.

²⁷ နားထောင် khi tách từ: နား *d.* cái tai; ထောင် *d.* đứng - ND.

Bài 7



- ☒ Thức ăn
- ☒ Những hình thức xưng hô
- ☒ Những đại từ thân thiện
- ☒ Nói chuyện với chư Tăng
- ☒ Đã từng
- ☒ Ăn ở một nhà hàng
- ☒ Ăn tại một quán trà
- ☒ Âm cầm.

Bài 7 – သင်ခန်းစာ (၇) /thin-gan:-za (hkun-hni')/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ နာမ် /nan/

ဘာဖြစ်လို့ ... လဲ။ ba-hpyi'-lo. ...le: Tại sao...?

ဘာဖြစ်လို့ လာလဲ။ ba-hpyi'-lo. la-le: Tại sao bạn đến?

ဘာကြောင့် ba-jaun. vì, bởi vì

မင်း၊ နင် min, nin người, mày (thân thiện)

ငါ nga tôi, tao, tớ (thân thiện)

သိပ် မ...ဘူး thei' mə...bu: không...lắm

မြန်မာအစားအစာ myan-ma-əsa:-əsa thức ăn Miến Điện

ထိုင်းအစားအစာ htain:-əsa:-əsa thức ăn Thái

တရုတ်အစားအစာ tayo'-əsa:-əsa thức ăn Trung Quốc

အစပ် əsa' vị cay

အချိုပွဲ əcho-bwe: đồ ngọt, đồ tráng miệng

မီးဖိုချောင် mi:-bo-jaun nhà bếp

နည်းနည်းထပ် ne:-ne:-hta' thêm chút nữa

စား da: con dao

ဖွန်း zun: cái muỗng

ခက်ရင်း hkəyin cái nĩa

တူ tu đôi đũa

ဟင်းချို hin:-jo món canh

ထမင်းကြော် htəmin:-jo cơm chiên

ရေသန့်	yei-than.	nước suối
အရည်	əye	nước
ကိတ်မုန့်	kei'-mon.	bánh ngọt
ပေါင်မုန့်	paun-mon.	bánh mì
ခွက်	-hkwe', gwe'	cái tách, ly (cũng là l.)
နောက်တစ်ခွက်	nau'-təhkwe'	thêm ly nữa
ပွဲ	-pwe:, bwe:	đĩa, bát (cũng là l.)
လုံး	-lon:	chai (l.)
နောက်တစ်လုံး	nau'-təlon:	thêm chai nữa

2. Động từ ကြိယာ /kəri.-ya/

ဗိုက်ဆာတယ်	bai'-hsa-de	đói bụng
မေးတယ်	mei:-de	hỏi
တောင်းတယ်	taun:-de	xin
ရှင်းမယ်။	shin:-me	Tính tiền.
ကြော်တယ်	jo-de	chiên, rán
သန့်တယ်	than.-de	sạch
သုံးတယ်	thon:-de	dùng, sử dụng
ချက်ပြုတ်တယ်	che'-pyo'-te	nấu
လှီးတယ်	hli:-de	cắt
များသွားတယ်	mya:-thwa:-de	nhiều

ချိုတယ်	cho-de	ngọt ²⁸
ချဉ်တယ်	chin-de	chua
ငန့်တယ်	ngan-de	mặn
ခါးတယ်	hka:-de	đắng
စပ်တယ်	sa'-te	cay
မစပ်ဘူး။	məsa'-hpu:	Nó không cay.
ပေါ့တယ်	po.-de	lạt
ဝတယ်	wa.-de	đủ, no
ဝပြီ။	wa.-bi	No rồi.
အရသာ	əya.-dha	có vị
အရသာ ရှိတယ်။	əya.-dha shi.-de	Ngon.
အရသာ မရှိဘူး။	əya.-dha məshi.-bu:	Không ngon.

3. Từ tố

လို့	-lo.	vì
ဦး	-on:	chỉ hành động thêm nữa
ဖူး	-hpu:/bu:	chưa từng

4. Những danh từ chỉ thức ăn

အသား	ətha:	Thịt
အမဲသား	əme:-tha:	thịt bò
ကြက်သား	je'-tha:	thịt gà

²⁸ cho-de cũng thường được đề cập đến những món ăn không cay (không có ớt).

ဝက်သား	we'-tha:	thịt heo
ငါး	nga:	cá
အသီး	əthi:	Trái cây
ပန်းသီး	pan:-thi:	trái táo, bom
ထောပတ်သီး	hto:-ba'-thi:	trái bơ
ငှက်ပျောသီး	nge'-pyo:-dhi:	trái chuối
အုန်းသီး	on:-dhi:	trái dừa
သြဇာသီး	o:-za-dhi:	trái măng cầu ta, quả na
ခူးရင်းသီး	du:-yin:-dhi:	trái sầu riêng
စပျစ်သီး	zəbyi'-thi:	trái nho
မာလကာသီး	ma-ləka-dhi:	trái ổi
ပိန္နဲသီး	pein:-ne:-dhi:	trái mít
သံပရာသီး	than-bəya-dhi:	trái chanh
လိုင်ချီးသီး	lain-chi:-dhi:	trái vải, lệ chi
သရက်သီး	thəye'-thi:	trái xoài
မင်းကွတ်သီး	min:-gu'-thi:	trái măng cụt
လိမ္မော်သီး	lein-mo-dhi:	trái cam
သဘောသီး	thin:-bo:-dhi:	trái đu đủ
သစ်တော်သီး	thi'-to-dhi:	trái lê
နာနတ်သီး	na-na'-thi:	trái thơm, trái dứa
ဆီးသီး	zi:-dhi:	trái mận
ကျွဲကောသီး	jwe:-go:-dhi:	trái bưởi
ကြက်မောက်သီး	je'-mau'-thi:	trái chôm chôm

ဖရဲသီး hpəye:-dhi: trái dưa hấu

ဟင်းသီးဟင်းရွက် hin:-dhi:-hin:-ywe' Rau cải

ဂေါ်ဖီထုပ် gaw-bi-do' cải bắp

မုန်လာဥနီ mon-la-u.-ni cà-rốt

ပြောင်းဖူး pyaun:-bu: bắp

ကြက်သွန်ဖြူ je'-thun-byu tỏi

ဂျင်း ʃin: gừng

ဆလတ်ရွက် hsəla'-ywe' xà lách

မု hmo nấm

ကြက်သွန်နီ je'-thun-ni củ hành

ရွှေပဲသီး shwei-be:-dhi: đậu Hà Lan

မြေပဲ myei-be: đậu phộng

ဟင်းနုနွယ် hin:-nu.-nwe rau dền

ပဲတောင့်ရှည် pe:-daun.-she đậu que

ခရမ်းသီး hkəyan:-dhi: cà tím

ခရမ်းချဉ်သီး hkəyan:-ʃin-dhi: cà chua

5. Ծծ uõng

လက်ဖက်ရည် le'-hpe'-yei trà sữa

ရေခဲနွေး၊ ရေခဲနွေးကြမ်း yei-nwe:, yei-nwe:-ʃan nước trà

ကော်ဖီ kə-hpi cà-phê

နွားနို့ nwa:-no. sữa tươi

နို့နဲ့ no.-ne. có sữa, thêm sữa

ကော်ဖီနို့နဲ့	ko-hpi-no.-ne.	cà-phê sữa
လိမ္မော်ရည်	lein-mo-ye	nước cam
ဆိုဒါ	hso-da	nước so-da
ရေခဲ	yei-ge:	nước đá
ကော်ဖီအေး	ko-hpi-ei:	cà-phê lạnh
သကြား	thə.ɿa:	đường
ကြံရည်	jan-ye	nước mía
ဘီယာ	bi-ya	bia

6. Một số thức ăn phổ biến của người Miến

ပလာတာ	pəla-ta	món Pa-la-da
စမူဆာ	səmu-hsa	món Sa-mu-sa
ပေါက်စိ	pau'-si	bánh bao
ခေါက်ဆွဲ	hkau'-hswe:	mì
ခေါက်ဆွဲကြော်	hkau'-hswe:-ɿə	món mì xào
မုန့်ဟင်းခါး	mon.-hin:-ga:	món Mô-hin-gá
ရှမ်းခေါက်ဆွဲ	shan:-hkau'-hswe:	món mì Shan
ဟင်း	hin:	món mận
ပုစွန်ဟင်း	bəzun-hin:	món tôm
ငါးပေါင်း	nga:-baun:	món cá hấp
လက်ဖက်သုပ်	le'-hpe'-tho'	món gỏi trà
ဂျင်းသုပ်	ɿin:-dho'	món gỏi gừng
ကောက်ညှင်း	kau'-hnyin:	món xôi

II. Văn phạm ထာဝရ /thəda/

1. Mức độ trang trọng

Trong bài này, chúng ta sẽ xem xét lại những đại từ, và cách dùng những từ chỉ mối tương quan họ hàng và những hình thức khác trong việc xưng hô được dùng trong đời sống hàng ngày. Có ba yếu tố quyết định, một người nên dùng từ nào trong khi nói chuyện với người khác: thân mật, khác biệt tuổi tác và địa vị xã hội.

Những đại từ: những hình thức trang trọng và thân mật của “Anh và Tôi” (*Ngôi thứ hai và ngôi thứ nhất*)

- Những đại từ: မင်း /min:/ và နင်း /nin/ được dùng thông dụng chỉ cho “Anh” (*ngôi thứ hai*) nhưng chỉ giữa những người bạn thân và anh em với nhau; do đó một học sinh mới bắt đầu học Miến ngữ có thể không nghe những từ này trong cuộc nói chuyện trực tiếp.
- ခင်ဗျားရှင် /hkəmya:\shin/ được sử dụng bởi người nói, người nam dùng ခင်ဗျား /hkəmya:/, người nữ dùng ရှင် /shin/. Cả hai là những từ lịch sự chỉ cho “Anh” (*ngôi thứ hai*) được sử dụng với những cá nhân không thân thiện.
- Trong khi đó, ငါ /nga/ được dùng chỉ cho “Tôi” (*ngôi thứ nhất*) giữa những người bạn thân và những người trong gia đình trạc tuổi; còn ကျွန်တော် /jədo/ và ကျွန်မ

/jəma./ được dùng trong những tình huống kém thân thiện hơn và với những người lớn tuổi.

Những hình thức xưng hô: cách dùng những từ ngữ chỉ mối tương quan họ hàng

- Một hình thức xa cách hơn của “Bạn” (*ngôi thứ hai*), là việc dùng những từ ngữ chỉ mối tương quan họ hàng, thường được dùng trong sự tương tác với những người hầu bàn, tài xế taxi, người bán hàng, v.v...
- Khi nói chuyện với một người lớn tuổi hơn nhiều sử dụng ဦးလေး /u:-lei:/ hoặc ဒေါ် /dɔ:/ có nghĩa “chú” hoặc “dì”, chỉ cho “Bạn” (*ngôi thứ hai*).
- Khi nói chuyện với một người hơi lớn tuổi hơn sử dụng အကို /əko/ và အမေ /əma./ có nghĩa “anh trai” hoặc “chị”, chỉ cho “Bạn” (*ngôi thứ hai*).
- Một người đàn ông nói chuyện với một người hơi nhỏ tuổi hơn sử dụng ညီလေး /nyi-lei:/ và ညီမလေး /nyi-ma.-lei:/ có nghĩa “em trai/gái”, chỉ cho “Bạn” (*ngôi thứ hai*).
- Một người phụ nữ dùng မောင်လေး /maun-lei:/ và ညီမလေး /nyi-ma.-lei:/ xưng hô người đàn ông hoặc người phụ nữ trẻ tuổi hơn.

Hình thức xưng hô: tương đương Ông (Mr) và Cô/Bà (Miss/Mrs)

- Trong việc xưng hô một người nào đó như “Ông” sử dụng ဦး /u:/ chỉ một người đàn ông lớn tuổi hơn người nói và မောင် /maun/ chỉ người trẻ hơn. Trong cả hai trường hợp ဦး /u:/ hoặc မောင် /maun/ nên được kèm theo tên của người đó. (vd: မောင် စိန် maun sein).
- Trong Miến ngữ, không có từ tương đương với “Bà” (Mrs), nhưng có sự khác biệt giữa những người nghe lớn hoặc nhỏ tuổi hơn. Một người phụ nữ lớn tuổi hơn được gọi là ဒေါ် /dɔ/ trong khi người phụ nữ trẻ tuổi hơn được gọi là မ /ma./, được kèm theo tên của người đó.

Những hình thức xưng hô: sử dụng ဆရာ /hsəya/ (thầy/cô)

- Những thầy cô giáo nên được xưng hô bằng việc sử dụng ဆရာ /hsəya/ chỉ cho thầy giáo và ဆရာမ /hsəya-ma./ chỉ cho cô giáo. Từ này không chỉ áp dụng cho thầy, cô giáo, mà còn áp dụng cho những kỹ sư, bác sĩ, giám đốc, và một vài công chức.

Những hình thức xưng hô: nói chuyện với các nhà sư

- Những dạng đặc biệt của việc xưng hô cũng được sử dụng trong Miến ngữ để nói chuyện với những nhà sư. Có ba cách xưng hô những nhà sư như sau:
- ကိုရင် /ko-yin/ để gọi các vị sa-di, tuổi từ 6-19
- ဦးဇင်း /u:-zin/ để gọi các vị tỷ-kheo
- ဘုန်းကြီး /hpon:-ɰi:/ để gọi vị sư cả của một ngôi chùa
- Một vị sư gọi nam cư sĩ là ဒဂံ /dəga/ và nữ cư sĩ là ဒဂံမာ /dəga-ma./
- Một người cư sĩ tự xưng là တပည့်တော် /təbe.-do/ hoặc တပည့်တော်မာ /təbe.-do-ma./, nghĩa: học trò hoặc đệ tử.
- Các tu nữ (bất luận tuổi tác) nên được gọi là ဆရာလေး /hsəya-lei:/²⁹

2. Động từ ဖူး /-hpu:\bu:/ (từng, đã từng)

Chúng ta sử dụng ဖူး /-hpu:\bu:/ để diễn tả một người “đã từng” làm điều gì đó.

မန္တလေး သွားဖူးသလား။ Bạn đã từng đi Mandalay hả?

man:-dəlei: thwa:-bu:-dhəla:

ဟုတ်ကဲ့၊ မန္တလေး သွားဖူးတယ်။ Ừ, tôi đã từng đi Mandalay.

ho'-ke. man-dəlei: thwa:-bu:-de

²⁹ Những tu nữ trụ trì hoặc tu lâu đáng kính nên gọi: ဆရာကြီး ND

ဟင်္တုအင်း၊ မန္တလေး မသွားဖူးဘူး။ Không, tôi chưa từng đi
Mandalay.

hin-in: man-dəlei: məthwa:-bu:-bu:

မုန့်ဟင်းခါး စားဖူးသလား။ Bạn đã từng ăn Mohinga hả?

mon.-hin:-ga: sa:-bu:-dhəla:

အင်း၊ မုန့်ဟင်းခါး စားဖူးတယ်။ Ủ, tôi đã từng ăn Mohinga.

in: mon.-hin:-ga: sa:-bu:-de

3. Những từ tố đứng sau mệnh đề: လို့ /lo./ (vì, bởi vì), နို့ /hpo./bo./ (để), ရင် /yin/ (nếu)

Những câu có mệnh đề trong Miến ngữ được hình thành bằng cách sử dụng một từ tố đứng sau mệnh đề. Điều này tương tự Anh ngữ, có điều khác là trong Miến ngữ, mệnh đề phụ đứng trước, còn trong Anh ngữ thì ngược lại. Từ tố đứng sau mệnh đề trong sách này là လို့ /lo./ (vì, bởi vì), နို့ /hpo./bo./ (để), ရင် /yin/ (nếu)

Ở đây là một câu ví dụ sử dụng từ tố လို့ /lo./ có nghĩa "vì":

မောလို့ သွားအိပ်တယ်။ Tôi đi ngủ vì tôi mệt.

mo:-lo. thwa:-ei'-te

Từ tố နို့ /hpo.\bo./ có cách dùng tương tự về sự cung cấp một loại giải thích cho tại sao điều gì đó cần được làm hoặc tại sao điều gì đó được làm. Nó có thể được dịch: "vì", "cho", "để". Ví dụ:

အသီး ဝယ်ဖို့ သူ ဈေးကို သွားတယ်။ Hăh đi chợ để mua trái cây.
əthi: we-hpo. thu zei:-go thwa:-de

Từ tố **ရင်** /yin/ có nghĩa “nếu” hoặc “khi đó” đề cập đến một số hành động tương lai. Những câu như vậy trong Anh ngữ sẽ có một mệnh đề bắt đầu với “if” và sau đó bắt đầu với “then”, nhưng Miến ngữ chỉ sử dụng từ tố **ရင်** /yin/ ở cuối mệnh đề phụ.

အချိန် ရှိရင် သွားမယ်။ Nếu tôi có thời gian, tôi sẽ đi.
əchein shi.-yin thwa:-me

4. Động từ tố: **ဦး** /-on:/ (hành động thêm nữa)

Động từ tố **ဦး** /-on:/ chỉ một hành động sẽ được tiếp tục xa hơn nữa. Một cụm từ rất thông dụng sử dụng từ tố này là nó được nói khi ngã giá với một người bán hàng.

ဈေးများတယ်။ လျှော့ပါဦးလား။ Mắc quá. Giảm tí được không?
zei:-mya:-de sho.-ba-on:-la:

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại 1

ဝယ်သူ	ညီလေး၊ ညီလေး။
we-thu	nyi-lei: nyi-lei:
Khách	Em trai, em trai
စားပွဲထိုး	ဘာ သောက်မလဲ။
zəbwe:-dou:	ba thau'-məle:
Bồi bàn	Anh uống gì?
ဝယ်သူ	လက်ဖက်ရည် တစ်ခွက်။
we-thu	la'-hpe'-ye təhkwe'
Khách	Một tách trà sữa.
စားပွဲထိုး	ဘာ စားမလဲ။
zəbwe:-dou:	ba sa:-məle:
Bồi bàn	Anh ăn gì?
ဝယ်သူ	စမူဆာသုပ် တစ်ပွဲ။
we-thu	səmu-hsa-tho' təbwe:
Khách	Một đĩa gỏi Samusa.
... sau đó ...	
ဝယ်သူ	ညီလေး၊ ရှင်းမယ်။
we-thu	nyi-lei: shin:-me
Khách	Em trai, tính tiền.

စားပွဲထိုး သုံးရာ ငါးဆယ်ပါ။
 zəbwe:-dou: thon:-ya nga:-ze-ba
 Bồi bàn Thưa, Ba trăm năm mươi.

ဝယ်သူ ဒီမှာ။
 we-thu di-hma
 Khách Tiền đây.

စားပွဲထိုး ကျေးဇူးပဲ။
 zəbwe:-dou: jei:-zu:-be:
 Bồi bàn Cám ơn.

2. Mẫu đàm thoại 2

စားပွဲထိုး ထိုင်ပါ။ ဘာစားမလဲ။
 zəbwe:-dou: htain-ba ba-sa:-məle:
 Bồi bàn Mời ngồi, các vị ăn gì?
 ဝယ်သူ ငါးဟင်း တစ်ပွဲရယ် ခရမ်းချဉ်သီးသုပ်
 တစ်ပွဲရယ် ထမင်း နှစ်ပွဲ။
 we-thu nga:-hin: təbwe:-ye hkəyan:-j̥in-dhi:-tho'
 təbwe:-ye htəmin: hnəbwe:
 Khách Một đĩa cá, một đĩa gỏi cà chua và hai đĩa cơm.
 စားပွဲထိုး ဘာ သောက်မလဲ။
 zəbwe:-dou: ba thau'-məle:
 Bồi bàn Các vị uống gì?

ဝယ်သူ	သံပုရာရည် တစ်ခွက်နဲ့ လက်ဖက်ရည် တစ်ခွက်။
we-thu	than-bəya-yei təhkwe'-ne. la'-hpe'-ye təhkwe'
Khách	Một ly nước chanh và một cốc trà sữa.

စားပွဲထိုး	ဒါပဲလား။
zəbwe:-dou:	da-be:-la:
Bồi bàn	Chỉ vậy thôi phải không?

ဝယ်သူ	ဒါပါပဲ။
we-thu	da-ba-be:
Khách	Chỉ vậy thôi.

... sau đó ...

စားပွဲထိုး	ဒီမှာ။
zəbwe:-dou:	di-hma
Bồi bàn	Đây. [món các vị gọi]

ဝယ်သူ	ဒီဟာ မမှာဘူး။
we-thu	di-ha məhma-bu:
Khách	Món này tôi không có gọi.

စားပွဲထိုး	အို ဆောရီး။
zəbwe:-dou:	o hso:-ri:
Bồi bàn	Ồ, xin lỗi.

... tiếp tục sau đó ...

ဝယ်သူ ညီမလေး၊ ရှင်းမယ်။

we-thu nyi-ma.-lei: shin:-me

Khách Em gái, tính tiền.

စားပွဲထိုး ခြောက်ရာ ငါးဆယ်ပါ။

zəbwe:-dou: chau'-ya nga:-ze-ba

Bồi bàn Thưa, sáu trăm năm mươi.

ဝယ်သူ ဒီမှာ။

we-thu di-hma

Khách Tiền đây.

စားပွဲထိုး ကျေးဇူးတင်ပါတယ်။

zəbwe:-dou: jei:-zu:-tin-ba-de

Bồi bàn Xin cảm ơn.

3. Đàm thoại ngắn

1. A: ဒီ ရုပ်ရှင် ကြည့်ပြီးပြီလား။

di yo'-shin ji.-pi:-bi-la:

Bạn xem phim này chưa?

B: ဒီ ရုပ်ရှင် ကြည့်ပြီးပြီ။

di yo'-shin ji.-pi:-bi

Tôi xem phim này rồi.

C: တစ်ခုမှ မကြည့်ဖူးဘူး။

təhka-hma. məji.-bu:-bu:

Tôi chưa xem lần nào.

2. A: ဆိုင်ကား စီးဖူးလား။
hsain-ka: si:-bu:-la:
Bạn đã từng lái xe Hsain-ka phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ စီးဖူးတယ်။
ho'-ke. si:-bu:-de
Ừ, tôi đã từng lái.
3. ပုဂံကို ရောက်ဖူးပါတယ်။
bagan-go yau'-hpu:-ba-de
Tôi đã từng tới Ba-gan.
4. A: မြန်မာအစားအစာ သိပ် စပ်သလား။
myan-ma-əsa:-əsa thei' sa'-thəla:
Thức ăn Miến cay lắm phải không?
- B: မြန်မာအစားအစာ သိပ် မစပ်ဘူး။
myan-ma-əsa:-əsa thei' məsa'-hpu:
Thức ăn Miến không cay lắm.
5. A: တရုတ်အစားအစာ ဘာဖြစ်လို့ မကြိုက်တာလဲ။
təyo'-əsa:-əsa ba-hpyi'-lo. məjai'-ta-le:
Sao bạn không thích món ăn Trung Quốc?
- B: တရုတ်အစားအစာ မစပ်လို့။
təyo'-əsa:-əsa məsa'-lo.
Vì món ăn Trung Quốc không cay.

6. A: သူ့မှာ ကား ဘာဖြစ်လို့ မရှိတာလဲ။
 thu.-hma ka: ba-hpyi'-lo. məshi.-da-le:
 Sao hẳn không có xe hơi?
- B: သူ့မှာ ဗိုက်ဆံ မရှိလို့ ကား မဝယ်ရဘူး။
 thu.-hma pai'-hsan məshi.-lo. ka: məwe-ya.-bu:
 Hẳn mua xe không được, vì không có tiền.
7. A: သူ ဘာဖြစ်လို့ ချက်ပြုတ်တာ မကြိုက်လဲ။
 thu ba-hpyi'-lo. che'-pyo'-ta məjai'-le:
 Sao anh ta không thích nấu nướng?
- B: သူ ချက်ပြုတ်တာ မကြိုက်လို့ မချက်တတ်ဘူး။
 thu che'-pyo'-ta məjai'-lo. məche'-te'-hbu:
 Anh ta không biết nấu, vì không thích nấu nướng.
8. A: ဒီ ဟင်းချို ကောင်းလား။
 di hin:-jo kaun:-la:
 Món canh này ngon phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ ဒီ ဟင်းချို အရသာ ရှိတယ်။
 ho'-ke. di hin:-jo əyədha shi.-de
 Ừ, món canh này ngon.
- C: မကောင်းဘူး။ ဒီ ဟင်းချို အရသာ မရှိဘူး။
 məkaun:-hpu: di hin:-jo əyədha məshi.-bu:
 Không ngon. Món canh này không ngon.
- D: မကောင်းဘူး။ အရမ်း ငန့်လို့ စားမကောင်းဘူး။

məkaun:-hpu: əyan: ngan-lo. sa:-məkaun:-bu:
Không ngon. Ăn không ngon, vì mặn quá.

9. A: ထပ်ယူဦးမလား။
hta'-yu-on:-məla:
Anh thêm nữa không hả?
- B: နည်းနည်း ထပ်ယူဦးမယ်။
ne:-ne: hta'-yu-on:-me
Tôi thêm chút chút nữa.
- C: ရပါတယ်။ ဝပြီ။ ကျေးဇူးပဲ။
ya.-ba-de wa.-bi jei:-zu:-be:
Được rồi. Tôi đã no. Cám ơn.

10. A: အစပ် ကြိုက်သလား။
əsa' jai'-thəla:
Anh thích cay không?
- B: ကြိုက်တယ်။
jai'-te
Tôi thích.
- C: မကြိုက်ဘူး။
məjai'-hpu:
Tôi không thích.

11. ဟင်းသီးဟင်းရွက်ကို ခါးနဲ့ လှီးတယ်။
hin:-dhi:-hin:-ywe'-go da:-ne. hli:-de
Tôi cắt rau quả với con dao.
12. ကော်ဖီအေး ကြိုက်တယ်။
ko-hpi-ei: jai'-te
Tôi thích cà-phê đá.
13. သူ စားတာ များတယ်။
thu sa:-da mya:-de
Anh ấy ăn nhiều.
14. A: ဗိုက်ဆာပြီလား။
 bai'-hsa-bi-la:
 Anh đói bụng hả?
 B: သိပ် ဆာတယ်။
 thei' hsa-de
 Đói lắm.
 C: မဟုတ်ဘူး။ ဗိုက်မဆာဘူး။
 məho'-hpu: bai'-məhsa-bu:
 Không. Tôi không đói.
15. A: သူ့ကို စောင့်တာ နှစ်နာရီ ရှိပြီ။
 thu.-go saun.-da hnəna-yi shi.-bi
 Tôi đã chờ anh ta hai tiếng rồi.

- B: သူ့ကို မမှတ်မိဘူး။
thu.-go məhma'-mi.-bu:
Tôi không nhận ra anh ta.
16. စာအုပ်တွေ ဖတ်ဖို့ ဝယ်တယ်။
sa-o'-twei hpa'-bo. we-de
Tôi mua những cuốn sách để đọc.
17. ရေနွေး ပေးပါ။
yei-nwe: pei:-ba
Xin cho nước trà.
18. အစပ် လျှော့ပါ။
əsa' sho.-ba
Xin đừng cho cay quá.
19. အငန့် လျှော့ပါ။
əngan sho.-ba
Xin đừng cho mặn quá.

IV. Thực hành

1. Hãy thực hành nói những câu sau bằng Miến ngữ. Nếu câu là một câu hỏi, hãy thực hành trả lời nó luôn.

Tôi có rất nhiều sách.

Bạn thích ăn món ăn gì?

Bạn đã từng đi Mandalay chưa?

Tại sao bạn sử dụng lửa?

Cô ta uống nước suối. Cô ta không uống nước máy.

2. Hãy thực hành theo sau đây:

Hãy tạo một mẫu đàm thoại hỏi một ai đó loại thức gì họ thích. Hãy hỏi người đó tại sao thích nó và khiến người đó trả lời (vì nó ngọt, ngon, v.v...)

Hãy soạn một mẫu nói chuyện bằng điện thoại ngắn giữa hai người, mỗi người đều có những phần sau: một lời chào mở đầu, hỏi người đó có ở nhà, và hỏi người nhận cuộc gọi liệu anh ta hoặc cô ta muốn làm điều gì đó với người gọi.

3. Hãy sử dụng những từ sau đây thành lập mười câu:

ဇေး ze	တတ်တယ် ta'-te	ထမင်းဆိုင် htəmin:-hsain
အမဲ əme:	ငန့်တယ် ngan-de	မတိုင်မီ mətain-mi
ဟိုမှာ ho-hma	ကျွန်မ jəma.	အသီး əthi:
ရေ yei	ကြိုက်တယ် jai'-te	ရေသန့် yei-than.
မနောက mənəi.-ga.	အောက် au'	အရသာ ရှိတယ်
		əyadha-shi.-de
မွန်း zun:	ကြက် je'	သုပ် -tho'
ချဉ်တယ် chin-de	တူ tu	မိတ်ဆွေ mei'-hswei
ခါး da:	ချိုတယ် cho-de	သန်းခေါင် dhəgaun
စပ်တယ် sa'-te	အရမ်း əyan:	ဆိုင်ကယ် hsain-ge
ဝက် we'	ဟင်းချို hin:-jə	ဒါပဲ da-ba-be:
ဝပြီ wa.-bi	သိပ် thei'	ထမင်းကြော် htəmin:-jə

4. Hãy ghép những từ Miến ngữ với từ Việt ngữ.

_____ 1. đắng	a. ဝပြီ wa.-bi
_____ 2. con cá	b. ချိုတယ် cho-de
_____ 3. chua	c. အမဲ əme:
_____ 4. ngon	d. မွန်း zun:
_____ 5. thức ăn	e. ငန့်တယ် ngan-de
_____ 6. mặn	f. ခါးတယ် hka:-de
_____ 7. thịt bò	g. စပ်တယ် sa'-te
_____ 8. cái muống	h. ငါး nga:
_____ 9. đôi	i. ခါး da:

- | | | |
|-----------|---------|-------------------------------|
| _____ 10. | con dao | j. ဗိုက်ဆာတယ် bai'-hsa-de |
| _____ 11. | cái nĩa | k. ချဉ်တယ် chin-de |
| _____ 12. | cay | l. ခက်ရင်း hkəyin: |
| | | m. အစားအစာ əsa:-əsa |
| | | n. အရသာ ရှိတယ် əyədha shi.-de |

5. Hãy dịch những câu sau sang Việt ngữ hoặc Miến ngữ.

a. မြန်မာအစားအစာ ကြိုက်တယ် ဒါပေမဲ့ ဗီယက်နမ်အစားအစာ မကြိုက်ဘူး။

b. မစိုးစိုး အိမ်မှာ လား။

c. မြန်မာဟင်း သိပ် မစပ်ဘူး။

d. Món canh này mặn quá. Tôi ăn không được.

e. Anh đã từng ăn món mì Shan chưa?

V. Phần bổ sung

1. Âm câm

Một yếu tố quan trọng khác trong việc phát âm Miến ngữ được gọi là “âm câm” là cách một nguyên âm thỉnh thoảng được làm ngắn thành một shwa (ə). Âm này được tìm thấy trong những từ Anh ngữ: *the*, *about* và *around*. Âm câm cũng xảy ra trong Anh ngữ như khi “going to” và “want to” được phát âm như “gonna” và “wanna”. Có lẽ, những trường hợp này thông dụng nhất trong Miến ngữ là những từ kết hợp với số một (တိ ti'), hai (နှိ hni') và bảy (ခုနှိ hkun-ni') và những từ khác:

Một lít	တိလီတာ tɔli-ta
Một dặm	တိမိုင် təmain
Hai tiếng	နှိနာရီ hnəna-yi
Hai triệu	နှိသန်း hnəthan:
Hai tách	နှိခွက် hnəhkwe'
Bảy tiếng	ခုနှိနာရီ hkun-hnəna-yi

Một vài từ khác cũng là những âm câm chẳng hạn như những từ: သူ /thu/, ငါး /nga:/ và စာ /sa/. Danh sách sau đây trình bày ví dụ những từ có âm câm khác trong Miến ngữ.

ငါး /nga:/

cá mập ငါးမန်း ngəman:

cá chuồn	ငါးပျံ ngəpyan
cá xay	ငါးဆုပ် ngəhso'

စာ /sa/

thư ký	စာရေး səyei:
danh sách	စာရင်း səyin:

သား /tha:/

con cả	သားဦး thəu:
lông vũ	သားရေ thəyei
tử cung	သားအိမ် thəein

သူ /thu/

quân lính	သူရဲ thəye:
trẻ em	သူငယ် thənge
tên trộm	သူခိုး thəhko:

ကုလား /kəla:/ (nghĩa: người Ấn Độ)

cái ghế	ကုလားထိုင် kələhtain
con lạc đà	ကုလားအုပ် kələo'

2. Thực hành viết

Hãy chuyển những câu sau đây ra âm Miến ngữ và đánh dấu tất cả trường hợp của những phụ âm câm (*Lưu ý: vui lòng tham khảo những từ trong phần: Những từ phát âm không theo quy tắc của Bài 9 cho phần bài tập này*).

a. Một ngàn hai trăm kyat.

b. Anh ta muốn ngồi trên cái ghế lông vũ.

c. Em bồi bàn, hôm nay có món canh cá mập không?

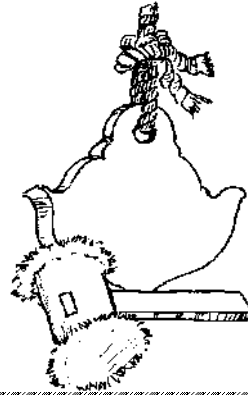
d. Tôi mất hai tiếng đồng hồ đến Bago bằng xe buýt.

e. Những trái chuối và mắt nôm ở trên bàn.

f. Tôi muốn ăn món tôm.

g. Ko Tun Moe đến từ Bhamo. Anh ta hai mươi tuổi.

h. Bảo tháp Ananda ở Bagan.



Bài 8

- ☑ Bộ phận cơ thể người và những vấn đề sức khỏe
- ☑ Mệnh lệnh
- ☑ Giống và những hình thức số nhiều
- ☑ Những số thứ tự
- ☑ Những phụ âm khối

Bài 8 – သင်ခန်းစာ (၈) /thin-gan:-za (shi')/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ

ကိုယ်	ko	thân thể
ခေါင်း	gaun:	đầu
ဆံပင်	zəbin	tóc
မျက်နှာ	mye'-hna	mặt
မျက်စိ	mye'-si.	mắt
မျက်ခုံး	mye'-hkon:	lông mày
မျက်တောင်	mye'-taun	lông mi
နှာခေါင်း	hnə-guan:	lỗ mũi
ဝါးစပ်	bəza'	miệng
နှုတ်ခမ်းမွှေး	hnəhkan:-mwei:	râu
မေး	mei:	cằm
နှုတ်ခမ်း	hnəhkan:	đôi môi
လျှာ	sha	lưỡi
သွား	thwa:	răng
နား	na:	tai
လည်ပင်း	le-bin:	cổ
လည်ချောင်း	le-jaun:	họng
ရင်ဘတ်	yin-ba'	ngực
ကျောကုန်း	ja:-gon:	lưng

ခါး	hka:	eo, thắt lưng
အစာအိမ်	əsa-ein	bao tử
လက်	le'	bàn tay; cánh tay
လက်ဖဝါး	le'-hpəwa:	lòng bàn tay
လက်ချောင်း	le'-chaun:	ngón tay
လက်သည်း	le'-the:	móng tay
ပခုံး	pəhkon:	vai
ခြေ	chei	chân
ခြေထောက်	chei-dau'	bàn chân ³⁰
ခြေဖဝါး	chei-bəwa:	lòng bàn chân
ခြေချောင်း	chei-jaun:	ngón chân
ဦး	du:	đầu gối
ပေါင်	paun	đùi
အရေပြား	əyei-bya:	da
ဦးနှောက်	on:-hnau'	não
နှလုံး	hnəlon:	tim
အဆုတ်	əhso'	phổi
အသည်း	əthe:	gan
ကြွက်သား	jwe'-tha:	cơ, bắp thịt
အရိုး	əyo:	xương
အဖျား	əhpya:	bệnh sốt

³⁰ ခြေထောက် /chei-dau'/ cũng có nghĩa: chân - ND

ဆရာဝန်	hsəya-wun	bác sĩ
ဆေး	hsei:	thuốc
အဝတ်အစား	əwu'-əsa:	quần áo
အနွေးထည်	ənwei:-the	áo ấm
အင်္ကျီ	in:-j̥i	áo sơ mi
တိုက်ပုံ	tai'-pon	áo vét, áo choàng
ဘောင်းဘီ	baun:-bi	quần
စကတ်	səka'	váy
ဦးထုပ်	o'-hto'	nón
ဖိနပ်	hpəna'	dép; giày
ခြေအိတ်	chei-ei'	vớ, bít tất
လက်အိတ်	le'-ei'	găng, bao tay
ခါးပတ်	hka:-ba'	dây nịt, dây lưng
လက်စွပ်	le'-swu'	nhẫn
လက်ကောက်	le'-kau'	vòng tay
ဆပ်ပြာ	hsa'-pya	xà bông
သန့်	than.	sạch sẽ
ပန်းကန်	bəgan	đĩa
အချိန်မီ	əchein-mi	đúng giờ (p.)
ဘာမှ	ba-hma.	không cái gì
အသစ်	əthi'	cái mới
အဟောင်း	əhaun:	cái cũ

2. Động từ ကြိယာ /kəri.-ya/

နာတယ်	na-de	đau
နေကောင်းတယ်	nei-kaun:-de	khỏe
နေမကောင်းဘူး။	nei-məkaun:-bu:	Tôi không khỏe.
အအေးမိတယ်	əei:-mi.-de	bị cảm lạnh
အသည်းကွဲတယ်	əthe:gwe:-de	rầu rĩ, buồn rầu (đen. “vỡ gan”)
ဝတ်ထားတယ်	wu'-hta:-ta	mặc (quần áo)
ဆောင်းတယ်	hsaun:-de	đội (nón)
စီးတယ်	si:-de	mang (giày, dép)
ချွတ်တယ်	cho'-te	lấy ra, tháo ra
အဝတ် လျှော့တယ်	əwu' sho-de	giặt quần áo
ခေါင်းဖြိုးတယ်	gaun:-hpi:-de	chải đầu
ရိတ်တယ်	yei'-te	cạo
သွားတိုက်တယ်	thwa:-tai'-te	đánh răng
ရေချိုးတယ်	yei-cho:-de	tắm
လျှော်တယ်	sho-de	giặt (quần áo)
ခေါင်း လျှော်တယ်	gaun: sho-de	gội đầu (đen. rửa đầu)
လက် ဆေးတယ်	le' hsei:-de	rửa tay
ပန်းကန် ဆေးတယ်	bəgan hsei:-de	rửa chén
လိုတယ်	lo-de	cần
လိုအပ်တယ်	lo-a'-te	cần, muốn điều gì
ခေါင်းကိုက်တယ်	gaun:-kai'-te	nhức đầu

ဗိုက်နာတယ်	bai'-na-de	đau bụng
ဝမ်းလျှော့တယ်	wun:-sho-de	tiêu chảy
သက်သာတယ်	the'-tha-de	đỡ hơn, bình phục
လှတယ်	hla.-de	đẹp, dễ thương
သေး	thei:	vẫn (tốt)
မ...သေးဘူး	mə...thei:-bu:	chưa [+ đ.]
နောက်ကျတယ်	nau'-ja.-de	trễ, muộn

3. Số thứ tự

ပထမ	pəhtəma.	thứ nhất
ဒုတိယ	du.-ti.-ya.	thứ hai
တတိယ	ta.-ti.-ya.	thứ ba
စတုတ္ထ	zədo'-hta.	thứ tư
ပဉ္စမ	pyin-zəma.	thứ năm
ဆဌမ	hsa'-htəma.	thứ sáu
သတ္တမ	tha'-təma.	thứ bảy
အဋ္ဌမ	a'-htəma.	thứ tám
နဝမ	nəwəma.	thứ chín
ဒသမ	da.-thəma.	thứ mười

II. Văn phạm သဒ္ဒါ /thəda/

1. Dạng mệnh lệnh của một động từ

Trong Miến ngữ dạng mệnh lệnh của những động từ đơn giản được hình thành bằng cách sử dụng dạng gốc của một từ:

ထိုင်။	htain	Hãy ngồi!
ဒီကို လာ။	di-go-la	Hãy lại đây!

Từ tố ဝါ /pa\ba/ có thể được thêm vào để tỏ ra lịch sự hơn. Do đó, những thí dụ sau đây điển hình hơn trong văn nói Miến ngữ:

ထိုင်ဝါ။	htain-ba	Xin hãy ngồi!
----------	----------	---------------

Trong một số trường hợp từ tố ခဲ့ /ge./ có thể được thêm vào trong dạng mệnh lệnh của một động từ. Nó có chức năng tương tự như một danh tố ဆီ /hsi/. Một trường hợp của dạng này là động từ “đến, lại”, bạn có thể thường nghe:

လာခဲ့။	la-ge.	Hãy đến!
--------	--------	----------

Cuối cùng, một cách thông dụng khác là việc đưa ra ý tưởng một vài hành động bị bắt buộc, đó là thêm hậu tố ရ /ya./. Một bảng cấm thường thấy là:

ဆေးလိပ် မသောက်ရ။ hsei:-lei' məthau'-ya. Cấm hút thuốc.

(Lưu ý: vì đây là thí dụ của một mệnh lệnh phủ định, từ tố ဟူး /-hpu:\bu:/ được thay thế bởi ရ /ya./.)

2. Danh tố: မ /ma./, သူ /thu\dhu/, သား /tha:\dha:/ (giống)

Những dạng thức cơ bản về giống của những danh từ thỉnh thoảng xuất hiện trong Miến ngữ và chúng được biểu thị bằng cách thêm một hậu tố vào một danh từ. Trong một số trường hợp, hình thức nam tánh không có hậu tố. Hình thức nữ tánh, khi nó hiện diện, có sử dụng hậu tố မ /ma./. Một thí dụ rất phổ biến được thấy ở từ chỉ “thầy cô giáo”:

ဆရာ	hsəya	thầy giáo
ဆရာမ	hsəya-ma.	cô giáo

Những tên động vật và cây cối nói chung cũng có hình thức nam tính và nữ tính (mặc dù không phải luôn luôn như vậy). Thí dụ: hậu tố ထီး /hti:\di:/ thì thoảng được sử dụng chỉ cho nữ tính và ဂို /hpo/ hoặc ဝ /hpa./ chỉ cho nam tính. Đây là hai thí dụ:

ကျား	ja:	con cọp
ကျားမ	ja:-ma.	con cọp cái
ကျားထီး	ja:-di:	con cọp đực
ကြက်	je'	con gà
ကြက်မ	je'-ma.	con gà mái
ကြက်ဝ	je'-hpa.	con gà trống

3. Danh tố: ເອງ /twe\dwe/, ອື່ /to.\do./ (hình thức số nhiều)

Có một hình thức số nhiều trong Miến ngữ, mặc dù nó thường được lược bỏ. Cũng không giống như Anh ngữ, hình thức số nhiều không được sử dụng đối với những danh từ riêng hoặc những con số. Có hai hình thức (số nhiều). Nói chung, hình thức số nhiều được thể hiện bằng cách thêm hậu tố ເອງ /dwei/. Thí dụ:

လူ	lu	người
လူເອງ	lu-dwei	mọi người

Đối với những đại từ, hậu tố ອື່ /to.\do./ được sử dụng, như trong:

သူ	thu	anh\cô ấy
သူອື່	thu-do.	họ, chúng nó

Trường hợp này cũng được sử dụng trong hình thức sở hữu:

ອື່ນား	do.-ka:	xe của chúng tôi
--------	---------	------------------

hoặc để chỉ một nhóm người có liên quan với chủ ngữ:

မိန့်ອື່	ma.-sein-do.	Ma Sein và gia đình cô ta (hoặc bạn bè)
----------	--------------	--

III. Đàm thoại

1. Đàm thoại

ကျောချ် နေကောင်းလား မစိန်။

George nei-kaun:-la: ma.-sein
 Khỏe không, chị Sein?

စိန် နေမကောင်းဘူး။

Sein nei-məkaun:-bu:
 Tôi không được khỏe.

ကျောချ် ဘာ ဖြစ်တာလဲ။

George ba hpyi'-ta-le:
 Chị bị sao vậy?

စိန် လည်ချောင်း နာတယ်။

Sein le-jaun: na-de
 Tôi đau họng.

ကျောချ် အို! မကောင်းဘူး။ ဆေး သောက်ပြီးပြီလား။

George o, məkaun:-bu: hsei: thau'-pi:-bi-la:
 Ồ, không tốt rồi. Chị uống thuốc chưa?

စိန် ဟင့်အင်း၊ ဘာမှ မသောက်သေးဘူး။

Sein hin.-in: ba-hma. məthau'-thei:-bu:
 Chưa, tôi chưa uống gì cả.

ဂျော့ချ် ဆေး သောက်ပါ။ အနားယူပါ။

George hsei: thau'-ba əna:-yu-ba

Hãy uống thuốc. Nghỉ ngơi.

စိန် ဟုတ်ကဲ့။ လုပ်မယ်။ နောက်မှ တွေ့မယ်။

Sein ho'-ke. lo'-me nau'-hma.-twei.-me

Được rồi. Tôi sẽ uống. Gặp lại anh sau.

2. Đàm thoại ngắn

1. A: ဘာ လုပ်ဖို့ ရှိလဲ။

ba lo'-hpo. shi.-le:

Anh cần làm gì?

B: စာအုပ် ဖတ်ဖို့ ရှိတယ်။

sa-o' hpa'-hpo. shi.-de

Tôi cần đọc sách.

C: နှစ်နာရီမှာ ဈေး သွားဖို့ ရှိတယ်။

hnəna-yi-hma zei: thwa:-bo. shi.-de

Tôi cần đi chợ lúc 2 giờ.

2. A: ဘာလိုလဲ။

ba-lo-le:

Anh cần gì?

B: မော်တော်ဆိုင်ကယ် အသစ် လိုတယ်။

mo-to-hsain-ge əthi' lo-de

Tôi cần chiếc xe máy mới.

- C: ဇွန်နဲ့ ခက်ရင်း လိုတယ်။
zun:-ne. hkəyin: lo-de
Tôi cần muống nĩa.
3. A: သူ အဝတ် လျှော်ပြီးပြီလား။
thu əwu' sho-pi:-bi-la:
Anh ta giặt đồ xong chưa?
- B: ဟင့်အင်း၊ မပြီးသေးဘူး။
hin.-in: məpi:-thei:-bu:
Chưa, chưa xong.
- C: ပြီးပြီ။
pi:-bi
Xong rồi.
4. A: သူ ရောက်ပြီလား။
thu yau'-pi-la:
Anh ta đến rồi phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ သူ ရောက်ပြီးပြီ။
ho'-ke. thu yau'-pi:-bi
Ừ, anh ta đến rồi.
- C: ဟင့်အင်း၊ သူ မရောက်သေးဘူး။
hin.-in: thu məyau'-thei:-bu:
Chưa, anh ta chưa đến.

5. A: ပန်းကန် အချိန်မီ ဆေးပြီးပြီလား။
 bəgan əchein-mi hsei:-pi:-bi-la:
 Anh đã rửa chén xong đúng giờ phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ ဆေးပြီးပြီ။
 ho'-ke. hsei:-pi:-bi
 ပဲ, tôi đã rửa xong.
- C: ဟင့်အင်း၊ မဆေးရသေးဘူး။
 hin.-in: məhsei:-ya.-thei:-bu:
 Chưa, tôi chưa rửa được.
6. A: အချိန်မီ ရောက်လား။
 əchein-mi yau'-la:
 Anh đã đến đúng giờ phải không?
- B: ဟုတ်ကဲ့၊ အချိန်မီ ရောက်တယ်။
 ho'-ke. əchein-mi yau'-te
 ပဲ, tôi đã đến đúng giờ.
- C: ဟင့်အင်း၊ အချိန်မီ မရောက်ဘူး။
 hin.-in: əchein-mi məyau'-hpu:
 Không, tôi đã không đến đúng giờ.
7. A: သူ ဘာဝတ်ထားလဲ။
 thu ba-wu'-hta:-le:
 Cô ta đang mặc gì?

- B: သူ စကတ် အပြာနဲ့ အင်္ကျီ အဖြူ ဝတ်ထားတယ်။
 thu saka' əpya-ne. in:-ji əhpyu wu'-hta:-de
 Cô ta đang mặc váy xanh biển và áo sơ mi trắng.
- C: အင်္ကျီ အနီ ဝတ်ထားတယ်။
 in:-ji əni wu'-hta:-de
 Cô ta đang mặc áo sơ mi đỏ.
8. A: နေကောင်းလား။
 nei-kaun:-la:
 Anh khỏe không?
- B: နေကောင်းပါတယ်။
 nei-kaun:-ba-de
 Tôi khỏe.
- C: နေမကောင်းဘူး။
 nei-məkaun:-bu:
 Tôi không khỏe.
- D: ခေါင်းကိုက်တယ်။
 gaun:-kai'-te
 Tôi bị nhức đầu.
- E: ဗိုက်နာတယ်။
 bai'-na-de
 Tôi bị đau bụng.

F: ဝမ်းလျှော့တယ်။

wun:-sho-de

Tôi bị tiêu chảy.

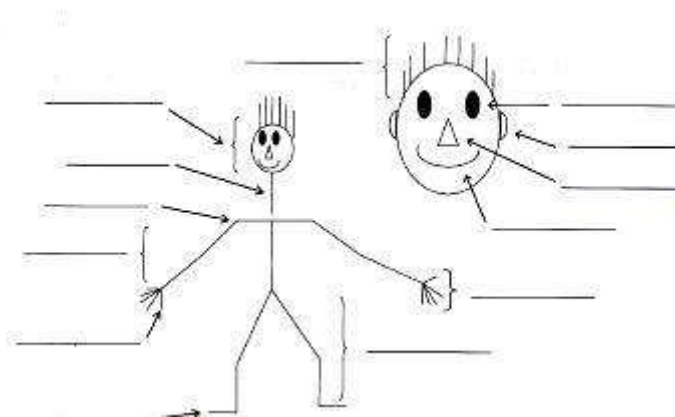
IV. Thực hành

1. Hãy thực hành nói những câu sau bằng Miến ngữ. Nếu câu là một câu hỏi, hãy thực hành trả lời nó luôn.

Tôi phải đi đến nhà vệ sinh.

Bob đã rửa chén chưa?

2. Hãy điền vào những chỗ trống của hình họa ở bên dưới bằng Miến ngữ về mỗi phần thân thể.



3. Hãy sử dụng những từ sau đặt thành mười câu.

ဝန်းကန် bəgan	နာတယ် na-de	အချိန်မီ əchein-mi
မတိုင်မီ mətain-mi	မှာ -hma	သန့်ဘက်ခါ thəbe'-hka
အိမ် ein	အရောင် əyaun	အသစ် əthi'
စပ်တယ် sa'-te	ဝယ်တယ် we-de	လက်စွပ် le'-su'
စကတ် səka'	ဦးထုပ် o'-hto'	ဆပ်ပြာ hsa'-pya
အဝတ် əwu'	ဝတ်တယ် wu'-te	အစာအိမ် əsa-ein
ခေါင်း gaun:	ခက် hke'	ဖိနပ် hpəna'
အင်္ကျီ in:-ji	သူ thu	ခင်ဗျား hkəmya:
လား -la:	အိပ်တယ် ei'-te	မပြီးသေးဘူး məpi:-thei:-bu:
လှ hla.-de	စီးတယ် si:-de	အိမ်သာ ein-dha
အနား əna:	ပါ ba/pa	လိုတယ် lo-de

4. Hãy ghép những từ Miến ngữ với những từ Việt ngữ.

_____ 1. quần áo	a. လက် le'
_____ 2. mới	b. စကတ် səka'
_____ 3. váy	c. အင်္ကျီ in:-ji
_____ 4. mặt	d. အဝတ်အစား əwu'-əsa:

_____ 5. thân thể	e. မျက်စိ mye'-si.
_____ 6. giặt	f. ကိုယ် ko
_____ 7. cánh tay	g. မျက်နှာ mye'-hna
_____ 8. đôi mắt	h. ဦးနှောက် on:-nau'
_____ 9. thuốc	i. နှလုံး hnəlon:
_____ 10. não	j. ပါးစပ် bəza'
_____ 11. áo sơ mi	k. ဆေး hsei:
_____ 12. miệng	l. လျှော်တယ် sho-de
	m. အသစ် əthi'

5. Hãy dịch những câu sau sang Việt ngữ hoặc Miến ngữ

a. ဘုရားမှာ ဖိနပ် စီးလို့ မရဘူး။

b. သူ အင်္ကျီ အဖြူနဲ့ ဘောင်းဘီ အပြာ ဝတ်ထားတယ်။

c. ကျွန်တော် ဝမ်းလျှော့တယ်။ ခေါင်းလည်း ကိုက်တယ်။

d. Tôi cần quần áo mới.

e. Cái nón của hân rất nặng.

V. Phần bổ sung

1. Những phụ âm khối

Bất cứ ai khi đọc Miến ngữ sẽ thường xuyên thấy hai phụ âm được viết thành một, phụ âm này nằm trên phụ âm khác. Những “phụ âm khối” này là một dạng Miến ngữ viết thu gọn khá giống như cách chúng ta viết “don’t” hoặc “can’t” trong Anh ngữ. Một từ với phụ âm khối có thể gặp rắc rối khi phát âm vì những từ này hầu hết có nguồn gốc từ Pāli và cũng vì một số nét bị giản lược để hình thành dạng thu gọn. Hãy nhìn từ Miến ngữ: ကွေ့ nghĩa: “thể giới” được phát âm /gəba/; nếu viết đủ thì từ này sẽ được viết: ကွေ့ဘာ

ကွေ့ thể hiện ba đặc tính chính của những phụ âm khối:

- 1] phụ âm thứ hai được đặt dưới phụ âm thứ nhất.
- 2] bất cứ dấu hiệu nào được viết trên phụ âm thứ nhất đều lược bỏ (hầu như luôn là dấu “lưỡi hái tử thần”).
- 3] nếu một dấu nguyên âm giữ lại bây giờ nó được đặt trên hoặc cạnh phụ âm nằm trên, nhưng nó vẫn được hiểu là để hạn định cho phụ âm nằm dưới. Thí dụ, ye.-cha (- ဘ) trong

ကမ္ဘာ hạn định cho phụ âm nằm dưới (၁၁) chớ không phải phụ âm nằm trên (၁)³¹.

Dưới đây là những thí dụ thêm về những từ Miến ngữ có phụ âm khối.

Từ	Được phát âm	Nghĩa
ကမ္ဘာ	gəba	thế giới
ကိစ္စ	kei'-sa	sự việc, vấn đề
ကုမ္ပဏီ	kon-bəni	công ty
ကြမ္မာ	jan-ma	may mắn
စက္ကူ	se'-ku	giấy
တိရစ္ဆာန်	tərei'-hsan	động vật
ဓမ္မ	dəma.	Pháp
ပိန္နသီး	pein:-ne:-dhi:	trái mít
ပတ္တမြား	bədəhmya:	hồng ngọc
မဂ္ဂဇင်း	me'-gəzin:	tạp chí
မန္တလေး	man:-dəlei:	Mandalay
သတ္တိ	tha'-ti.	lòng can đảm
သဒ္ဒါ	thəda	văn phạm
သမ္မတ	thəməda.	chủ tịch
ဝတ္ထု	wu'-htu.	tiểu thuyết, truyện

³¹ Lưu ý: thí dụ này cũng là một trường hợp đặc biệt của âm câm, trong từ này âm mũi n tại cuối âm tiết đầu tiên không được phát âm.

အက္ခရာ	e'-hkəya	chữ cái, chữ viết
အာဂန္တု	a-gan-du.	khách tăng
အန္တရာယ်	an-dəye	nguy hiểm
အိန္ဒိယ	ein-di.-ya.	Ấn Độ
ဥက္ကဋ္ဌ	o'-ka-byan	sao băng

2. Hãy dịch những câu sau sang Miến ngữ

a. Anh ấy học ở Đại học Yangon.

b. Chúng tôi đang đi đến Tiệm Trà Nổi Tiếng Thế Giới. Bạn theo không?

c. Không chuyện gì.

d. Ngày mai, tôi muốn đi sở thú.

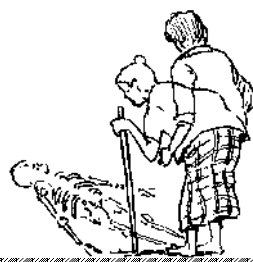
e. Chúng tôi thường ăn mít vào mùa mưa.

f. Anh ta làm việc cho một công ty Nhật Bản.

g. Tháng tới, tôi sẽ đi Mandalay.

h. Anh có tờ 200 kyat không?

Bài 9



- ☑ Những lượng từ
- ☑ Những sự so sánh
- ☑ Những điều cần của người đi du lịch
- ☑ Những phụ âm và những kí hiệu hiểm sử dụng
- ☑ Cửa hiệu quần áo ...

Bài 9 – သင်ခန်းစာ (၉) /thin-gan:-za (ko:)/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ

အမျိုးသား	əmyo:-dha:	chồng, bạn trai, quý ông, đàn ông, quốc tịch
အမျိုးသမီး	əmyo:-dhəmi:	bạn gái, quý cô, phụ nữ
အလေးချိန်	əlei:-chein	trọng lượng, cân nặng

2. Động từ ကြိယာ /kəri.-ya/

ပူတယ်	pu-de	nóng
ပူတယ်နော်။	pu-de-no	Trời nóng phải không?
အေးတယ်	ei:-de	mát mẻ / <i>အေး</i> lạnh
ပိန်တယ်	pein-de	ấm
ထူတယ်	htu-de	dày
ပါးတယ်	pa:-de	mỏng
လေးတယ်	lei:-de	nặng
ပေါ့တယ်	po.-de	nhẹ
မြင့်တယ်	myin.-de	cao
သန်တယ်	than-de	mạnh khỏe
အားနည်းတယ်	a:-ne:-de	yếu ớt
တောက်တယ်	tau'-te	sáng (màu sắc)
မှောင်တယ်	hmaun-de	tối
ပျင်းတယ်	pyin:-de	chán nản, biếng nhác

ပြေးတယ်	pya:-de	bằng phẳng
ခြောက်တယ်	chau'-te	khô, ráo
စိုတယ်	so-de	ướt
ညစ်ပတ်တယ်	nyi'-pa'-te	dơ bẩn
ချမ်းသာတယ်	chan:-dha-de	giàu
ဆင်းရဲတယ်	hsin:-ye:-de	nghèo
ချိုးတယ်	cho:-de	gãy
အတူတူ	ətu-du	giống nhau
အတူတူပဲ။	ətu-du-pe:	Chúng giống nhau.
မတူဘူး။	mətu-bu:	Chúng không giống nhau.
ပိုတယ်	po-de	hơn

3. Từ tổ

ထက်	-the'	(nhiều, lớn...) hơn
ဆုံး	hson:/zon:	nhất
အကြီးဆုံးပဲ။	ə̌i:-hson:-be:	Cái lớn nhất.
အတွက်	ətwe'	đối với, về phía

4. Những điều cần của người đi du lịch

မီးခြစ်	mi:-̌i'	hộp quẹt, bật lửa
ဓာတ်ခဲ	da'-hke:	pin
ဘက်ထရီ	be'-htri	bình điện (ắc quy)
ဖယောင်းတိုင်	hpəyaun:-dain	đèn cày, nến
ဓါတ်မီး	da'-mi:	đèn pin

သွားတိုက်ဆေး	thwa:-tai'-hsei:	kem đánh răng
ခြင်ဆေးခွေ	chin-zei:-gwei	nhang muối
ဆပ်ပြာ	hsa'-pya	xà bông
ခေါင်းလျှော်ရည်	gaun:-sho-ye	dầu gội đầu

II. Văn phạm သဒ္ဒါ /thəda/

1. Sự phân loại những danh từ

Những lượng từ (*cũng được gọi đểm những danh từ hoặc việc tính đểm*) thịnh thoảng được sử dụng trong Anh ngữ, như trong “four *cups* of tea – bốn *tách* trà”, “a *bunch* of grapes – một *chùm* nho”, “three *pairs* of socks – ba *đôi* vớ”. Tuy nhiên, trong Miến ngữ lượng từ hầu như luôn luôn có mặt bất cứ khi nào một danh từ được xác định số lượng. Trong khi mẫu Anh ngữ là: số lượng – lượng từ – danh từ; trật tự từ trong Miến ngữ là: danh từ – số lượng – lượng từ. Hãy lưu ý có hai lượng từ chỉ những cái chai, tùy thuộc vào loại chai thủy tinh hay chai nhựa; lượng từ chỉ cái tách khác với lượng từ chỉ “phần thức uống cỡ cái tách”. Đây là vài thí dụ:

ခွက် တစ်လုံး	hkwe' təlɔn:	1 cái tách
ကော်ဖီ တစ်ခွက်	ko-hpi təkwe'	1 tách cà-phê
ဘီယာ တစ်လုံး	bi-ya: təlɔn:	1 chai bia (thủy tinh)
ရေသန့် နှစ်ဘူး	yei-than. hnəbu:	2 chai nước suối (nhựa)
စာအုပ် ငါးအုပ်	sa-o' nga:-o'	5 quyển sách

Một từ liên quan cần thiết cho cách nói này là လောကီ /lau'/
nghĩa: “**khoảng**”. Thí dụ:

ငါးဆယ် လောက် လောက် nga:-ze yau' lau' khoảng 50 người

Dưới đây là danh sách liệt kê một vài lượng từ phổ biến nhất
trong Miến ngữ:

လောက်	yau'	người
ရက်	ye'	ngày
ကောင်	kaun/gaun	con
လုံး	lon:	vật tròn, trái cây, chai thủy tinh
ချပ်	cha'/ja'	tấm
ရွက်	ywe'	tờ (giấy), chiếc (lá), cánh (cửa)
လိက်	lei'	điều (thuốc), cuộn (phim, giấy lụa)
စောင်	saun	lá (thư), tờ (báo, tạp chí), tấm (vé)
ခိုင်	hkain/gain	chùm (trái cây, hoa)
ခွက်	hkwe'/gwe'	ly, tách (nước, trà ...)
ပွဲ	pwe:/bwe:	đĩa (thức ăn), tô (canh), chén ...
ထည်	hte/de	cái (áo, quần ...), tấm (đồ vải)
စီး	si:/zi:	chiếc (xe), con vật có thể cưỡi
အိမ်	ein	ngôi, căn (nhà)
ထပ်	hta'	tầng (lầu của tòa nhà)
လက်	le'	cây (dù, nhạc cụ, vũ khí, công cụ)
ချောင်း	chau:/jaun:	vật dạng que (kim, bút chì, dao, muỗng, ngón tay, ngón chân, cánh tay và chân)

ဘူး	bu:	hộp, thùng, lon, vật chứa bằng nhựa, chai nhựa
ခု	hku./gu.	cái (lượm từ xài chung)

2. So sánh

Có thể so sánh giữa hai vật là một kỹ năng quan trọng trong bất kỳ ngôn ngữ nào. Ở đây chúng ta sẽ bàn về bốn loại so sánh: so sánh đơn (A hơn B), so sánh ngụ ý (cái lớn hơn), so sánh nhất (cái lớn nhất) và so sánh bằng (A bằng B). Những mẫu dưới đây và những câu mẫu được giới thiệu trong bài này sẽ giúp chúng ta phát triển kỹ năng này trong Miến ngữ.

a. Danh từ: ထက်/-hte'de/ ("hơn", sử dụng trong so sánh đơn)

So sánh đơn trong Miến ngữ dùng từ tố ထက်/hte'/ - một hậu tố được thêm vào cuối danh từ được so sánh. Thí dụ:

ဟိုအိမ်က ဒီအိမ်ထက် ကြီးတယ်။

ho-ein-ga. di-ein-hte' ʔi:-de

Căn nhà đó lớn hơn căn nhà này.

Thí dụ khác:

ကိုမိုးက ကိုစိန်ထက် မြင့်တယ်။

ko-mo:-ga. ko-sein-hte' myin.-de

Ko Moe cao hơn Ko Sein.

b. Động từ: ၆/-po/ (“nhiều hơn”, dùng trong so sánh ngụ ý)

Cách thực hiện một so sánh ngụ ý là dùng động từ ၆/-po/, nghĩa: “nhiều hơn” và kết hợp nó với động từ được sử dụng trong so sánh, thực hiện cách so sánh này có thể nói điều gì đó tốt hơn, dễ thương hơn v.v... điều khác mà không đề cập đến đối tượng so sánh. Thí dụ:

အင်္ကျီ ၆လှတယ်။ in:-.i: po-hla.-de Áo sơ mi đẹp hơn.

hoặc đơn giản:

၆လှတယ်။ po-hla.-de Cái đẹp hơn.

c. Danh tố: ဆုံး/-hson:\zon:/ (nhất)

Để nói điều gì đó tốt nhất, dễ thương nhất, v.v... sử dụng hậu tố ဆုံး/-hson:/ như sau:

ဒါ အကောင်းဆုံးပဲ။ da əkaun:-hson:-be: Cái này tốt nhất.

Hoặc đơn giản hơn:

အလှဆုံး။ əhla.-hson: Cái đẹp nhất.

Để nói cái gì “tệ nhất” thì:

အဆိုးဆုံး။ əhso:-hson: Cái xấu nhất.

d. **Danh từ:** အတူတူ/ətu-du/ (dùng để nói hai vật giống nhau)

Để nói điều gì đó hoặc một ai đó giống như điều gì khác, hãy sử dụng cụm:

အတူတူပဲ။ ətu-du-be: Chúng giống nhau.

Để nói cụ thể hơn hai vật giống nhau, hãy sử dụng từ tố က/-ga./ và နဲ့/ne./ với အတူတူ/ətu-du/. Thí dụ:

မနန္ဒာနဲ့ ကိုမင်းက အသက် အတူတူပဲ။

ma.-nan-da-ne. ko-min:-ga. əthe' ətu-du-be:

Chị Nanda và anh Min tuổi bằng nhau.

Để nói điều gì “đại khái giống” như điều khác ta thêm လောက်/lau/ trước ပဲ/pe:\be:/:

အသက် အတူတူလောက်ပဲ။

əthe' ətu-du-lau'-pe:

[Cô ta] tuổi cỡ bằng nhau.

Cuối cùng để nói điều gì “không giống” như điều khác, hãy nói:

မတူဘူး။ mətu-bu: Không giống.

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại

ရောင်းသူ ဘာ လိုချင်သလဲ။

jaun:-thu ba lo-ṭin-dhəle:

Người bán Cháu cần gì?

ဝယ်သူ ထဘီ ရှိသလား။

we-thu htəmein shi.-dhəla:

Người mua Dì có bán Hta Mein³² không?

ရောင်းသူ ရှိတယ်။ ဘာ အရောင် ကြိုက်သလဲ။

jaun:-thu shi.-de ba əyaun jai'-thəle:

Người bán Có. Cháu thích màu gì?

ဝယ်သူ အပြာနဲ့ အစိမ်း ရှိလား။

we-thu əpya-ne. əsein: shi.-la:

Người mua Dì có cái màu xanh biển và xanh lá không?

ရောင်းသူ ရှိတယ်။ ဒီ ထဘီ ကြိုက်သလား။

jaun:-thu shi.-de di htəmein jai'-thəla:

Người bán Có. Cái Hta Mein này cháu thích không?

³² ထဘီ /htəmein/ váy nữ Miến. Lưu ý cách phát âm không giống như mặt chữ được ghi.

ဝယ်သူ	ကြိုက်တယ်။ ဘယ်လောက်လဲ။
we-thu	jai'-te be-lau'-le:
Người mua	Thích. Bao nhiêu vậy?
ရောင်းသူ	ငါးထောင်၊ ရှင်။
jaun:-thu	nga:-daun, shin
Người bán	Năm ngàn, cháu à!
ဝယ်သူ	ဈေးများတယ်။ လျှော့ပါဦး ဒေါ်လေး။
we-thu	zei:-mya:-de sho.-ba-on: do-lei:
Người mua	Mắc quá! Giảm một chút Dì nha!
ရောင်းသူ	ဘယ်နှစ်ထည် ယူမလဲ။
jaun:-thu	be-hnəhte yuməle:
Người bán	Cháu muốn mua bao nhiêu cái?
ဝယ်သူ	သုံးထည်။
we-thu	thon:-de
Người mua	Ba cái.
ရောင်းသူ	အဲဒါဆို၊ လေးထောင့် ငါးရာနဲ့ ယူပါ။
jaun:-thu	e:-da-hso lei:-daun. nga:-ya-ne. yu-ba
Người bán	Như vậy, Dì lấy bốn ngàn năm trăm (mỗi cái).
ဝယ်သူ	ယူမယ်။
we-thu	yu-me
Người mua	Cháu mua

ရောင်းသူ	ဒါပဲလား။ တခြား ဘာလိုချင်သလဲ။
jaun:-thu	da be:-la: tacha: ba-lo-ɰin-dhəle:
Người bán	Vậy thôi hả? Cháu có muốn mua gì nữa không?
ဝယ်သူ	ညီမလေး အတွက် အင်္ကျီ တစ်ထည် လိုချင်တယ်။
	လက်တို အင်္ကျီ ရှိလား။
we-thu	nyi-ma.-lei: ətwe' in:-ɰi təhte lo-ɰin-de le'-to in:-ɰi shi.-la:
Người mua	Cháu muốn mua một cái áo sơ mi cho em gái. Kiểu sơ mi ngắn tay Dì có không?
ရောင်းသူ	ရှိတယ်။ ဒီ အင်္ကျီ ကြိုက်သလား။
jaun:-thu	shi.-de di in:-ɰi jai'-thəla:
Người bán	Có. Kiểu sơ mi này cháu thích không?
ဝယ်သူ	အို၊ လှတယ်။ တစ်ခြား အရောင် ရှိသေးလား။
we-thu	o hla.-de tacha: əyaun shi.-thei:-la:
Người mua	Ồ, đẹp thật! Dì có cái màu khác không?
ရောင်းသူ	အရောင် အများကြီး ရှိတယ်။
jaun:-thu	əyaun əmya:-ɰi: shi.-de
Người bán	Nó có nhiều màu.
ဝယ်သူ	အဖြူ ယူမယ်။ ဘယ်လောက်လဲ။
we-thu	əpyu yu-me be-lau'-le:
Người mua	Cháu lấy cái màu trắng. Bao nhiêu vậy?

ရောင်းသူ သုံးထောင်ပါ။
jaun:-thu thon:-daun-ba

Người bán Ba ngàn.

ဝယ်သူ ကောင်းတယ် ယူမယ်။

we-thu kaun:-de yu-me

Người mua Được. Cháu mua.

ရောင်းသူ ကျေးဇူးပဲ။ နောက်တစ်ခါ လာခဲ့နော်။

jaun:-thu jei:-zu:-be: nau'-təhka la-ge.-no

Người bán Cám ơn. Lần sau tới nữa nhé.

2. Đàm thoại ngắn

1. A: ဖိနပ် အမည်းက အဖြူထက် လှတယ်။
hpəna' əme:-ga. əpyu-hte' hla.-de
Đôi giày màu đen đẹp hơn màu trắng.

B: ဖိနပ် အမည်းက အနီထက် မလှဘူး။
hpəna' əme:-ga. əni-hte' məhla.-bu:
Đôi giày màu đen không đẹp hơn màu đỏ.

C: ဖိနပ် အမည်းက အလှဆုံးပဲ။
hpəna' əme:-ga. əhla.-hson:-be:
Đôi giày màu đen đẹp nhất.

2. A: ဘယ်စကား ပိုခက်လဲ၊ အင်္ဂလိပ်လား ဗမာလား။
be-zəga: po-hke'-le: in:-gəlei'-la: bəma-la:
Ngôn ngữ nào khó hơn, Anh ngữ hay Miến ngữ?

- B: အင်္ဂလိပ်လိုက ဗမာလိုထက် ခက်တယ်။
in:-gəlei'-lo-ga. bəma-lo-hte' hke'-te
Anh ngữ khó hơn Miến ngữ.
- C: အင်္ဂလိပ်လိုက ဗမာလိုထက် မခက်ဘူး။
in:-gəlei'-lo-ga. bəma-lo-hte' məhke'-hpu:
Anh ngữ không khó hơn Miến ngữ.
- D: ဗမာစကား ပိုခက်တယ်။
bəma-zəga: po-hke'-te
Miến ngữ khó hơn.
- E: ဗမာလို အခက်ဆုံးပဲ။
bəma-lo əhke'-hson:-be:
Miến ngữ khó nhất.
3. A: ဘယ်ဦးထုပ် ပိုကြိုက်သလဲ။
be-o'-hto' po-jai'-thəle:
Anh thích cái nón nào hơn?
- B: ဒီဦးထုပ် ပိုကြိုက်တယ်။
di o'-hto' po-jai'-te
Tôi thích cái nón này hơn.
4. A: ဘယ်ဘောင်းဘီ ပိုညစ်ပတ်တယ်။
be-baun:-bi po-nyi'-pa'-thəle:
Cái quần nào dơ hơn?

- B: ဟို ဘောင်းဘီ ပိုညစ်ပတ်တယ်။
ho baun:-bi po-nyi'-pa'-te
Cái quần đó dơ hơn.
5. A: စက္ကူ ဘယ်နှစ်ရွက် ရှိလဲ။
se'-ku be-hnəywe' shi.-le:
Anh có bao nhiêu tờ giấy?
- B: လေးရွက် ရှိတယ်။
lei:-ywe' shi.-de
Tôi có bốn tờ.
6. A: သူ စမူဆာ ဘယ်နှစ်ပွဲ စားလဲ။
thu sa-mu-hsa be-hnəbwe: sa:-le:
Anh ta đã ăn bao nhiêu đĩa Samosa vậy?
- B: နှစ်ပွဲ စားတယ်။
hnəbwe: sa:-de
Đã ăn hai đĩa.
7. ကျွန်တော့်မှာ သုံးထပ် အိမ် တစ်လုံး ရှိတယ်။
jəŋɔ.-hma thon:-hta' ein təlɔn: shi.-de
Tôi có căn nhà ba tầng.
8. A: ကိုစိန် အလေးချိန် ဘယ်လောက်လဲ။
ko-sein əlei:-chein be-lau'-le:
Anh Sein cân nặng bao nhiêu?

- B: ကိုစိန် ကီလို တစ်ရာ သုံးဆယ် လေးတယ်။
ko-sein paun t̃əya thon:-ze lei:-de
Anh Sein cân nặng 130 kg. (?)
9. ကျွန်တော် မြန်မာပြည်ကို နှစ်ခါ ရောက်ဖူးတယ်။
jəno myan-ma-pye-go hnəhka yau'-hpu:-de
Tôi đã từng đến nước Miến Điện hai lần.
10. A: ဆေး ဘယ်နှစ်လုံး သောက်လဲ။
hsei: be-hnəlon: thau'-le:
Anh đã uống mấy viên thuốc vậy?
- B: သုံးလုံး သောက်တယ်။
thon:-lon: thau'-te
Đã uống ba viên.
11. သူမှာ မိတ်ဆွေ အများကြီး ရှိတယ်။
thu-hma mei'-hswei əmya:-ɰi: shi.-de
Cô ta có nhiều bạn?
12. ကျွန်တော်မှာ စာအုပ် အများကြီး ရှိတယ်။
jəno-hma sa-o' əmya:-ɰi: shi.-de
Tôi có nhiều sách.
13. A: ဘယ်တိုင်းပြည် အပူဆုံးလဲ။
be-dain:-pye əpu-zon:-le:
Đất nước nào nóng nhất vậy?

- B: မြန်မာပြည်က အပူဆုံးပဲ။
myan-ma-pye-ga. əpu-zon:-be:
Nước Miến Điện nóng nhất.
14. A: ဒီဖိနပ်နဲ့ ဟိုဖိနပ် အတူတူပဲလား။
di-hpəna'-ne. ho-hpəna' ətu-du-be:-la:
Đôi giày này và đôi giày đó giống nhau hả?
- B: အတူတူပဲ။
ətu-du-be:
Giống nhau.
- C: မတူဘူး။
mətu-bu:
Không giống nhau.
15. ဒီအင်္ကျီနဲ့ ဟိုအင်္ကျီ အတူတူပဲ။
di-in:-.ji-ne. ho-in:-.ji ətu-du-be:
Cái áo sơ mi này và cái áo sơ mi đó giống nhau.
16. ညောင်ရွှေက ရန်ကုန်ထက် အေးတယ်။
nyaun-shwe-ga. yan-gon-hte' ei:-de
Nyaung Shwe lạnh hơn Yangon.
17. ချောင်းသာက ငပလီထက် မဝေးဘူး။
chaun:-dha-ga. nga.-pa.-li-hte' məwei:-bu:
Chuang Hta không xa hơn Ngapali.

18. A: ဘတ်စ်ကားနဲ့ သွားမယ် ဘတ်စ်ကားက
ရထားထက် မြန်တယ်။
ba'-sa'-ka:-ne. thwa:-me ba'-sa'-ka:-ga.
yəhta:-hte' myan-de
Tôi sẽ đi bằng xe buýt. Xe buýt nhanh hơn xe lửa.
- B: လေယာဉ်က အမြန်ဆုံးပဲ။
lei-yin-ga. əmyan-zon:-be:
Máy bay là nhanh nhất.

IV. Thực hành

1. Hãy dịch những câu sau sang Miến ngữ.

Tôi có hai ly nước.

Túi của tôi nhẹ hơn túi của bạn.

Bhamo lạnh hơn Mandalay.

2. Hãy làm một trong những đề tài sau:

- Hãy nói bằng Miến ngữ: “Vị nào ngon hơn, cà phê hay trà?”
Bạn phải nói mùi vị nào có vị ngon hơn và hãy cho ít nhất hai lý do vì sao sử dụng từ “hơn”.

- Hãy nói bằng Miến ngữ tất cả những gì bạn đã (hoặc sẽ) ăn cho những bữa ăn ngày hôm nay. Bạn phải liệt kê thức ăn, thức uống, và số lượng đĩa, tô, chén, ly. Những lượng từ phải được sử dụng cho phần này.

3. Hãy sử dụng những từ sau đặt thành mười câu có lượng từ.

စို so	ဆိုး hso:	ပျင်း pyin:
စက်ဘီး se'-bein:	အိမ် ein	အလေးချိန် əlei:-chein
တောက် tau'	ထူ htu	မှောင် hmaun
ပူတယ် pu-de	ဝတ်ယ် wa.-de	ပိန်တယ် pein-de
တို to	ရှိတယ် shi.-de	ရေ yei
လေး lei:	စားပွဲ zəbwe:	ဇွန်း zun:
ငါး nga:	ချမ်း chan:	ချမ်းသာ chan:-dha
ညစ်ပတ် nyi'-pa'	သုံးဆယ် thon:-ze	တူ tu
ဆင်းရဲ hsin:-ye:	စားတယ် sa:-de	အေးတယ် ei:-de

4. Hãy ghép những từ Miến ngữ với những từ Việt ngữ.

_____ 1. khỏe mạnh	a. ပြး pya:
_____ 2. chán nản	b. ခြောက် chau'
_____ 3. nghèo	c. ပျင်း pyin:

- | | |
|-------------------|---------------------|
| ___ 4. cao | d. သန့် than |
| ___ 5. xe đạp | e. ဆင်းရဲ hsin:-ye: |
| ___ 6. tối | f. ပူ pu |
| ___ 7. bằng phẳng | g. လေး lei: |
| ___ 8. nóng | h. စက်ဘီး se'-bein: |
| ___ 9. ướt | i. မြင့် myin. |
| ___ 10. nặng | j. မှောင် hmaun |
| | k. စို so |

5. Hãy ghép những lượng từ thích hợp với những từ sau đây.

- | | |
|--------------------|-----------------|
| ___ 1. cái tách | a. ွဲ pwe:/bwe: |
| ___ 2. lá thư | b. ထည် hte |
| ___ 3. đĩa | c. စောင် saun |
| ___ 4. tờ giấy | d. လုံး lon: |
| ___ 5. con chó | e. စီး zi: |
| ___ 6. chiếc xe | f. ခု hku. |
| ___ 7. người | g. ရွက် ywe' |
| ___ 8. trái cây | h. ကောင် gaun |
| ___ 9. chai (nhựa) | i. ယောက် yau' |
| ___ 10. con ngựa | j. ရွက် hkwe' |
| | k. ဘူး bu: |

V. Phần bổ sung

1. Những từ được phát âm không theo quy tắc

Trong phần này, chúng ta sẽ bàn về những từ ngữ phát âm không theo quy tắc khác, cũng như việc sử dụng những phụ âm và nguyên âm hiếm gặp. Một nguồn gốc của những từ ngữ bất qui tắc này là những từ có nguồn gốc từ Pāli thường sử dụng lối đánh vần cổ điển đã được duy trì tới nay, nhưng không còn phù hợp nữa với cách phát âm Miến ngữ hiện đại.

๘ được phát âm như ๙

Thỉnh thoảng những từ bắt đầu với ๘/ba.-gon:/ được phát âm y như là chữ viết ๙/hpa.-o:-hto'/. Thí dụ điển hình nhất của trường hợp này là với từ tố ๘/hpu:\bu:/ thông thường là âm kê, nhưng được phát âm như /hpu:/ (âm điếc) khi nó đi theo một **âm tắc** như khi nó phủ định cho động từ “thích”:

မကြိုက်ဘူး။	məjai'-hpu:	Không thích.
ဘားအံ	hpa-an	thành phố Pa-an

Sau đây là một vài từ Pāli được sử dụng trong Đạo Phật thể hiện trường hợp này:

ဘုန်းကြီး	hpon:-ɰi:	chư tăng
ဘုန်းကြီးကျောင်း	hpon:-ɰi:-ɰaun:	chùa
ဘုရား	hpəya:	bảo tháp
ဘုရားစင်	hpəya:-zin	bàn thờ Phật

2. Những phụ âm dẫn đầu là âm kêu

Trường hợp bất quy tắc khác là phát phụ âm khởi đầu của một từ là âm kêu. Điều này phổ biến với những tên chỉ nơi chốn và nhiều tỉnh thành Miến Điện được phát âm như thế.

๐ được phát âm như ɔ

စားပွဲ	zəbwe:	cái bàn
စကား	zəga:	ngôn ngữ
စပါးလင်	zəbəlin	cỏ chanh
စေတီ	zei-di	tháp tôn thờ
စံပယ်	zəbe	cây hoa lài

ဝ được phát âm như ɔ

ပုဂံ	bəgan	Pagan/Bagan
ပဲခူး	bəgo:	Pegu/Bago
ပုသိမ်	bədi:	chuối hạt

ဝ or ၈ được phát âm như ɔ

တံတား	dəta:	cây cầu
တံခါး	dəga:	cánh cửa
တားဝယ်	dəwei	Tavoy/Dawei

3. Những từ với လ်/la.-tha'/

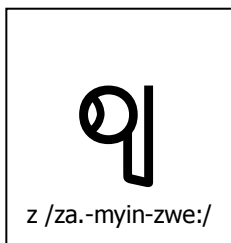
Trường hợp phát âm khác có nguồn gốc từ Pāli bao gồm một âm lạng လ်/la.-tha'/. Đây là một vài thí dụ:

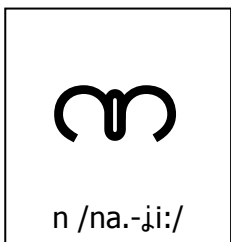
တက္ကသိုလ်	te'-kətho	trường đại học
ဗိုလ်	bo	đại úy
ဗိုလ်ကေ	bo-kei	kiểu tóc húi cua ³³
ကုသိုလ်	ku-dho	điều thiện

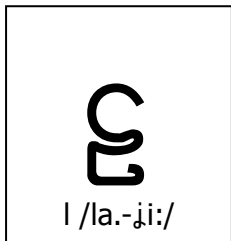
³³ အနောက်နိုင်ငံသားများညှပ်လေ့ရှိသော ဆံပင်ပုံတစ်မျိုး။ (Một kiểu tóc hay được những giới trẻ Phương tây cắt) - Myanmar Dictionary - ND

4. Những phụ âm và nguyên âm Miến hiểm sử dụng

Có tám phụ âm ít phổ biến trong Miến ngữ. Ba phụ âm dưới đây được tìm thấy trong một số từ.







Những thí dụ về việc dùng những phụ âm này có những từ sau:

ဇေး

zei:

chợ

ဇေးချိုတယ်

zei:-cho-de

rẻ

ဇေးကြီးတယ်

zei:-̃i:-de

mắc

ဘဏ်တိုက်

ban-dai'

ngân hàng

ဂဏန်း	gənan:	con cua
စကြဝဠာ	se'-ja-wəla	vũ trụ
ဂဠုန်	gəlon	Garuda

Năm phụ âm sau, mặc dù vẫn có thấy trong bảng chữ cái, nhưng hiếm thấy trong Miến ngữ hiện đại. Ngoại trừ ɔ/ga.-ɿ:/, những chữ còn lại thuộc hàng thứ ba trong bảng chữ cái.

<p>ယ</p> <p>g</p> <p>/ga.-ɿ:/</p>	<p>ရ</p> <p>t</p> <p>/ta.-təlin:- ɿei/</p>	<p>၄</p> <p>ht</p> <p>/hta.- wun:-be:/</p>	<p>ဋ</p> <p>d</p> <p>/da.-yin- gau'/</p>	<p>ဗ</p> <p>d</p> <p>/da.-yei- hmo'/</p>
-----------------------------------	--	--	--	--

Những nguyên âm hiếm sử dụng

Khi đọc Miến ngữ, bạn sẽ thường tình cờ bắt gặp những từ được viết sử dụng những ký hiệu nguyên âm đặc biệt có nguồn gốc từ Pāli. Bảng sau đây liệt kê những ký hiệu này cùng với dạng thông dụng hơn về cách viết nguyên âm tương tự sử dụng chữ အ.

1	2	3	4	5	6	7
/i./	/i/	/u./	/u/	/ei/	/ɔ:/	/ɔ/
အိ	အိ	အု	အူ	အေ	အေ	အော်

Một vài thí dụ về những từ sử dụng những ký hiệu này được liệt kê dưới đây. Khi sử dụng một từ điển, lưu ý rằng những từ bắt đầu với những chữ này nằm trong vần chữ **အ** và theo thứ tự được trình bày ở bảng nguyên âm trên.

ဧ	e'-hkəya-ei	/ei/
ဧရာဝတီ	ei-ya-wa.-di	Irrawaddy
ဧပြီ	ei-pi	Tháng Tư
ဧက	ei-ka.	mẫu Anh
ဩ	e'-hkəya-ɔ	/ɔ:/
ဩဂုတ်	ɔ:-go'	Tháng Tám
ဩဇာသီး	ɔ:-za-dhi:	mãng cầu ta, na
ဥ	e'-hkəya-u.	/u./
ဥ	u.	trúng
ဦ	e'-hkəya-u	/u/
ဦး	u:	cậu, chú; ông

Bài 10



- ☑ Ngữ vựng chỉ những cảm giác, gia đình, nghề nghiệp, động vật
- ☑ Những mệnh đề phụ
- ☑ Những dạng phủ định không theo quy tắc
- ☑ Tiền tố ㅁ and hậu tố ㅁ
- ☑ Dạng văn chương

Bài 10 – သင်ခန်းစာ (၁၀) /thin-gan:-za (təhse:)/

I. Ngữ vựng - ဝေါဟာရ /wo:-ha-ra./

1. Danh từ

လူလွတ်	lu-lu'	người còn độc thân
လူယို	lu-pyo	nam chưa lập gia đình
အယို	əpyo	nữ chưa lập gia đình
ရည်းစား	yi:-za:	người yêu, nhân tình
ကိုယ်တိုင်	ko-dain	đích thân, bản thân
ကိုယ်ပိုင်	ko-bain	của riêng, của chính mình
တစ်ယောက်ထည်း	təyau'-hte:	chỉ một người, một mình
အများစု	əmya:-zu	hầu hết, phần lớn
နေရာ	nei-ya	nơi chốn, chỗ
အခု	əhku.	bây giờ, hiện giờ
ဥစ္စာ	o'-sa	tài sản, của cải
အရိပ်	əyei'	cái bóng
အပြင်မှာ	əpyin-hma	bên ngoài, ở ngoài
တံခါး	dəga:	cánh cửa
မီး	mi:	đèn; lửa; điện
ပြတင်းပေါက်	bədin:-bau'	cửa sổ

2. Động từ ကြိယာ /kəri.-ya/

မောတယ်	ma:-de	mệt
အိမ်ချင်တယ်	ei'-chin-de	buồn ngủ
အိမ်ထောင် ကျတယ်	ein-daun ja.-de	lập gia đình
အိမ်ထောင် ကျပြီး	ein-daun ja.-bi	Anh/Cô ấy đã lập gia đình.
ဖြစ်တယ်	hpyi'-te	là, thì; trở thành
ပျော်တယ်	pya-de	hạnh phúc, vui vẻ
ဝမ်းနည်းတယ်	wun:-ne:-de	buồn, rầu rĩ
ရှုပ်တယ်	sho'-te	phức tạp, rối rắm
ရှူးတယ်	yu:-de	dại, điên, thất thường
ရက်စက်တယ်	ye'-se'-te	độc ác, hung dữ
အရေးကြီးတယ်	əyei:ji:-de	quan trọng
ခုတ်တယ်	hko'-te	chặt
အောင်တယ်	aun-de	đậu
ကျတယ်	ja.-de	rớt
ခင်တယ်	hkin-de	thân thiết
အဆင်ပြေတယ်	əhsin-pyei-de	được, tốt với ai đó/điều gì

Một số động từ thường dùng khác

ခွဲဝေတယ်	hkwe:-wei-de	chia, sẻ chia
စိုက်တယ်	sai'-te	trồng
မှန်တယ်	hman-de	đúng, chính xác
ပြင်တယ်	pyin-de	sửa chữa
ဖွင့်တယ်	hpwin.-de	mở, bật
ပိတ်တယ်	pei'-te	đóng, tắt
စီးပွားရေးလုပ်တယ်	si-bwa:-ye:-lo'-te	làm kinh tế, kinh doanh
မြင်တယ်	myin-de	thấy
ထားတယ်	hta:-de	đặt, để
ရပ်တယ်	ya'-te	ngừng, dừng
အသက်ရှင်တယ်	əthe'-shin-de	sống
သေတယ်	thei-de	chết
ပြေးတယ်	pye:-de	chạy
စကားပြန်လုပ်တယ်	zəga:pyan-lo'-te	dịch, chuyển ngữ
ပြန်ပေးပါ။	pyan-pe:-ba	Xin dịch giúp.
ထတယ်	hta.-de	mọc, lên, đi lên
ဆင်းတယ်	hsin:-de	lặn, xuống, đi xuống

3. Trạng từ ကြိယာဝိသေသန /kəri.-ya-wi-thei-thəna./

တိုင်း	-tain:/dain:	mỗi
နေ့တိုင်း	nei.-dain:	mỗi ngày, hằng ngày
လတိုင်း	la.-dain:	mỗi tháng, hằng tháng
နှစ်တိုင်း	hni'-tain:	mỗi năm, hằng năm

4. Gia đình မိသားစု /mi.-dha:-zu./

အဖေ	əhpei	cha, ba, bố, tía
အမေ	əmei	má, mẹ
ယောက်ျား	yau'-ja:	chồng
မယား၊ ဇနီး	məya:, zəni:	vợ
အကို	əgo	anh trai
အမ	əma.	chị gái
မောင်	maun	em trai (người nữ gọi)
ညီ	nyi	em trai (đàn ông gọi)
ညီမ	nyi-ma.	em gái
ကလေး	kəlei:	con cái
မြေး	myei:	cháu (của ông bà)
သား	tha:	con trai
သမီး	tha:-mi:	con gái
ဦးလေး	u:-lei:	cậu, chú
အဒေါ်၊ ဒေါ်လေး	ədo, do-lei:	dì, cô
အဘိုး	əhpo:	ông (nội, ngoại)
အဘွား	əhpwa:	bà (nội, ngoại)

တူ	tu	cháu trai (con của anh,chị, em)
တူမ	tu-ma.	cháu gái (con của anh,chị, em)

ယောက္ခမ အဖေ	yau'-hkəma. əhpei	cha vợ; cha chồng
ယောက္ခမ အမေ	yau'-hkəma. əmei	mẹ vợ; mẹ chồng

5. Nghề nghiệp အလုပ်အကိုင် /əlo'-əkain/

ကျောင်းသား	jaun:-dha:	học sinh (nam)
ကျောင်းသူ	jaun:-dhu	học sinh (nữ)
ဆရာ	hsəya	thầy giáo
ဆရာမ	hsəya-ma.	cô giáo
ဆရာဝန်	hsəya-wun	bác sĩ
သွားဆရာဝန်	thwa:-hsəya-wun	bác sĩ nha khoa
ရှေ့နေ	shei.-nei	luật sư
စီးပွားရေးသမား	si:-bwa:-yei:-dhəma:	người kinh doanh
ကုန်သည်	kon-dhe	người buôn bán
ပိုင်ရှင်	hsain-shin	chủ quán
အလုပ်ရှင်	əlo'-shin	ông chủ, người chủ
တောင်သူ	taun-dhu	nông dân
လယ်သမား	le-dhəma:	nông dân (trồng lúa)
တံငါ	tənga	ngư dân
လက်သမား	le'-thəma:	thợ mộc
စက်ပြင်	se'-pyin	thợ máy

6. Động vật တိရစ္ဆာန် /tərei'-hsan/

ထီး	-hti:	hậu tố chỉ giống đực
မ	-ma.	hậu tố chỉ giống cái
ခွေး	hkwei:	chó
ကြောင်	jaun	mèo
ငါး	nga:	cá
ငှက်	hnge'	chim
ခြင်္သေ့	chin-dhei.	sư tử
ကျား	ja:	cọp, hổ
ဝက်ဝံ	we'-wun	gấu
ဆင်	hsin	voi
ကုလားအုပ်	kəla:-o'	lạc đà
ကြက်	je'	gà
ဘဲ	be:	vịt
နွား	nwa:	bò
ဝက်	we'	heo
မြင်း	myin:	ngựa
မျောက်	myau'	khỉ
ဆိတ်	hsei'	dê
သိုး	tho:	cừu
ဝံသုလွေ	wun-bəlwei	sói
ကျွဲ	jwe:	trâu

တောက်တဲ့	tau'-te.	tắc kè
အိမ်မြောင်	ein-hmyaun	thần lẫn
မိကျောင်း	mi.-jaun:	cá sấu
မြေ	mwei	rắn
ခြင်	chin	muối
ယင်ကောင်	yin-gaun	ruồi

7. Những từ thường dùng khác

မြို့	myo.	tỉnh, thành
ရွာ	ywa	làng, xã
ပြည်နယ်	pyi-ne	bang
တိုင်း	tain:	phân khu (đơn vị chính trị Miền Điện)
စာမေးပွဲ	sa-mei:-bwe:	bài thi, bài kiểm tra
သစ်ပင်	thi'-pin	cây cối
ပန်း	pan:	bông, hoa
မြက်	mye'	cỏ
ဆန်	hsan	gạo
နိုင်ငံရေး	nain-ngan-yei:	chính trị
စီးပွားရေး	si:-bwa:-yei:	kinh tế
တူးရိပ်	tu:-ri'	du lịch
အကျဉ်းထောင်	əjin:daun	tù nhân
ကိစ္စ	kei'-sa.	việc, chuyện
မဂ္ဂဇင်း	məgəzin:	tạp chí

ကွန်ပျူတာ	kun-pyu-ta	máy vi tính
ရေဒီယို	rei-di-yo	ra-đi-ô, đài phát thanh
ရေခဲသေတ္တာ	yei-ge:-thi'-ta	tủ lạnh
ထီး	hti:	dù

II. Văn phạm သဒ္ဒါ /thəda/

1. Những dạng phủ định không theo quy tắc

Có những biệt lệ đối với việc hình thành dạng phủ định của một động từ, chúng thường xảy ra khi dùng những từ ghép là một danh từ cộng với một động từ hoặc thỉnh thoảng một “động từ kép”. Trong những trường hợp như thế, từ tố **မ/mə/** ở đầu được thêm vào trước động từ thay vì phần đầu tiên của từ ghép. Thí dụ, khi phủ định cho động từ **နားလည်/na:-le/** “hiểu” (nghĩa đen “đi vòng trong tai”), từ tố **မ/mə/** được đặt sau từ chỉ “lở tai”.

နားမလည်ဘူး။ na:-**mə**le-bu: Tôi không hiểu.

Việc phủ định những động từ kép do kết hợp tùy thuộc vào mẫu của động từ và phải được học thuộc từng trường hợp một. Một mẫu động từ kép phổ biến là **စားကောင်းတယ်/sa:-kaun:-de/** “ăn ngon”. Trong trường hợp này, phủ định tố được đặt sau từ “ăn”.

စားမကောင်းဘူး။ sa:-**mə**kaun:bu: Ăn không ngon.

Dưới đây là danh sách những động từ được tìm thấy sử dụng dạng này.

Động Từ	Nghĩa	Dạng Phủ Định
နေကောင်းတယ် nei-kaun:-de	khỏe, tốt	နေမကောင်းဘူး
လမ်းလျှောက်တယ် lan:-shau'-te	đi tản bộ	လမ်းမလျှောက်ဘူး
လက်ခံတယ် le'-hkan-de	nhận	လက်မခံဘူး
ဗိုက်ဆာတယ် bai'-hsa-de	đói bụng	ဗိုက်မဆာဘူး
ခေါင်းလျှော်တယ် gaun:-sho-de	gội đầu	ခေါင်းမလျှော်ဘူး
ခေါင်းဖြီးတယ် gaun:-hpi:-de	chải tóc	ခေါင်းမဖြီးဘူး
သွားတိုက်တယ် thwa:-tai'-te	đánh răng	သွားမတိုက်ဘူး
အိပ်ရာထတယ် ei'-ya-da.-de	thức dậy	အိပ်ရာမထဘူး
အလုပ် လုပ်တယ် əlo' lo'-te	làm việc	အလုပ် မလုပ်ဘူး
အအေးမိတယ် əei:-mi.-de	bị cảm	အအေးမမိဘူး
အချိန်ကြာတယ် əchein-ja-de	lâu	အချိန်မကြာဘူး
အရေးကြီးတယ် əyei:-ji:-de	quan trọng	အရေးမကြီးဘူး

III. Đàm thoại

1. Mẫu đàm thoại

ကိုမင် မိသားစု ဘယ်နှစ်ယောက် ရှိလဲ။

Ko Min mi.-dha:-zu. be-hnəyau' shi.-le

Gia đình anh có bao nhiêu người?

ဂျွန် သုံးယောက် ရှိတယ်။ ကျွန်တော်ရယ် ကျွန်တော်ရဲ့ ဇနီးနဲ့ သား။

John thon:-yau' shi.-de jəno-ye jəno-ye. zə-ni:-ne. tha:

Có ba người. Tôi, bà xã tôi và đứa con trai.

ကိုမင် သမီး မရှိဘူးလား။

Ko Min thəmi: məshi.-bu:-la:

Anh không có con gái hả?

ဂျွန် မရှိဘူး။ မောင်နှမ ဘယ်နှစ်ယောက် ရှိလဲ။

John məshi.-bu: maun-hnəma. be-hnəyau' shi.-le:

Không có. Anh có bao nhiêu anh chị em?

ကိုမင် သုံးယောက် ရှိတယ်။ အကို နှစ်ယောက်၊ ညီမ တစ်ယောက်။

Ko Min thon:-yau' shi.-de əgo hnəyau' nyi-ma. təyau'

Có ba người. Hai anh trai, một em gái.

2. Đàm thoại ngắn

1. A: အိမ်ထောင် ကျပြီလား။

ein-daun ja.-bi-la:

Anh ấy đã lập gia đình chưa?

- B: အိမ်ထောင် မကျဘူး။
ein-daun məja.-bu:
Anh ấy không lập gia đình.
- C: အိမ်ထောင် ကျပြီးပြီ။
ein-daun ja.-pi:-bi
Đã lập gia đình rồi.
- D: လူပျိုပဲ။
lu-pyo-be:
Còn độc thân.
2. A: ဘာဖြစ်လို့ အလုပ် မလုပ်လဲ။
ba-hpyi'-lo. əlo' məlo'-le:
Tại sao anh không làm việc?
- B: ကျွန်တော် မောလို့။
jəno mo:-lo.
Vì tôi mệt.
- C: ကျွန်မ သိပ် အိပ်ချင်လို့။
jəma. thei' ei'-chin-lo.
Vì tôi buồn ngủ quá.
- D: သွားစရာများလို့။
thwa:-səya-mya:-lo.
Vì tôi có những việc vặt.

3. A: မောင်နှမ ဘယ်နှစ်ယောက် ရှိလဲ။
maun-hnəma. be-hnəyau' shi.-le:
Anh có bao nhiêu anh chị em?
B: အကို တစ်ယောက်နဲ့ ညီမ တစ်ယောက် ရှိတယ်။
əgo təyau'-ne. nyi-ma. təyau' shi.-de
Tôi có một anh trai và một em gái.
C: မောင်နှမ မရှိဘူး။
maun-hnəma. məshi.-bu:
Tôi không có anh chị em.
4. A: ယောက္ခမကို ခင်လား။
yau'-hkəma.-go hkin-la:
Anh có thân thiết với mẹ vợ không?
B: အဆင် မပြေဘူး။
əhsin məpyei-bu:
Không được tốt.
C: ဟုတ်ကဲ့၊ ခင်တယ်။
ho'-ke. hkin-de
Ừ, thân thiết.
5. A: ဘာ အလုပ် လုပ်ချင်သလဲ။
ba əlo' lo'-chin-dhəle:
Anh muốn làm công việc gì?

- B: ဆရာဝန် ဖြစ်ချင်တယ်။
hsəya-wun hpyi'-chin-de
Tôi muốn trở thành bác sĩ.
- C: ရုပ်ရှင် မင်းသမီး ဖြစ်ချင်တယ်။
yo'-shin min:-dhəmi: hpyi'-chin-de
Tôi muốn trở thành nữ diễn viên điện ảnh.
- D: လက်သမား ဖြစ်ချင်တယ်။
le'-thəma: hpyi'-chin-de
Tôi muốn trở thành thợ mộc.
6. A: သူ ဘာလုပ်လဲ။
thu ba-lo'-le:
Anh ấy làm gì?
- B: ကိုယ်ပိုင် စားသောက်ဆိုင် ဖွင့်တယ်။
ko-bain sa:-thau'-hsain hpwin.-de
Anh ấy đã mở một nhà hàng riêng.
- C: လယ်သမား။
le-dhəma:
Anh ấy là nông dân.
7. A: မြန်မာပြည်မှာ ဘာ တိရစ္ဆာန်တွေ ရှိလဲ။
myan-ma-pye-hma ba tərei'-hsan-dwei shi.-le:
Ở nước Miến Điện có những động vật gì?

- B: မြန်မာပြည်မှာ ကျားတွေ အများကြီး ရှိတယ်။
myan-ma-pye-hma ja:-dwei əmyan:-ji: shi.-de
Ở nước Miến Điện có rất nhiều cạp.
- C: မြန်မာပြည်မှာ ကုလားအုပ် မရှိဘူး။
myan-ma-pye-hma kəla:-o' məshi.-bu:
Ở nước Miến Điện không có lạc đà.
8. ပန်းသီး ရေခဲသေတ္တာထဲ ထည့်ပေးပါ။
pan:-dhi: yei-ge:-thi'-ta-de: the.-pei:-ba
Xin bỏ táo vào tủ lạnh giùm.
9. သစ်ပင်ရိပ်မှာ ထိုင်တာ ပျော်တယ်။
thi'-pin-yei'-hma htain-da pyə-de
Ngồi dưới bóng cây thấy thoải mái.
10. A: စာမေးပွဲ အောင်သလား။ Bạn đậu kỳ thi không?
sa-mei:-bwe: aun-dhəla:
B: အောင်တယ်။ Đậu.
aun-de
C: မအောင်ဘူး။ Không đậu.
məaun-bu:
D: ကျတယ်။ Rớt.
ja.-de

11. A: တီဗွီ ဖွင့်ပေးပါ။
ti-bwi hpwin.-pei:-ba
Xin bật giùm Ti-vi.
- B: မီး ပိတ်ပါ။
mi: pei'-pa
Xin tắt đèn.
- C: ပြတင်းပေါက် ဖွင့်ရမလား။
bædin:-bau' hpwin.-ya.-məla:
Tôi mở cửa sổ được không?
- D: တံခါး ပိတ်ပါ။
dəga: pei'-pa
Xin đóng cửa.
12. တိရစ္ဆာန်တွေ ပေါင်မုန့် မစားဘူး။
tərei'-hsan-dwei paun-mon. məsa:-bu:
Những con thú không ăn bánh mì.
13. အိမ်မှာ ယင်ကောင်တွေ အများကြီးပဲ။
ein-hma yin-gaun-dwei əmya:-j̥i:-be:
Trong nhà rất nhiều ruồi.
14. အပြင်မှာ မြက် စိုက်ထားတယ်။
əpyin-hma mye' sai'-hta:-de
Tôi đã trồng cỏ ở bên ngoài.

15. A: သူ့ အဘွား ရှိသေးလား။
thu. əbwa: shi-dhei:-la:
Anh ấy còn bà nội phải không?
- B: မရှိတော့ဘူး။
məshi.-to.-bu:
Không còn nữa.
- C: သူ့ အဘွား ရှိတယ်။ ရန်ကုန်မှာ နေတယ်။
thu. əbwa: shi.-de yan-gon-hma nei-de
Anh ấy còn bà nội. Bà sống ở Yangon.
16. A: ဆရာဝန်ဆီ ဘယ်သူနဲ့ သွားလဲ။
hsəya-wun-hsi be-dhu-ne. thwa:-le:
Anh đã đi đến bác sĩ với ai?
- B: ဆရာဝန်ဆီ တစ်ယောက်ထည်း သွားတယ်။
hsəya-wun-hsi təyau'-the: thwa:-de
Tôi đã đi đến bác sĩ một mình.
17. A: ဘယ်သူကို မြတ် ခုတ်ခိုင်းလဲ။
be-dhu.-go mye' hko'-hkain:-le:
Ông ta bảo ai cắt cỏ vậy?
- B: သူ့ကိုယ်တိုင် ခုတ်တယ်။
thu.-go-dain hko'-te
Ông ta cắt một mình.

18. ကိုယ်တိုင် ဘာသာပြန်တယ်။
ko-dain ba-dha-pyan-de
Tự tôi chuyển ngữ.
19. ကျွန်မ ယောက်ျား ကိုယ်တိုင် ဆံပင် ညှပ်တယ်။
jəma. yau'-ja: ko-dain zə-bin hnya'-te
Chồng tôi tự cắt tóc.
20. မြန်မာစာ တစ်ယောက်ထည်း သင်တာ ပျော်တယ်။
myan-ma-za təyau'-the: thin-da pyo-de
Tự học Miến ngữ thấy thích thú.
21. A: ဒါ ဘယ်သူ့ ဟာလဲ။
da be-dhu. ha-le:
Cái này của ai?
B: ကျွန်တော့် ဥစ္စာ။
jəno. o'-sa
Của tôi.
22. သူ့ အင်္ကျီ အရမ်း လှတယ်။
thu. in:-ɰi əyan: hla.-de
Cái áo của cô ta rất đẹp.
23. A: ဒါ ဘယ်သူ့ လက်ကောက်လဲ။
da be-dhu. le'-kau'-le:
Cái vòng đeo tay này của ai?

- B: အဲဒါ ကျွန်မရဲ့ လက်ကောက်။
 e:-da jəma.-ye. le'-kau'
 Cái đó vòng đeo tay của tôi.
- C: ဘယ်သူ ဥစ္စာလည်း မသိဘူး။
 be-dhu. o'-sa-le: məthi.-bu:
 Cái của ai tôi không biết.
- D: ဒါ သူ့ ဥစ္စာ၊ ကျွန်တော့် ဥစ္စာ မဟုတ်ဘူး။
 da thu. o'-sa jəno. o'-sa məho'-hpu:
 Cái này của cô ta, không phải cái của tôi.

IV. Thực hành

1. Hãy dịch những câu sau sang Miến ngữ.

Bạn gái của tôi đã về nhà.

Cô ấy có ba người em gái.

Diễn viên điện ảnh nào bạn thích nhất?

2. Hãy làm một trong những đề tài sau:

- Hãy tả gia đình bạn bằng Miến ngữ. Bạn phải nói có bao nhiêu thành viên gia đình và hãy nhận biết từng thành viên.

- Hãy nói về nghề nghiệp gì bạn muốn làm (hoặc hiện đang làm) và cung cấp ít nhất một lý do tại sao.

3. Hãy sử dụng những từ sau tạo thành mười câu.

ရည်းစား yi:-za:	မောတယ် mo:-de	ရှူး yu:
လတိုင်း la.-dain:	အခု əhku.	အိမ်ထောင် ein-daun
တိုင်း tain:	နေရာ nei-ya	ဖွင့်တယ် hpwin.-de
ဘုန်းကြီး hpon:-ji:	ပျော် pyo	အရေးကြီး əyei:-ji:
ကလေး kəlei:	သား tha:	သမီး thəmi:
ခွေး hkwei:	ဝက် we'	ဆရာဝန် hsəya-wun
မြေ mwei	ယင် yin	စားပွဲထိုး zəbwe:-do:
စစ်သား si'-tha:	ဆင် hsin	လက်သမား le'-thəma:
ကြောင် jaun	ခြင် chin	မီး mi:
ထီး -hti:	ပန်း pan:	အလုပ်အကိုင် əlo'-əkain
ရွာ ywa	မောတယ် mo:-de	စိုက်တယ် sai'-te

4. Hãy ghép những từ Miến ngữ với những từ Việt ngữ

___ 1. má, mẹ	a. မှန်တယ် hman-de
___ 2. phức tạp	b. အုန်းသီး on:-dhi:
___ 3. cây cối	c. မြင်တယ် myin-de
___ 4. làng	d. ရထား yəhta:

- ___ 5. trái dứa
___ 6. thấy
___ 7. con heo
___ 8. ngỗng
___ 9. sống
___ 10. chỗng
___ 11. lười
___ 12. ngủ
___ 13. đúng
___ 14. bõì bàn
___ 15. bác sĩ

- e. ခြင် chin
f. အိပ်ချင်တယ် ei'-chin-de
g. နေတယ် nei-de
h. ရှုတယ် sho'-te
i. ရေဒီယို rei-di-yo
j. ရွာ ywa
k. သစ်ပင် thi'-pin
l. ထိုင်တယ် htain-de
m. ယောက်ျား yau'-ja:
n. ဆရာဝန် hsəya-wun
o. ရူးတယ် yu:-de
p. အမေ əmei
q. စားပွဲထိုး zəbwe:-do:
r. ဝက် we'

5. Hãy viết những dạng xưng hô thích hợp được dùng khi nói với những người dưới đây: (Coi lại *Bài 7* để làm phần này)

- a. Một người phụ nữ lớn tuổi hơn bạn nhiều _____
- b. Một người đàn ông lớn tuổi hơn bạn nhiều _____
- c. Một người phụ nữ trẻ hơn bạn năm tuổi _____
- d. Một bé trai năm tuổi _____
- e. Một người lạ cỡ tuổi bạn _____
- f. Một vị tỷ-kheo _____
- g. Ông chủ của bạn _____
- h. Một người bạn thân _____
- i. Một vị sa-di _____
- j. Bác sĩ của bạn _____
- k. Một người đàn ông lớn hơn bạn năm tuổi _____
- l. Cô giáo của bạn _____

V. Phần bổ sung

1. Dạng văn chương

Gần như, mỗi ngôn ngữ đều thể hiện một vài sự khác biệt giữa kiểu nói và viết, Miến ngữ cũng không ngoại lệ. Trên thực tế, những dạng văn nói và văn chương khác biệt hơn nhiều trong Anh ngữ. Cách thức chính văn chương Miến ngữ khác biệt dạng văn nói là ở mỗi dạng từ tố được sử dụng. Thí dụ, những từ tố đi kèm những danh từ mang nghĩa: “đến” và “cho” thì khác trong dạng văn chương và văn nói. Dạng văn chương cũng có những từ tố đặc biệt đề cập đến những dạng động từ hiện tại/quá khứ và tương lai. Lại nữa, dạng văn chương thỉnh thoảng sử dụng những chữ viết tắt đặc biệt.

Dạng văn chương Miến ngữ cũng được sử dụng trong nhiều tình huống hằng ngày bao gồm những từ điển, bảng hiệu, thực đơn nhà hàng. Do đó, thật là ích lợi cho ngay cả một học sinh về Miến ngữ bước đầu làm quen để có thể nhận ra dạng văn chương Miến ngữ. Sự giới thiệu văn tắt này về dạng văn chương Miến ngữ sẽ làm bạn có thể xác định và hiểu một vài mẫu rất thông dụng về dạng văn chương.

Thí dụ, một bảng hiệu nói “tới nhà vệ sinh” có thể viết:

အိမ်သာသို့/ein-da-dho./ thay vì အိမ်သာကို/ein-da-ko/

Hoặc một mục từ trong từ điển “đi” có thể được viết:

သွားသည်/thwa:-thi/ thay vì သွားတယ်/thwa:-de/

2. Những chữ viết tắt thuộc văn chương

Dạng văn chương Miến ngữ cũng bao gồm một vài chữ viết đặc biệt được sử dụng thay cho cách đánh vần mà được nhận ra dễ dàng hơn bằng việc sử dụng những chữ từ bảng chữ cái Miến ngữ.

Ký hiệu	Tên	Âm	Chức năng chính hay Nghĩa
၏	e'-hkəya-i.	/i./	dạng sở hữu = ၍
ဤ	e'-hkəya-i	/i/	cái này, này = ဧ
၍	e'-hkəya-ywei.	/ywei./	vì, bởi vì = လို့
၌	e'-hkəya-hnai'	/hnai'/	tại, ở, nơi = မှာ

3. So sánh những dạng văn nói và văn chương

Văn nói	Văn chương	Chức năng hay Nghĩa từ tố
တယ် /-te/	သည် /-thi/	từ tố câu hiện tại/quá khứ
မယ် /-me/	မည် /-mi/	từ tố câu tương lai
ကို /-ko/	သို့ /-tho./	đến nơi/thời điểm
မှာ /-hma/	၌ /-hnai'/	tại, ở, nơi
၍ /-ye./	၏ /-i./	dạng sở hữu
သလဲ /-thəle:/	သနည်း /-thəne:/	ngghi vấn
ရင် /-yin/	လျှင် /-hlin/	nếu, khi
လို့ /-lo./	၍ /-ywei./	vì, bởi vì
လဲ /-le:/	လည်း /-le:/	cũng, cũng như
လဲ /-le:/	နည်း /-ni:/	từ hiệu câu hỏi

နဲ /-ne./	နင့် /-nin./	và
မ...ဘူး /mə...bu:/	မ /-ma./	không
ဖို့ /-hpo./	ရန် /-yan/	để
လောက် /-lau'/	ခန့် /-hkan./	khoảng, chừng

Những danh từ và động từ

Văn nói	Văn chương	Nghĩa
နင် /nin/, မင်း /min:/	သင် /thin/	bạn, anh
နာမည် /na-me/	အမည် /əmi/	tên
အခု /əhku./	ယခု /yəhku./	bây giờ
ဘယ်သူ /be-dhu/	မည်သူ /mi-dhu/	ai
ဒီ /di/	ဤ /i/	này, cái này
အဲဒီ /e:-di/, ဟို /ho/	ထို /hto/	kia, cái kia
ဒီ /di/	သည် /thi/	này, cái này
ပဲ /pe:/	ပင် /pin/	nhấn mạnh
<i>Không có dạng văn nói</i>	ဖြစ် /hpyi'/	là, thì

4. Bài tập đọc

Hãy đọc to những câu sau đây và dịch chúng sang Việt ngữ

A.

- ၁။ မင်္ဂလာပါ ဆရာ။
- ၂။ နေကောင်းရဲ့လား။
- ၃။ နာမည် ဘယ်လိုခေါ်လဲ။
- ၄။ ရပါတယ်။

- ၅။ နားမလည်ဘူး။
- ၆။ ကျွန်မ မြန်မာလူမျိုးပါ။
- ၇။ ဒါ ဘယ်လောက်လဲ။
- ၈။ ဂျန် အမေရိကန် လူမျိုးပါ။
- ၉။ အိမ်သာ ဘယ်မှာလဲ။
- ၁၀။ အိမ်သာ ညာဘက်မှာ။
- ၁၁။ စာအုပ် ကုလားထိုင်အောက်မှာ။
- ၁၂။ ဒီပန်း သိပ်လှတယ်။
- ၁၃။ ဒီနေ့ ဘာနေ့လဲ။
- ၁၄။ ဒီနေ့ အင်္ဂါနေ့။
- ၁၅။ မနက်ပိုင်း ကျောင်း သွားတယ်။
- ၁၆။ ကျွန်တော် တရုတ်အစားအစာ သွားစားမယ်။
- ၁၇။ အခု ဘယ်နှစ်နာရီ ရှိသလဲ။
- ၁၈။ ငါးနာရီမှာ လေဆိပ် သွားမယ်။
- ၁၉။ ကိုဇော် ဘုရား သွားတာ ကြိုက်တယ်။
- ၂၀။ ခင်ဗျား ကား ဘာ အရောင် ရှိလဲ။

B.

- ၁။ ဘယ်က ပြန်လာလဲ။
- ၂။ မြန်မာစာ သွားသင်မလို့။
- ၃။ ကျွန်တော် တရုတ်အစားအစာ မကြိုက်ဘူး။
- ၄။ သူ့အိမ်မှာ ခွေး ရှိတယ်။

- ၅။ နောက်လမှာ တရုတ်ပြည် သွားမယ်။
 ၆။ တနင်္လာနေ့ ကျွန်တော် ဒီမှာ မရှိဘူး။
 ၇။ ကျွန်မ အမေရိကမှာ အင်္ဂလိပ်စာ သွားသင်မယ်။
 ၈။ ဂျပန် စားသောက်ဆိုင်မှာ အလုပ်လုပ်ချင်တယ်။
 ၉။ အိမ်သာ အပေါ်ထပ်မှာ။
 ၁၀။ ကျွန်တော် စာအုပ် ရေးနေတယ်။
 ၁၁။ ကျွန်မ အင်္ဂလိပ်စကား နည်းနည်း ပြောတတ်တယ်။
 ၁၂။ ဒီနေ့ အရမ်း မောတယ်။
 ၁၃။ ဒီ စာအုပ် ဘယ်သူ့စာအုပ်လဲ။
 ၁၄။ ဒီနေ့ သိပ် ပူတယ်နော်။
 ၁၅။ ခင်ဗျားရဲ့ ရည်းစား နာမည် ဘယ်လို ခေါ်လဲ။
 ၁၆။ ကျွန်တော် နေ့တိုင်း ရေချိုးတယ်။
 ၁၇။ ကျွန်မ တနင်္ဂနွေနေ့တိုင်း အဝတ်လျှော်တယ်။
 ၁၈။ ဈေးကြီးလို့ သူ ကား မဝယ်ဘူး။
 ၁၉။ အခု ခေါင်း အရမ်း ကိုက်တယ်။
 ၂၀။ ကျွန်တော် နေ့တိုင်း နှစ်ခါ သွားတိုက်တယ်။

C.

- ၁။ အမေရိကန်က တရုတ်ပြည်ထက် ကြီးတယ်။
 ၂။ အဲဒီ ကား သိပ် ပိုလှတယ်။
 ၃။ သူ့မှာ ခွေး သုံးကောင် ရှိတယ်။
 ၄။ ကျွန်မ အမေရောင့်ကို အနီရောင်ထက် ကြိုက်တယ်။

- ၅။ ကျွန်မ အကို ဘုရား သွားချင်တယ်။
 ၆။ သူ့ အကို ဘာအလုပ် လုပ်လဲ။
 ၇။ ကချင်ပြည်နေမှာ တောင် အမြင့်ဆုံး ရှိတယ်။
 ၈။ မောင်နှမ ဘယ်နှစ်ယောက် ရှိလဲ။
 ၉။ ကျွန်မ အကို နှစ်ယောက် ရှိတယ်။
 ၁၀။ မနွေက ကျွန်တော် အင်္ကျီ တစ်ထည် ဝယ်တယ်။
 ၁၁။ မိန့် တရုတ်စကား အရမ်း ပြောတတ်တယ်နော်။
 ၁၂။ ခင်ဗျား ဘာဖြစ်လို့ ကျောင်းမသွားလဲ။
 ၁၃။ ဆရာဝန် ဖြစ်ချင်တယ်။
 ၁၄။ ခင်ဗျား အသက် ဘယ်လောက်လဲ။
 ၁၅။ သူ့မှာ ရည်းစား ဘယ်နှစ်ယောက် ရှိလဲ။
 ၁၆။ နေ့တိုင်း လမ်းလျှောက်တယ်။
 ၁၇။ မနက်ဖြန် ဆံပင် သွားညှပ်မယ်။
 ၁၈။ ကျွန်မ အဝတ်အစား လဲနေတယ်။
 ၁၉။ မနက်ဖြန် ရုပ်ရှင် သွားကြည့်မယ်။
 ၂၀။ ခင်ဗျား ပိုက်ဆံ အများကြီး ရှိရင် ဘာလုပ်မလဲ။

D.

- ၁။ ဒီနေ့ သိပ် နေမကောင်းဘူး။
 ၂။ မနက်ဖြန် အလည် သွားမယ်။
 ၃။ အင်္ဂလိပ်စကား သင်တာပျော်ဖို့ ကောင်းတယ်။
 ၄။ အကို စာအုပ် ဖတ်တာ သိပ်ကြိုက်တယ်။

- ၅။ ကျွန်မ အဒေါ် မော်လမြိုင်မှာ နေတယ်။
၆။ မီးရထား နောက်နာရီဝက်မှာ လာမယ်။
၇။ အင်္ဂလိပ် သတင်းစာ ဟိုစားပွဲပေါ်မှာ ရှိတယ်။
၈။ စာအုပ်ဆိုင် စာတိုက်ရှေ့မှာ ရှိတယ်။
၉။ မြန်မာ မိန်းကလေး နေ့တိုင်း ထဘီ ဝတ်ထားတယ်။
၁၀။ ကျွန်တော့် အကို ကား မောင်းတယ်။
၁၁။ ဘယ်ဖြစ်လို့ သူ မလိုက်လဲ။
၁၂။ ပုစွန်ဟင်း အရမ်း စပ်လို့ စားမရဘူး။
၁၃။ ပုဂံမှာ ဘုရားတွေ အများကြီး ရှိတယ်။
၁၄။ တရုတ်ပြည်က မြန်မာပြည်ထက် ကြီးတယ်။
၁၅။ မနက်ဖြန် ကျွန်တော်နဲ့ လက်ဖက်ရည်ဆိုင်မှာ တွေ့မလား။
၁၆။ ဟို လမ်းမှာ အီတလီ စားသောက်ဆိုင် ရှိတယ်။
၁၇။ ကျွန်တော့် အကို ပြီးခဲ့တဲ့လမှာ အိမ်ထောင်ကျတယ်။
၁၈။ ခင်ဗျားဆီ မနက်ဖြန် ဖုန်းဆက်မယ်။
၁၉။ ကချင်ပြည်နယ် မြန်မာပြည်မှာ ရှိတယ်။
၂၀။ မြန်မာပြည်မှာ ဧရာဝတီမြစ် အရှည်ဆုံးပဲ။

E.

မနေ့က စာနေနေ၊ အလုပ် မလုပ်ဘူး။ သူငယ်ချင်း နှစ်ယောက်နဲ့ လက်ဖက်ရည်ဆိုင်မှာ တွေ့တယ်။ လက်ဖက်ရည် သုံးခွက် သောက်တယ်။ ရေ တစ်ပုလင်း သောက်တယ်။ ဆမူဆာ ငါးခုနဲ့ ပလာတာ လေးခုလည်း စားတယ်။ နောက်ပြီး ကန်တော်ကြီး ပန်းခြံမှာ လမ်းလျှောက်တယ်။

F.

မိသားစု ငါးယောက် ရှိတယ်။ မော်လမြိုင်မှာ နေတယ်။ အမေ ဆရာဝန်နဲ့ အဖေ ကျောင်းဆရာ ဖြစ်တယ်။ အကို တစ်ယောက်နဲ့ ညီမ တစ်ယောက် ရှိတယ်။ ခွေးလည်း ရှိတယ်။ သူ့ နာမည် အနီ ခေါ်တယ်။

Phụ lục I – Tổng quan về văn phạm Miến ngữ

Văn phạm Miến ngữ rất khác Anh ngữ ở nhiều cách. Cấu trúc câu: Chủ ngữ – Túc từ – Động từ - đặt động từ ở cuối câu có lẽ là sự khác biệt quan trọng khi so sánh với Anh ngữ. Sự khác biệt chính khác là việc sử dụng nhiều từ tố, mỗi từ tố đảm nhận vai trò khác nhau. Việc sử dụng những động từ miêu tả thay thế cho những tính từ là một khác biệt khác nữa.

Hầu hết những từ Miến ngữ là đơn âm, mặc dù những từ có nguồn gốc từ Sanskrit hoặc Pāli có khuynh hướng đa âm. Những câu được tạo thành bằng một hoặc nhiều cụm danh từ theo sau là cụm động từ. Những cụm này là những tổ hợp được tạo nên bởi những từ tố đi kèm, hoặc bởi những danh từ kết hợp với những danh từ khác và những động từ với những động từ khác hình thành nên những cụm danh từ và cụm động từ. Bên cạnh những danh từ, động từ và từ tố, một loại từ thứ tư có thể thường thấy sử dụng là trạng từ cũng đứng trước cụm động từ.

Trong khi những danh từ và động từ có thể đứng tự do, những từ tố thì luôn luôn đi theo những từ khác, thông thường là những hậu tố. Những từ tố đóng một vai trò to lớn trong văn phạm Miến ngữ, chúng đảm nhận nhiều chức năng như những

hậu động tố, kết từ và giới từ. Những loại từ tố gồm có những động tố, danh tố, nghi vấn tố và từ tố nằm cuối mệnh đề. Một bảng liệt kê những từ tố Miến ngữ thuộc văn nói sử dụng trong sách này được giới thiệu ở bên dưới.

May mắn là những người nói Miến ngữ có khuynh hướng sử dụng những câu ngắn gọn, đơn giản trong đàm thoại hằng ngày. Một động từ cộng một từ tố có thể là một câu mà không có một chủ từ hoặc túc từ. Những cụm danh từ thường hoàn toàn bị bỏ và chỉ được thêm vào với mục đích cho rõ ràng. Cũng không có động từ chỉ “to be – là, thì” do đó, những câu trong Anh ngữ như “She is a teacher.-Cô ta là cô giáo.” Hoặc “I am a Canadian.-Tôi người Canada.” được nói bằng cách dùng duy nhất danh từ hoặc cụm danh từ mà không có bất cứ động từ nào.

Những từ tố được sử dụng trong sách

- Những động tố

- ၵၵ /-te/ hậu từ tố hiện tại/quá khứ, B.2
- ၵ /-dhə/ từ tố hiện tại/quá khứ được sử dụng khi không nằm ở vị trí cuối, B.2
- ၵၵ /-me/ hậu từ tố chỉ thời tương lai, B.3
- ၵ /-mə/ từ tố thời tương lai được dùng khi không nằm ở vị trí cuối, B.3

- ပြီ /-pi\bi/ từ tố chỉ quá khứ hoàn thành (vd, စားပြီ/sa:-bi/ “đã ăn rồi”), B.3
- မ ... ဘူး /mə- đ. -hpu:\bu:/ tạo ra một dạng phủ định của một động từ, B.2
- ဖူး /-hpu:\bu:/ nói về “đã từng làm” cái gì, B.7
- ရ /-ya./ dạng mệnh lệnh của một động từ-“phải”, B.8
- ဦး /-on:/ đề cập sự tiếp tục hoặc hành động thêm nữa, B.7
- ခဲ့ /-ke.\ge./ đề cập sự chuyển động đến hoặc từ một người, B.3

- Những danh tố

- မှာ /-hma/ “tại” vị trí, “tại” thời điểm, B.2
- ကို /-ko/ được dùng để cập sự chuyển động “đến” một địa điểm, B.4
- က /-ka./ được dùng để cập sự chuyển động “từ” một địa điểm, B.4
- နဲ့ /-ne./ và, với, bởi, bằng (để cập loại phương tiện), B.1
- လောက် /lau'/ khoảng, chừng, B.1
- ရဲ့ /-ye./ sở hữu, B.4
- လည်း /-le:/ thỉnh thoảng được dùng như v.p (cụm động từ) có nghĩa “và” giữa hai động từ, B.2

- ဂော /-go:/ thể hiện sự nhấn mạnh, có thể được dịch “về phần...”, B.1
- ဆီ /-hsi/ được dùng chỉ sự chuyển động “đến” hoặc “từ” một người, B.6
- ငော့ /-dwe/ dạng số nhiều, B.8
- ထင် /-hte'/ hơn, B.9
- ဆုံး /-hson:/ nhất, B.9

- Những từ tố thành lập danh từ

- အ /a-/ B.4
- တာ /-da/ B.4

- Những từ tố mệnh đề phụ

- ဝံ့ /-hpo.\bo./ để, B.7
- လို့ /-lo./ vì, bởi vì, B.7
- ရင် /-yin/ nếu, B.7

- Những từ tố cuối câu (hậu cú tố)

- လား /-la:/ từ tố cuối câu hỏi “Phải/Không”, B.1
- လဲ /-le:/ từ tố cuối câu hỏi Wh, B.1
- နော် /-no/ hậu cú tố có nghĩa “nhé, nha”, B.1

- Những từ tố tổng quát (được dùng ở cả những cụm danh từ và động từ)

- ဝါ /-pa/ từ tố chỉ sự lịch sự, B.1

- Ồ /be:/ từ tố được dùng chỉ sự nhấn mạnh, hoặc có nghĩa “chỉ”, B.6

Phụ lục II – Trả lời phần Bài tập và Kiểm tra

- Bài 1 – Phần 1, a

1. e 2. j 3. b 4. f 5. g 6. a 7. d 8. c 9. k 10. i

- Bài 1 – Phần 1, b

1. Cái này là gì? Đây là cái đồng hồ. (từ tố lịch sự)
2. Anh khỏe không?
3. Hân hạnh gặp anh.
4. ဆောရီးနော်။ hso-ri:-no
5. ဒါ သတင်းစာနော်။ da thədin:-za-no

- Bài 2 – Phần 2, 1

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. a | 2. b | 3. o | 4. n | 5. i |
| 6. m | 7. g | 8. j | 9. d | 10. h |
| 11. f | 12. r | 13. e | 14. k | 15. q |

- Bài 2 – Phần 2, 2

- a. Anh/Cô ấy đang học Miến ngữ.
- b. Anh/Cô ấy đang học ở đẳng đó.
- c. Tôi sống ở Nhật Bản.
- d. အိမ်သာ ဘယ်မှာလဲ။ ein-da be-hma-le:

e. မျက်မှန် စားပွဲပေါ်မှာ ရှိတယ်။ mye'-hman zəbwe:-po-hma shi.-de

- Bài 3 – Mục 4

- | | | | | | |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. j | 2. n | 3. e | 4. h | 5. k | 6. o |
| 7. g | 8. b | 9. m | 10. d | 11. c | 12. f |

- Bài 3 – Mục 5

- a. Anh/Cô ấy biết viết Miến ngữ.
b. Tôi đi nhà vệ sinh được không?
c. Anh/Cô ấy muốn đi đến tiệm sách.
d. ကျွန်တော် လေဆိပ်ကို သွားမယ်။ jəno lei-zei'-go thwa:-me
5. သူတို့ ရုပ်ရှင်ရုံမှာ ရှိတယ်။ thu-go yo'-shin-yon-hma shi.-de

- Bài 4 – Mục 4

- | | | | | | | |
|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. m | 2. l | 3. f | 4. e | 5. j | 6. q | 7. d |
| 8. o | 9. b | 10. g | 11. c | 12. i | 13. a | 14. k |

- Bài 4 – Mục 5

- a. Anh có bao nhiêu chiếc xe?
b. Tôi không muốn đi đến tiệm. Nó xa quá.
c. Nếu đi đến bảo tháp, bao nhiêu tiền?
d. ဒီ တက္ကသိုလ် အားလား။ di:-te'-kəsi a:-la:
e. ဈေးကြီးတယ်။ သုံးထောင့် ငါးရာကျပ် ရမလား။ zei:-ji:-de thon:-daun. nga:-ya-ja' ya.-məla:

- Bài 4 – Mục 6

- | | | |
|-----------|-----------|--------------|
| 1. သိတယ် | 2. တတ်တယ် | 3. မှတ်မိတယ် |
| 4. တတ်တယ် | 5. သိတယ် | |

- Bài 5 – Mục 4

1. မနက် လေးနာရီ
2. ည ခြောက်နာရီ
3. သန်းခေါင်
4. ညနေ သုံးနာရီ ငါးဆယ်မိနစ်
5. မနက် ဆယ့်တစ်နာရီခွဲ
6. ည ဆယ်နာရီ လေးဆယ့်ငါးမိနစ်
7. ည ငါးနာရီ ငါးမိနစ်

- Bài 5 – Mục 5

1. Bảy giờ tối (7:00 CH)
2. Ba giờ sáng (3:00 SA)
3. Sáu giờ sáng (6:00 SA)
4. Hai giờ bốn mươi bốn phút chiều (2:44 CH)
5. Mười giờ hai mươi lăm phút sáng (10:25 SA)
6. Buổi chiều
7. Bốn giờ chiều (4:00 CH)

- Bài 5 – Mục 6

- a. Tôi sẽ đến khoảng lúc 3 giờ.
- b. Tôi sẽ đi làm lúc 5 giờ sáng.

c. Anh ấy muốn ngủ vào buổi sáng.

d. ဘီလ်ရဲ့ ကျောင်း ညနေ လေးနာရီ ဆင်းတယ်။ bil-ye. jaun: nya-nei lei:-na-yi hsin:-de

e. အဲဒါ စာအုပ် ဖတ်ပြီးပြီ။ e:-da sa-o' hpa'-pi:-bi

f. ရုပ်ရှင်ရုံကို လိုက်မလား။ yo'-shin-yon-ko lai'-məla:

- Bài 6 – Mục 4

Những tháng

- | | | | | | |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. i | 2. l | 3. h | 4. k | 5. a | 6. j |
| 7. e | 8. c | 9. d | 10. g | 11. f | 12. b |

Những ngày

- | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|
| 1. c | 2. g | 3. b | 4. a | 5. e | 6. d | 7. f |
|------|------|------|------|------|------|------|

- Bài 6 – Mục 5

a. Tôi nghỉ từ Thứ bảy đến Thứ Hai.

b. Tôi thỉnh thoảng đi ngủ lúc nửa đêm.

c. Tôi sẽ đi Việt Nam vào tháng Mười Một.

d. နောက်နှစ်လမှာ မန္တလေးကို သွားမယ်။ nau'-hnəla.-hma man:- dəlei:-go thwa:-me

e. သူ ခြောက်နာရီ ကတည်းက စောင့်နေတယ်။ thu chau'-na-yi kəde-ga. saun.-nei-de

- Bài 7 – Mục 4

- | | | | | | |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. f | 2. h | 3. k | 4. n | 5. m | 6. e |
| 7. c | 8. d | 9. j | 10. i | 11. l | 12. g |

- Bài 7 – Mục 5

a. Tôi thích thức ăn Miến Điện nhưng không thích thức ăn Việt Nam.

b. Chị So So có ở nhà phải không?

c. Thức ăn Miến Điện không cay lắm.

d. ဒီ ဟင်းချို အရမ်း ငန့်တယ်။ မစားနိုင်ဘူး။ di-hin:-jo ayan: ngan-de məsa:-nain-bu:

e. ရှမ်းခေါက်ဆွဲ စားဖူးသလား။ shan:-hkau'-hswe: sa:-bu:-dhəla:

- Bài 8 – Mục 4

- | | | | | | |
|------|------|------|-------|-------|-------|
| 1. d | 2. m | 3. b | 4. g | 5. f | 6. l |
| 7. a | 8. e | 9. k | 10. h | 11. c | 12. j |

- Bài 8 – Mục 5

a. Các anh không được mang giày trong bảo tháp.

b. Cô ta mặc áo trắng quần xanh.

c. Tôi bị tiêu chảy. Đầu tôi cũng bị nhức.

d. ကျွန်တော် အဝတ်အစား အသစ် လိုတယ်။ jəŋə əwə'-əsa: əthi' lo-de

e. သူ့ ဦးထုပ် အရမ်း ကြီးတယ်။ thu. o'-hto' əyan: ʃi:-de

- Bài 9 – Mục 4

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. d | 2. c | 3. e | 4. i | 5. h |
| 6. j | 7. a | 8. f | 9. k | 10. g |

- Bài 9 – Mục 4

- | | | | | |
|------|------|------|------|-------|
| 1. j | 2. c | 3. a | 4. g | 5. h |
| 6. e | 7. i | 8. d | 9. k | 10. e |

- Bài 10 – Mục 4

- | | | | | |
|-------|-------|-------|-------|-------|
| 1. p | 2. h | 3. k | 4. j | 5. b |
| 6. c | 7. r | 8. l | 9. g | 10. m |
| 11. o | 12. f | 13. a | 14. q | 15. n |

- Bài 10 – Mục 5

- | | | | |
|------------------|-----------|---------------|--------------|
| 1. ဒေါ် | 2. ဦး | 3. ညီမ | 4. မောင် |
| 5. ရှင်၊ ခင်ဗျား | 6. ဦးဖင်း | 7. ဆရာ၊ ဦးလေး | 8. နင်၊ မင်း |
| 9. ကိုရင် | 10. ဆရာ | 11. အကို | 10. ဆရာမ |

Phần bài tập viết

- Bài 1 – Bài tập viết 1

- | | | | |
|--------|--------|---------|---------|
| 1. ကား | 2. ကူး | 3. ခါး | 4. ဂူ |
| 5. ငါး | 6. စား | 7. စီး | 8. စကား |
| 9. ဆား | 10. ဆီ | 11. ဆေး | 12. အား |

- Bài 2- Bài tập viết 2

- | | | | |
|------------|-----------|-----------|----------|
| 1. ကိုး | 2. ကောင်း | 3. ခေါင်း | 4. ဂီတ |
| 5. စာတိုက် | 6. စောင်း | 7. စကတ် | 8. ဆိုင် |
| 9. ဆိုး | 10. ဇက် | 11. ဇစ် | 12. ညှာ |
| 13. ညီ | 14. တစ် | 15. တူ | 16. ထူ |

- | | | | |
|-----------|------------|---------|-----------|
| 17. ထိုင် | 18. ထိုင်း | 19. ဓား | 20. အတူတူ |
|-----------|------------|---------|-----------|

- Bài 3 – Bài tập viết 3

- | | | | |
|----------|-------------|------------|-------------|
| 1. နိုင် | 2. တီဗီ | 3. ဖတ် | 4. ထမင်း |
| 5. ခေါ် | 6. အိမ် | 7. အထဲ | 8. မေး |
| 9. နောက် | 10. စာတိုက် | 11. ကောင်း | 12. စာအုပ် |
| 13. ညနေ | 14. ခက် | 15. မိနစ် | 16. ပန်းခြံ |
| 17. အနီ | 18. အထိ | | |

- Bài 4 – Bài tập viết 4

- | | | | |
|-------------|-------------------|-------------|---------------|
| 1. လမ်း | 2. အိမ်သာ | 3. ဒီဟာ | 4. ဝေ |
| 5. အဝါ | 6. ဓာတ်ပုံ | 7. မျက်မှန် | 8. တယ်လီဖုန်း |
| 9. သင်တယ် | 10. လွယ် | 11. ရပါတယ် | 12. နှေး |
| 13. ဟိုတယ် | 14. စားသောက်ဆိုင် | | 15. လိပ်စာ |
| 16. ဟုတ်ကဲ့ | 17. မြန်မာစာ | 18. သွား | |

- Bài 5 – Bài tập viết 5

- | | | | |
|----------------------------------|---------|---------------------------|---------|
| 1. ၁၂၃ | 2. ၆၇၆ | 3. ၅၉၀ | 4. ၂၀၈၄ |
| 5. ၃၅၆၁ | 6. ၁၈၇၃ | 7. ၂၄၉၂ | 8. ၅၆၃၇ |
| 9. အင်္ဂါနေ့ မနက် | | 10. ပြင်သစ်လူမျိုး | |
| 11. ဘက်စုံကား နံပါတ် ၄၅ | | 12. ဓာတ်ပုံ ရိုက်မလား။ | |
| 13. ဒီကို လာပါရှင်။ | | 14. ၂၅၄ ပန်းဆိုးတန်း လမ်း | |
| 15. မီးရထား ခြောက်နာရီ ရောက်တယ်။ | | | |
| 16. ဒီနေ့ ပန်းခြံ သွားမယ်။ | | | |
| 17. အင်္ဂလိပ်စာကား ပြောတတ်လား။ | | | |

18. ဒီ လမ်းမှာ ထိုင်းသံရုံး ရှိတယ်။

- Bài 6 – Bài tập viết 6

1. ငါးထောင် လေးဆယ်ပါ။ nga:-daun lei:-ze-ba

2. တက္ကသိုလ်ကို နေ့ခင်းမှာ သွားချင်တယ်။ te'-kətho-go nei.-gin:-
hma thwa:-jin-de

3. မဟုတ်ဘူး။ ပဲခူးက မလာဘူး။ məho'-hpu: bəgo-ga. məla-bu:

4. ကျေးဇူးတင်ပါတယ်။ သွားပြီ။ jei:-zu:-tin-ba-de thwa:-bi

5. ဗမာစကား မခက်ဘူး။ bəma-zəga: məhke'-hpu:

6. မြန်မာစာ ရေးတတ်လား။ myan-ma-za yei:-da'-la:

7. ရွှေတိဂုံဘုရား သွားပြီးပြီ။ shwe-da-gon-hpəya: thwa:-pi:-bi

8. ပြီးခဲ့တဲ့ခြောက်လ ရန်ကုန်ကို သွားတယ်။ pi:-ge.-de.-chau'-la. yan-
gon-go thwa:-de

9. တွေ့ရတာ ဝမ်းသာပါတယ်။ twei.-ya.-da wun:-dha-ba-de

10. စာအုပ် ဖတ်ချင်တယ်။ sa-o' hpa'-chin-de

- Bài 7 – Bài tập viết 7

1. တစ်ထောင် နှစ်ရာ ကျပ်။ təhtaun hnəya ja'

2. သူ သားရေ ကုလားထိုင်မှာ ထိုင်ချင်တယ်။ thu thəyei kələhtain-
hma htain-jin-de

3. စားပွဲထိုး၊ ဒီနေ့ ငါးမန်း ဟင်းချို ရှိလား။ zəbwe:-do di-nei. ngəman:
hin:-jo shi.-la:

4. ပဲခူးကို ဘတ်စ်ကားနဲ့ နှစ်နာရီ ကြာတယ်။ bəgo ba'-sa'-ka:-ne.
hnəna-yi ja-de

5. ငှက်ပျောသီးနဲ့ ငါးပိရည် စားပွဲပေါ်မှာ။ ngapyo:-dhi-ne. ngapi-yei
zabwe-pa-hma
6. ပုဇွန်ဟင်း တစ်ပွဲ စားချင်တယ်။ bəzun-hin: təbwe: sa:-j̥in-de
7. ကိုထွန်းမိုး ဗန်းမော်က လာတယ်။ သူ အသက် နှစ်ဆယ် ရှိပြီ။ ko-
htun:-mo: bəmɔga. la:-de thu əthe' hnəhse shi.-bi
8. အာနန္ဒာပုထိုး ပုဂံမှာ ရှိတယ်။ a-nan-da-pəhto: bəgan-hma shi.-
de

- Bài 8 – Bài tập viết 8

1. သူ ရန်ကုန်တက္ကသိုလ်မှာ သင်နေတယ်။ thu yan-gon-təka-tho-
hma thin-nei-de
2. ကမ္ဘာကျော် လက်ဖက်ရည်ဆိုင် သွားမယ်။ လိုက်မလား။ gəba-ja-la'-
hpe'-ye-zain thwa:-me lai'-məla:
3. ကိစ္စမရှိပါဘူး။ kei'-sa.-məshi.-ba-bu:
4. မနက်ဖြန် တိရိစ္ဆာန်ရုံ သွားချင်တယ်။ mənə'-hpyan tərei'-hsan-yon
thwa:-j̥in-de
5. ပုံမှန် မိုးရာသီမှာ ပိန္နဲသီး စားတယ်။ pon-hman mo:-ya-dhi-hma
pein-ne:-dhi: sa:-de
6. သူ ဂျပန် ကုမ္ပဏီမှာ အလုပ်လုပ်တယ်။ thu jəpan kon-bəni-hma
əlo'-lo'-de
7. နောက်လ မန္တလေးကို သွားမယ်။ nau'-la. man-dəlei:-go thwa:-
me
8. ငွေစက္ကူ နှစ်ရာ ရှိလား။ ngwei-se'-ku hnəya shi.-la:

Phụ lục III – Những từ và cụm từ thường dùng

☺ Đàm thoại tổng quát

နေကောင်းရဲ့လား။	nei-kaun:-ye.-la:	Bạn khỏe không?
စားပြီးပြီလား။	sa:-pi:-bi-la:	Bạn ăn chưa?
ဘယ် သွားမလဲ။	be thwa:-məle:	Bạn sắp đi đâu vậy?
သွားပြီ။	thwa:-bi	Tạm biệt.
နေကောင်းပါတယ်။	nei-kaun:-ba-de	Tôi khỏe.
မကောင်းဘူး။	məkaun:-bu:	Tôi không khỏe.
ဒီလိုပဲ။	di-lo-be:	Tôi bình thường.
နောက်မှာ တွေ့မယ်။	nau'-hma twei.-me	Hẹn gặp lại sau.
မနက်ဖြန် တွေ့မယ်။	məne'-hpyan twei.-me	Hẹn gặp ngày mai.
တွေ့ရတာ ဝမ်းသာပါတယ်။	twei.-ya.-da wun:-tha-ba-de	Hân hạnh gặp bạn.
ကျေးဇူး တင်ပါတယ်။	jei:-zu:-tin-ba-de	Xin cảm ơn.
ဆောရီးနော်။	so-ri:-no	Tôi xin lỗi.
ဘာလဲ။	ba-le:	Cái gì?
ဘယ်မှာလဲ။	be-hma-le:	Ở đâu?
ဘယ်တော့လဲ။	be-do.-le:	Khi nào?
ဘာဖြစ်လို့လဲ။	ba-hpyi'-lo.-le:	Tại sao?
ဘယ်လောက်လဲ။	be-lau'-le:	Bao nhiêu?
ဘယ်သူ။	be-dhu	Ai?
ဘယ်သူ့ဟာလဲ။	be-dhu.-ha-le:	Của ai?
ဘာ လုပ်ချင်လဲ။	ba lo'-chin-le:	Bạn muốn làm gì?

အိမ်သာ ဘယ်မှာလဲ။	ein-dha be-hma-le:	Nhà vệ sinh ở đâu?
ဈေး	zei:	chợ
ဟိုတယ်	ho-te	khách sạn
ဆေးရုံ	hsei:-yon	bệnh viện
လေဆိပ်	lei-zei'	sân bay
သံရုံး	than-yon:	đại sứ quán
ဒါ	da	này, cái này
အဲဒါ	e:-da	đó, cái đó
ဒီမှာ	di-hma	ở đây
အဲဒီမှာ	e:-di-hma	ở đó
ဟိုမှာ	ho-hma	ở đằng kia
ဒါဘာလဲ။	da-ba-le:	Cái này là gì?
အဲဒါ ဘာလဲ။	e:-da ba-le:	Cái đó là gì?
ဒါ ဘယ်သူ့ဟာလဲ။	da be-dhu.-ha-le:	Cái này của ai?
ဟဲလို။	he:-lo	Xin chào. (trên điện thoại)
ဂျွန် အိမ်မှာလား။	jɔn ein-hma-la:	John có ở nhà không?
ဂျွန်နဲ့ ပြောချင်တယ်။	jɔn-ne. pya:-jɪn-de	Tôi muốn nói chuyện với John.
ဂျွန် အိမ်မှာ မရှိဘူး။	jɔn ein-hma məshi.-bu:	John không có ở nhà.
တကယ်	dəge	thật, chắc chắn
နော်	-no	nhé, nhá
ရင်	yin	nếu

လို့	lo.	vì, bởi vì
မ ... သေးဘူး	mə... thei:-bu:	chưa...
ပြီးသွားပြီ။	pi:-thwa:-bi	Xong rồi.
ဒါပေမဲ့	da-bei-me.	nhưng
မ... ဘူး	mə... -bu:	không...
ဒါ မလုပ်နဲ့။	da məlo'-ne.	Đừng làm vậy.
မသွားနဲ့။	məthwa:-ne.	Đừng đi.
ပါ	-pa/pa (tố)	từ tố lịch sự
နာမည် ဘယ်လိုခေါ်လဲ။	na-me be-lo-hko-le:	Bạn tên gì?
နာမည် ဂျွန်ပါ။	na-me jon-ba	Tôi tên John.
ဘာ လုပ်သလဲ။	ba lo'-thəle:	Bạn làm việc gì?
ဆရာဝန်ပါ။	hsəya-wun-ba	Tôi là bác sĩ.
ရှေ့နေ	shei.-nei	luật sư
စစ်သား	si'-tha:	người lính
ကျောင်းသား	jaun:-dha:	học sinh (nam)
ကျောင်းသူ	jaun:-dhu	học sinh (nữ)
ပါမောက္ခ	pa-mau'-hka.	giáo sư
အင်ဂျင်နီယာ	in-ɰin-ni-ya	kỹ sư
တူးရစ်	tu:-ri'	khách du lịch
ဘုန်းကြီး	hpon:-ɰi:	sư cả, vị sư
ဘယ်ကလာသလဲ။	be-ga.-la-dhəle:	Bạn từ đâu đến?
အမေရိကကပါ။	əmei-ri-ka.-ga.-ba	Tôi từ Mỹ.
ဂျပန်	ɰəpan	Nhật Bản

တရုတ်	təyo'	Trung Quốc
အိန္ဒိယ	ein-di.-ya.	Ấn Độ
ထိုင်း	htain:	Thái Lan
အင်္ဂလန်	in-gəlan	Anh

မြန်မာပြည်ကို ကြိုက်လား။ myan-ma-pye-go jai'-la:

Bạn thích Miến Điện không?

မြန်မာလူမျိုးတွေ သိပ် ကောင်းတယ်။ myan-ma-lu-myo:-dwei

thei' kaun:-de Người dân Miến Điện rất tốt.

ရန်ကုန် သိပ် ပူတယ်။ yan-gon thei' pu-de Yangon rất nóng.

မြန်မာနိုင်ငံ လှတယ်။ myan-ma-nain-gan hla.-de

Đất nước Miến Điện đẹp.

မိုး အရမ်း ရွာတယ်။ mo: əyan: yua-de Mưa rất nhiều.

ရန်ကုန်ကို ကြိုက်တယ်။ yan-gon-go jai'-te Tôi thích Yangon.

ဗမာစကား ပြောတတ်လား။ bəma-zəga: pyo:-da'-la:

Bạn biết nói Miến ngữ không?

အင်္ဂလိပ်စကား ပြောတတ်လား။ in:-gəlei'-səga: pyo:-da'-la:

Bạn biết nói Anh ngữ không?

ဗမာစကား ပြောချင်တယ်။ bəma-zəga: pyo:-.in-de

Tôi muốn nói Miến ngữ.

ဖြေးဖြေး ပြောပါ။ hpyei:-byei: pyo:-ba

Xin nói chậm chậm.

ထပ် ပြောပါ။ hta' pyo:-ba Xin nói lại.

မြန်မာစာ ရေးတတ်သလား။ myan-ma-za yei:-da'-thəla:

Bạn biết viết Miến ngữ không?

နည်းနည်း ရေးတတ်တယ်။ ne:-ne: yei:-da'-te Biết viết chút chút.

နားမလည်ပါဘူး။ na:-mæle-ba-bu:

Tôi không hiểu. (dạng lịch sự)

မကြားရဘူး။ mæja:-ja.-bu: Tôi không nghe được.

ဗမာစာကား သင်နေတယ်။ bəma-zəga: thin-nei-de

Tôi đang học Miến ngữ.

ဒီ စာအုပ်က ဗမာလို သင်နေတယ်။ di sa-o'-ka. bəma-lo thin-nei-de

Tôi đang học Miến ngữ từ quyển sách này.

ဗမာလို ဘယ်လို ခေါ်သလဲ။ bəma-lo be-lo hko-dhəle:

Miến ngữ nói như thế nào?

... အဓိပ္ပာယ် ဘာလဲ။ ... əde-pe ba-le: ... nghĩa là gì?

အသက် ဘယ်လောက်လဲ။ əthe' be-lau'-le: Bạn bao nhiêu tuổi?

အသက် သုံးဆယ်ပါ။ əthe' thon:-ze-ba Tôi ba mươi tuổi.

ဘယ်မှာ နေသလဲ။ be-hma nei-dhəle: Bạn sống ở đâu?

... နေတယ်။ ... nei-de Tôi sống ...

မောင်နှမ ဘယ်နှစ်ယောက် ရှိသလဲ။ maun-hnəma. be-hnəyau'

shi.-dhəle: Bạn có bao nhiêu anh chị em?

အိမ်ထောင် ရှိသလား။ ein-daun shi.-dhəla:

Bạn có gia đình rồi hả?

အိမ်ထောင် ကျပြီးပြီ။ ein-daun-ja.-pi:-bi Tôi đã lập gia đình rồi.

လူလွတ်ပါ။ lu-lu'-pa Tôi độc thân.

တခုလပ်ပါ။ təhku.-la'-pa Tôi đã ly dị.

ဇနီး သေသွားပြီ။ zani: thei-thwa:-bi Bà nhà mất rồi.

ရာသီဥတု ဘယ်လိုလဲ။ ya-dhi-u.-tu. be-lo-le:

Thời tiết như thế nào?

ပူတယ်။ pu-de Nóng.

အေးတယ်။ ei:-de Lạnh.

မနက်ဖြန် တွေ့နိုင်မလား။ mәне'-hpyan twei.-nain-məla:

Ngày mai tôi có thể gặp bạn?

မြန်မာလို သင်ပေးမလား။ myan-ma-lo thin-bei:-məla:

Bạn sẽ dạy cho tôi Miến ngữ chứ?

ကြိုက်တယ်။ jai'-te Tôi thích.

မကြိုက်ဘူး။ məjai'-hpu: Tôi không thích.

မြန်မာလူမျိုးတွေကို ကြိုက်တယ်။ myan-ma-lu-myo:-dwei-go jai'-te

Tôi thích những người Miến.

ကြင်နာတယ်။ jin-na-de Bạn tử tế.

ဘယ်မှာတည်းသလဲ။ be-hma te:-dhəle: Bạn nghỉ ở đâu?

ကန်တော်ကြီး ဟိုတယ်မှာပါ။ kan-do-ji: ho-te-hma-ba

Ở khách sạn Kan-daw-gyi.

ဒါ ကျွန်မ လိပ်စာ။ da jəma. lei'-sa Đây là địa chỉ của tôi.

ဒါ ကျွန်မ ဖုန်းနံပါတ်။ da jəma. hpon:-nan-ba'

Đây là số điện thoại của tôi.

လိပ်စာ ပေးပါ။ lei'-sa pei:-ba Xin cho địa chỉ của bạn.

ဖုန်းနံပါတ် ပေးပါ။ hpon:-nan-ba' pei:-ba

Xin cho số điện thoại của bạn.

ဖုန်းဆက်နော်။ hpon:-hse'-no Gợi điện thoại cho tôi nhé.

ဖုန်းခေါ်လို့ ရမလား။ hpon:-hko-lo. ya.-məla:

Tôi gọi điện thoại cho bạn được không?

မနက်ဖြန် ထွက်မယ်။ mənə'-hpyan htwe'-me

Ngày mai tôi sẽ đi khỏi.

နောက်အပတ် ပြန်မယ်။ nau'-əpa' pyan-me Tuần sau tôi về.

☺ Trong nhà hàng

... မှာမယ်နော်။ ... hma-me-no Tôi gọi ... nha.

ဘာ စားချင်လဲ။ ba sa:-ɰin-dhəle: Bạn muốn ăn gì?

ဘာ သောက်ချင်သလဲ။ ba thau'-chin-dhəle:

Bạn muốn uống gì?

ရေ ပေးပါ။ yei pei:-ba Xin cho nước.

ထမင်းကြော် တစ်ပွဲ လိုချင်တယ်။ htəmin:-ɰə təbwe: lo-ɰin-de

Tôi muốn một đĩa cơm chiên.

ထမင်းထပ် လိုချင်တယ်။ htəmin:-hta' lo-ɰin-de

Tôi muốn cơm thêm.

ရေခဲ လိုချင်တယ်။ yei-ge: lo-ɰin-de Tôi muốn nước đá.

အရမ်း စပ်သလား။ əyan: sa'-thəla: Cay lắm phải không?

အရမ်း စပ်တယ်။ əyan: sa'-te Cay lắm.

မစပ်ဘူး။ məsa'-hpu: Không cay.

ကောင်းလား။ kaun:-la: Ngon không?

စားကောင်းတယ်။ sa:-kaun:-de Ăn ngon.

စား မကောင်းဘူး။ sa:-məkaun:-bu: Ăn không ngon.

အရသာ ရှိတယ်။	əya.-dha shi.-de	Ngon.
အစားအစာ	əsa:-əsa	thức ăn
မြန်မာအစားအစာ	myan-ma-əsa:-əsa	thức ăn Miến
မြန်မာအစားအစာ စားချင်တယ်။	myan-ma-əsa:-əsa sa:-j̣in-de	Tôi muốn ăn thức ăn Miến.
အချိုပွဲ	əcho-bwe:	đồ tráng miệng
အချိုပွဲ လိုချင်တယ်။	əcho-bwe: lo-j̣in-de	Tôi muốn đồ tráng miệng.
ဝပြီ။	wa.-bi	Tôi no rồi.
တော်ပြီ။	to-bi	Tôi đủ rồi.
မူးတယ်။	mu:-de	Tôi say.
အရက်	əye'	rượu
ရှင်းမယ်။	shin:-me	Tính tiền.
အမဲ	a-me:	thịt bò
ဘီယာ	bi-ya	bia
ပြုတ်	pyo'	lụa, đun sôi
ကြက်	je'	thịt gà
ကော်ဖီ	ko-hpi	cà phê
ဂဏန်း	gənan:	cua
ဟင်း	hin:	thức ăn, đồ ăn
ဘဲ	be:	thịt vịt
စားတယ်	sa:-de	ăn
ကြက်ဥ	je'-u.	trứng gà

ခေါက်ဆွဲ	hkau'-hswe:	mì
ငါး	nga:	cá
ကြော်	jo	chiên, rán
သစ်သီး	thi'-thi:	trái cây
ကင်	kin	nướng
ရေခဲ	yei-ge:	nước đá
နို့	no.	sữa
ဝက်	we'	thịt heo
ထမင်း	htəmin:	cơm
ပင်လယ်စာ	pin-le-za	hải sản
ပုစွန်	bəzun	tôm
ဟင်းချို	hin:-jo	món canh
လက်ဖက်ရည်	la'-hpa'-ye	trà sữa
ရေနွေးကြမ်း၊ ရေနွေး	yei-nwe:-jan, yei-nwe:	nước trà
ဟင်းသီးဟင်းရွက်	hin:-dhi:-hin:-ywe'	rau củ quả
သက်သတ်လွတ်	the'-tha'-lu'	ăn chay
ရေ	yei	nước

☺ Diễn tả những nhu cầu và cảm giác

မိုက်ဆာတယ်။	bai'-hsa-de	Tôi đói bụng.
ရေငတ်တယ်။	yei-nga'-te	Tôi khát nước.
မောတယ်	mo:-de	Tôi mệt.
အိပ်ချင်တယ်။	ei'-chin-de	Tôi buồn ngủ.
ပျော်တယ်။	pyo-de	Tôi hạnh phúc.

စိတ်လှုပ်ရှားတယ်။	sei'-hlo'-sha:-de	Tôi đang cao hứng.
ပူတယ်။	pu-de	Tôi nóng.
အေးတယ်။	ei:-de	Tôi lạnh.
နေမကောင်းဘူး။	nei-məkaun:-bu:	Tôi không khỏe.
ခေါင်း ကိုက်တယ်။	gaun: kai'-te	Tôi nhức đầu.
ဗိုက်နာတယ်။	bai'-na-de	Tôi đau bụng.
ဆေးသောက်ဖို့ လိုတယ်။	hsei:-thau'-hpo. lo-de	Tôi cần uống thuốc.
အိပ်ပျော်ဖို့ လိုတယ်။	ei'-pya-bo. lo-de	Tôi cần ngủ.
ဆရာဝန် ပြချင်တယ်။	hsəya-wun pya.-jin-de	Tôi muốn đi bác sĩ khám bệnh.
ဒီကို လာ။	di-go la	Hãy đến đây.
ကူညီပါ။	ku-nyi-ba	Xin giúp đỡ.
သတိ။	thədi.	Chú ý.
ရေ သောက်ချင်တယ်။	yei thau'-jin-de	Tôi muốn uống nước.
ဘီယာ တစ်ခွက် သောက်ချင်တယ်။	bi-ya təhkwe' thau'-jin-de	Tôi muốn uống một ly bia.
ဆေး ဝယ်ချင်တယ်။	hsei: we-jin-de	Tôi muốn mua thuốc.
အိမ်သာ သွားချင်တယ်။	ein-dha thwa:-jin-de	Tôi muốn đi vệ sinh.
အရမ်း ကျယ်တာပဲ။	əyan: je-ta-be:	Ồn quá.
အဲကွန်း ပိတ်ပေး။	e:-kon: pei'-pei:	Xin tắt máy lạnh.
အဲကွန်း ဖွင့်ပေး။	e:-kon: hpwin.-pei:	Xin bật máy lạnh.
ပန်ကာ ဖွင့်ပေး။	pan-ka hpwin.-pei:	Xin mở quạt.

တယ်လီဖုန်း သုံးလို့ ရမလား။ te-li-hpon: thon:-lo. ya.-məla:

Tôi sử dụng điện thoại được không?

ရေ သောက်လို့ ရမလား။ yei thau'-lo. ya.-məla:

Tôi uống nước được không?

လမ်း ပျောက်နေတယ်။ lan: pyau'-nei-de Tôi bị lạc đường.

...ဘယ်လို သွားမလဲ။ ... be-lo thwa:-məle: Làm sao đi đến ...?

ပိုက်ဆံ ထပ်လိုတယ်။ pai'-hsan hta'-lo-de Tôi cần thêm tiền.

ငွေလဲဖို့ လိုတယ်။ ngwei-le:-bo. lo-de Tôi cần đổi tiền.

အိမ် ပြန်ချင်တယ်။ ein pyan-ṣin-de Tôi muốn về nhà.

... ချင်တယ်။ ... chin/ṣin-de Tôi muốn... (đ.)

နားလည်တယ်။ na:-le-de Tôi hiểu.

နားမလည်ဘူး။ na:-məle-bu: Tôi không hiểu.

မသိဘူး။ məthi.-bu: Tôi không biết.

ယုံတယ်။ yon-de Tôi tin.

သေချာတယ်။ thei-ja-de Tôi bảo đảm.

မသေချာဘူး။ məthei-ja-bu Tôi không bảo đảm.

ရယ်စရာ ပြောတယ်။ yi-zəya pya:-de Tôi nói đùa.

သဘောတူတယ်။ thəba:-tu-de Tôi đồng ý.

ကိစ္စမရှိဘူး။ kei'-sa məshi.-bu: Không có gì.

နည်းနည်း ne:-ne: chút chút

မေ့သွားပြီ။ mei.-dhwa:-bi Tôi quên rồi.

သတိမရဘူး။ thədi.-məya.-bu: Tôi không nhớ ra được.

သွားဖို့။ thwa:-zo. Hãy đi.

အလုပ်ရှုပ်တယ်။	əlo'-sho'-te	Tôi bận rộn.
ဝမ်းနည်းတယ်။	wun:-ne:-de	Tôi buồn.
စိတ်ဆိုးတယ်။	sei'-hso:-de	Tôi giận.
အိမ်ကို လွှဲမီးတယ်။	ein-go lwan:-de	Tôi nhớ nhà.
ရှုပ်တယ်။	sho'-de	Tôi đang rối rắm.
အရှက်ကွဲတယ်။	əshe'-kwe:-de	Tôi đang bối rối.
ငြီးငွေ့တယ်။	ngi:-ngwe.-de	Tôi đang chán ngán.
စိတ်ပူတယ်။	sei'-pu-de	Tôi lo lắng.
ကြောက်တယ်။	jau'-de	Tôi sợ.
အသည်းကွဲတယ်။	əthe:-gwe:-de	Tôi buồn rầu.
ဆေးလိပ် မသောက်ရ။	hsei:-lei' məthau'-ya.	
	Không được hút thuốc.	
ပြောပါ။	pyɔ:-ba	Xin hãy nói lên.
မှားသွားတယ်။	hma:-dhwa:-de	Tôi đã sai.
ခဏ စောင့်ပါ။	hkəna. saun.-ba	Xin chờ một chút.
ကံကောင်းပါစေ။	kan-kaun:-ba-zei	Chúc may mắn.
ပျော်ရွှင်ပါစေ။	pyɔ-shwin-ba-zei	Chúc hạnh phúc.

Xong 29/06/2013 tại S.I.B.A,

Sagaing, Miến Điện.

Hiệu đính lần cuối 17/07/2013